

PHƯƠNG ĐÔNG

NGUYỄN V. THỌ - NGHIÊM TOÀN
KIM ĐỊNH - HOÀNG VĂN ĐỨC
SIÊU THIÊN - NG. TÂN CHỨC
TRẦN TIÊN HY - NG. BẠT TỤY
NHẬT THANH - HOÀNG SỸ QUÝ
GIẢN CHI - HOÀNG MỘNG LƯƠNG
TOÀN ANH - NGUYỄN BÁ LĂNG
HÙNG LÂN - PHẠM THIÊN THƯ
ĐỖ BẢNG ĐOÀN - TUỆ MAI
ĐỖ TRỌNG HUỆ - ĐỖ ĐÌNH TUÂN
TRẦN V. TÍCH - TRẦN V. QUÊ
NG. VĂN HỮU - HỒ HỮU TƯỜNG
ĐÌNH V. TRUNG - ĐỖ Q. CHÍNH

NGUYỆT - SAN
THÁNG 1
NĂM 1975

Số 43

nguyệt san PHƯƠNG ĐÔNG

Số 43, tháng 1 năm 1975, Ất Mão

Chủ nhiệm, Chủ Bút : HOÀNG-SỸ-QUÝ

Phó Chủ Bút : LƯU-TRUNG-KHẢO

Quyền Chủ nhiệm : TRẦN QUÝ-THÁI

Nội Dung

- | | |
|--|----------------------------------|
| 1. Thế kỷ hai mươi và chúng ta | LƯƠNG DANH MÔN — 5 |
| 2. Làng xóm miền Nam hình thành
tổ chức và diễn biến | TOÀN ANH — 10 |
| 3. Nguyễn đăng Đạo | ĐỖ BẢNG ĐOÀN — ĐỖ TRỌNG HUỆ — 21 |
| 4. Một di tích lịch sử quan trọng ở Đà Nẵng
đang bị quyền lãnh : Thành Điện Hải | VÕ VĂN DẬT — 30 |
| 5. Phần Tiên Thiên của một danh nhân
miền Nam : Trương Vĩnh Ký | HỒ HỮU TƯỜNG — 40 |
| 6. Về 12 định nghĩa văn hóa | CHU TẤN và HOÀNG VĂN GIANG — 46 |
| 7. Thơ | TRẦN THỊ TUỆ MAI — 54 |
| 8. Giáo dục tâm thần | HOÀNG VĂN ĐỨC — 56 |
| 9. Thiên văn học cổ Trung hoa
Thiên văn theo Tư Mã Thiên | NGUYỄN VĂN THỌ — 60 |
| 10. Nam du Tây trúc mới | HOÀNG SỸ QUÝ — 65 |
| 11. Thơ | HOÀNG VŨ ĐỨC VÂN — 72 |
| 12. Tục thờ Thần | NHẤT THANH — 73 |

TIN TỨC — HỢP THƠ — SÁCH BÁO NHẬN ĐƯỢC

VIỆT NAM ♥ PHƯƠNG ĐÔNG ♥ THỜI ĐẠI ♥ THẾ GIỚI ♥ ĐẠO GIÁO

BÁO QUÁN : 161, Yên-Đồ, SAIGON 3 — ĐIỆN THOẠI : 24.592 — HỢP THƠ 2094

Nguyệt San PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên-Đồ Saigon — H.T. 2094 — Đ.T. 24. 592

GIÁ BÁO

Mỗi số	200đ
Công sở	giá gấp đôi
Một năm	2200đ
Một năm (độc giả sinh viên)	2100đ
Một năm độc giả ân nhân	3500đ sắp lên

Cao nguyên và miền Trung (từ Đà-lạt trở lên) thêm 300đ cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 800đ cước phí đường thủy một năm.

Quý vị nào tìm được 8 độc giả dài hạn xin kính biếu một năm báo.

Một số báo mất, xin báo tin và trả một nửa tiền báo và tiền bưu phí, Tòa báo sẽ gửi bù.

CÁCH TRẢ TIỀN

1) Ngân phiếu và bưu ph ếu, đề cho :

Cô Đỗ thị Phương, PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ, Saigon, H.T. 2094

2) Đến ty bưu điện, trả qua Trương Mục Bưu Điện :

Saigon T/M 2790, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ Saigon

ghi địa chỉ và lý do

3) Công sở, có thể gửi trả vào Trương Mục Tổng Ngân Khố V.N.

Saigon T/M 57070, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ Saigon

GIÁ BIẾU QUẢNG CÁO

1 trang trong mỗi kỳ	:	10.000 đ
1/2 trang trong mỗi kỳ	:	5.000 đ
1/3 trang trong mỗi kỳ	:	4.000 đ
1/4 trang trong mỗi kỳ	:	3.000 đ
Trang bìa mặt sau mỗi kỳ	:	15.000 đ

Quản lý :

ĐỖ-THỊ-PHƯƠNG

Thư ký tòa soạn :

LÊ-THÀNH-CHUNG

Xuất bản :

ĐỖ-DUY

Phân phối :

TRẦN-ANH-HÙNG

THỀ KỶ HAI MƯƠI VÀ CHÚNG TA

☐ LƯƠNG DANH MÓN

Innombrables sont nos voies et nos demeures incertaines

A nulle rive dédiée, à nulle page confiée

Tout à reprendre, tout à redire

Saint John Perse

Đời mở rộng, đường đi muôn nẻo,

Nhưng tìm đâu mảnh đất an cư ?

Bờ bến nào đây, ta dừng chèo dừng lại,

Trang giấy nào đây, ta ký thác tâm tư ?

Tất cả đều cần phải

Dựng lại và nói lại.

Câu thơ trên của John Perse — nhà văn và nhà ngoại giao Pháp được tặng giải Nobel — đã nói lên trạng huống của con người thời đại chúng ta, những người đang sống giữa lòng thế kỷ XX, một thế kỷ mệnh danh là tiến bộ vượt bậc, với những khám phá phong phú tân kỳ về mọi địa hạt, nhưng cũng mang nặng sắc thái mâu thuẫn, xô đẩy nhân loại vào một tình trạng rối ren, một cuộc khủng hoảng trầm trọng.

Giải thích cuộc khủng hoảng ấy, George Duhamel cho rằng đã có sự mất quân bình giữa phát minh cơ khí và sự tiến bộ về tinh thần của con người. Bergson đòi hỏi một «bổ túc tâm hồn» (un supplément d'âme). Chưa chát và thực tế hơn, Pierre Gaxotte — một nhà văn Pháp khác — viết : «Không phải chỉ tâm hồn cần mở rộng ; thân thể chúng ta cũng cần có sức mạnh sung mãn hơn để sống giữa một nền văn minh quay cuồng, đầy một nhọc. Mây mù là vinh dự của loài người, nhưng lại là căn bệnh của thời đại».

Các học giả Đông-Phương cũng lên tiếng tố cáo văn minh ngày nay đang phá sản và đi vào ngõ bí. Thay vì «thời đại ánh sáng» chúng ta hãy trở về «thời đại thái hòa» của con người thừa xưa, sống hòa nhiên giữa tạo vật.

Tất cả các người ưu thời mẫn thế, các chính khách văn nhân, thi hào, triết gia đều đồng thanh lên án thế kỷ XX đang mất thăng bằng và lảo đảo. Tiến bộ cơ khí đã thu hẹp không gian và thời gian, mở rộng chân trời với đường đi muôn nẻo — kẻ cả đường lên cung trăng và nay mai những tinh cầu khác — nhưng con người vẫn bơ vơ như bầy nai trong

rừng rậm. Đời sống lại bất an, luôn luôn bị đe dọa. Tìm đâu cho thấy một mái nhà yên ổn, một mảnh đất dung thân, giữa bao cuộc tàn sát dã man, sau bao lần sóng di cư ồ ạt?

Một hiện tượng Pompéi mới — có người đã bị quan mà nói thế — đang chờ nhân loại trên vực thẳm : bày trẻ đang nô đùa trên vỉa hè thành phố Ý quốc xưa, đột nhiên bị núi phun đá lửa chôn sống.

Nhân loại phải chăng đang đi đến thời kỳ diệt vong không còn phương cứu vãn? Thế kỷ XX — phải chăng như Gheorghiu viết — đã bước vào giờ thứ «hai mươi nhăm», giờ sau chốt cả giờ cuối cùng?

Không lạc quan, cũng không quá vội bi quan, ta hãy bình tĩnh nhìn vào diễn trình tiến hóa chung của nhân loại ngày nay để tìm hiểu những sự kiện chi phối cuộc vận hành lịch sử. Theo nhận xét của các nhà xã hội học, thế kỷ của chúng ta đã mở đầu và đang diễn tiến với những hiện tượng sau đây :

1.— Trước hết, thế kỷ XX đánh dấu một giai đoạn biến chuyển vô cùng mau lẹ chưa từng thấy ở những thời kỳ trước. Khoa học kỹ thuật tiến nhanh với những phát minh kỳ diệu, vừa phụng sự đời sống của con người, vừa có thể trong khoảnh khắc tiêu diệt cả nhân loại. Tư tưởng của loài người cũng phát triển cực độ trong mọi địa hạt : chính trị, xã hội, văn hóa, nghệ thuật. Tất cả quan niệm, ý tưởng đều được phanh phui, phân tách, nghiên cứu, hội thảo, đề rồi phổ biến khắp mặt địa cầu, nhờ ở phương tiện giao thông truyền bá khuếch trương, làm biến đổi cả nhân sinh quan và nếp sống cố định của các dân tộc.

Tuy nhiên, mỗi quan niệm, mỗi chủ thuyết không tồn tại được lâu. Một cuộc cách mạng vừa bùng nổ lại mở đường chỗ cho một cuộc cách mạng khác. Một hệ thống tư tưởng vừa xuất hiện lại phải đương đầu với một hệ thống tư tưởng mới. Một môn phái vừa ra đời lại gặp ngay phản ứng của một môn phái đối lập.

Bảo rằng văn minh vật chất tiến bộ xa tình thần là nhằm. Không bao giờ trí thức của con người lại phát triển phong phú như ngày nay, khiến một học giả đã phải kêu lên : «Hiện có sự lạm phát về tư tưởng!» (inflation monétaire de la pensée)

Bảo rằng cần có một «bồ tát tâm hồn» cũng không đúng hẳn. Trong khi khoa học cố gắng khám phá và chinh phục ngoại cảnh, thì tư tưởng của con người lại càng đi sâu vào cả tiềm thức để giải phẫu nội tâm. Giữa cuộc sinh hoạt giằng co ngày nay, tâm hồn của chúng ta đều mở rộng trước những chân trời mở rộng, không khuê khuê ôm thái độ cố chấp của một thời xưa hay bằng lòng với một vài công thức luân lý hẹp hòi, đạo đức giả tạo.

Quan sát kỹ, ta thấy chính trạng thái phát triển quá phong phú và hỗn độn — về vật chất cũng như về tinh thần — của nhân loại đã là nguyên do của cuộc khủng hoảng hiện thời. Giữa rừng rậm tư tưởng, giữa những nếp sống phức tạp với những muôn hình vạn trạng, đâu là chân lý và đường đi, đâu là hướng tiến và ngõ thoát? Con người thế kỷ XX, giống như đàn lừa trong ngụ ngôn, đứng giữa cánh đồng cỏ xanh tươi, không biết chọn thức ăn nào là phải và đành nhìn đói! hay trái lại nuốt vội tất cả, để rồi nhiễm độc.

2.— Một đặc tính thứ hai của thời đại là sự *bành trướng của quyền lực chính trị, thay thế quyền lực tôn giáo của những thời trước.*

Tín điều tôn giáo, công thức luân lý đều lần lượt lui vào bóng tối, nhường địa vị ưu thắng cho nững thần tượng mới: những «giáo điều chính trị» (credo politiques) đang bộc phát, gây nên khắp nơi những cuộc đấu tranh tư tưởng cuồng nhiệt. Một «giáo phái chính trị» xuất hiện đều đặn cao một chủ thuyết, xây dựng một hệ thống tổ chức, với những kế hoạch, những chương trình và một lực lượng nhân dân làm hậu thuẫn.

3.— Sau hết, thế giới ngày nay lại đã *tiến vào hình thái văn minh toàn cầu (civilisation planétaire) với sự trỗi dậy của quần chúng.* Mỗi hiện tượng phát sinh ở một địa điểm trên hoàn cầu đều có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và sự tồn vong của nhân dân ở những nơi khác. Không một quốc gia nào có thể sống cô lập hay trung lập, dù là một cường quốc.

Quần chúng trỗi dậy khắp nơi, đòi hỏi quyền sống. Á-châu và Phi châu— hai kho dự trữ người với hàng ngàn triệu miếng ăn — đang vươn mình lên đề tranh đấu: tranh đấu về chính trị để thu hồi độc lập tranh đấu về kinh tế và xã hội để thanh toán giặc đói và diệt trừ nạn đói. Để chế ngự những lực lượng quần chúng vừa thức tỉnh ấy, các cường quốc đã phải thi đua nắm vững họ bằng mọi biện pháp chinh phục, kể cả chính trị, vũ lực và bạo tàn.

4.— Hậu quả của những sự kiện nói trên là thế giới hiện nay đang sống *căng thẳng giữa một bầu không khí cuồng nhiệt với những kế hoạch «tuyên truyền chính trị» và những phương pháp áp đảo đã man chưa từng thấy trong lịch sử.*

Thời xưa, người ta chỉ cần thu hút hay đàn áp một nhóm người, ngày nay trái lại, để giữ vững ảnh hưởng, người ta bắt buộc phải khắc phục hay tiêu diệt từng khối người rộng lớn.

Khoa học lại làm tăng gấp bội sự độc ác của những phương pháp bạo lực cũng như hiệu năng của các công tác tuyên truyền. Hàng triệu dân Do Thái bị ném vào các lò thiêu xác, hàng muôn ngàn dân lành bị đẩy ai trong

những trại giam bay bị bắt buộc di cư để làm thỏa mãn một giải pháp quốc tế hòa bình! Đồng thời, những luận điệu tuyên truyền vang dội khắp nơi, nhằm cưỡng hiếp dư luận và cuồng nhiệt hóa quần chúng.



Trong những đoạn trên, chúng ta vừa khách quan nhận định một vài hiện tượng của cuộc sống hiện đại. Thế kỷ XX của chúng ta đang tiến nhanh, đặt con người vào một hoàn cảnh mới với những kích thích mới.

Hoàn cảnh đã mở rộng. Kích thích đã tăng thêm. Nhưng giữa bầu không khí của địa cầu đang nhiễm độc — nhiễm độc vì bụi phóng xạ nguyên tử và ứ ứ của những luồng tư tưởng cuồng nhiệt phi nhân — con người thế kỷ sống ngột ngạt, khó thở. Đời sống cá nhân cũng như đời sống cộng đồng luôn luôn ở vào tình trạng báo động, giữa những tiếng nổ chất chứa kinh hồn, trước viễn tượng của một cuộc chiến tranh diệt vong nhân loại. Những công trình kiến trúc của chúng ta vô cùng mong manh, trước những cơn lốc của lịch sử, và sự cuồng loạn của con người. Bờ bên nào đây, ta có thể dừng lại để xây dựng ngày nay, kiến thiết ngày mai?

Một số người khác lại hô hào sống nhanh, sống mạnh, sống với hai bàn tay bám riết vào «hiện sinh», không thắc mắc lo âu đi tìm chân lý hay hướng về tương lai vô vọng:

Mau với chứ, vội vàng lên với chứ...

Gấp đi em, anh rất sợ ngày mai.

Quay mặt lại, cả lâu chiều đã vỡ

... Biết thế nào mà chậm rãi, em ơi!

Xuân Diệu (1936)

Tuy nhiên, thế kỷ chúng ta đâu có để một cá nhân, hay một quốc gia, đứng riêng biệt bên lề cuộc sống chung, ngoài vòng cương tỏa và áp lực của «đại khối». Bánh xe lịch sử lăn đi, cuốn theo và nghiền nát những kẻ hoài nghi, chán nản; những người mệt mỏi không còn sức đấu tranh.

Xưa kia, con người, để mưu sinh, chỉ cần tranh đấu với thiên nhiên và ác thú. Giờ đây, muốn tồn tại, con người lại còn phải chiến đấu cả với con người nữa. Đoàn thể xã hội — do con người quản lý mà tạo lập nên — đang được thời phồn lớn mạnh để rồi quay lại phản bội chính con người, đè bẹp con người dưới gót giày đảng trị.

Thế kỷ của chúng ta quả thực đã lâm đường lạc hướng. Cần phải xây dựng lại xã hội loài người để tiến tới một cộng đồng lấy công lý làm phương châm, lấy phục vụ tự do và hạnh phúc của con người — bất luận thuộc giai tầng nào — làm cứu cánh.

Người ta đã nói nhiều đến nhân bản, nhân quyền, nhân sinh, nhân đạo, người ta luôn luôn nhắc nhở đến bình đẳng, bác ái, tự do. Nhưng phải chăng đó chỉ là những tấm bình phong che đậy tham vọng thôn tính hoàn cầu; những chiêu bài nấp sau đó, bọn «phù thủy chính trị» biến quần chúng thành những âm binh, hoạt động cuồng nhiệt để làm tay sai cho chúng? Phải bóc vỏ những danh từ ấy đi, những danh từ dùng mãi hóa quen, nhắc mãi hóa nhàm, để trả lại cho chúng ý nghĩa đầy đủ và thiết thực.

Đúng như lời của John Perse viết, tất cả *«đều phải dựng lại và nói lại»*.



đã có :

Phương Đông ĐÔNG TẬP

Với Mục lục toàn tập theo bộ môn và tác giả
Có bán tại tòa báo và các tiệm sách, sạp báo lớn ;

Tập 1 : từ số 1 đến số 6, giá bán 950đ

Tập 2 : từ số 7 đến số 12, giá bán 800đ

Tập 3 : từ số 13 đến số 18, giá bán 800đ

Tập 4 : từ số 19 đến số 24, giá bán 800đ

Tập 5 : từ số 25 đến số 30, giá bán 950đ

Tập 6 : từ số 31 đến số 36, giá bán 1000đ

Mua tại Tòa báo có giá đặc biệt.

Ở xa gửi mua thì mỗi tập kèm thêm 150đ cước phí bảo đảm Miền Trung và Cao-nguyên thêm phụ phí hàng không 150đ (tức thêm 300đ tất cả) Ngoại quốc, thêm cước phí đường thủy và bảo đảm 400đ

Còn có thể mua tại hai chỗ sau đây : Saigon ở nhà sách Nguyễn bá Tông đường Bùi Chu ; Huế ở ông Phạm Châu ; Thư Viện Đại học ; Đalat ở nhà sách Hoà bình, Đà Nẵng ở nhà sách Sông Đà

LÀNG XÓM MIỀN NAM

Hình thành Tổ chức và Diễn biến

☐ TOÀN ANH

Làng xã Việt Nam không phải là những cơ cấu mới được đặt ra sau này, mặc dầu danh từ làng xã mới được xuất hiện từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XIV, và theo Sử gia Trần Tông Kim, vào cuối thời Bắc Thuộc, khi ông khước Hạo làm Tiết độ sứ lập ra bộ, phủ, châu xã ở các nơi (1)

Từ trước đó, làng xã Việt Nam đã có, có làng từ khi bắt đầu có người, và sự hình thành làng xã đã trải qua nhiều giai đoạn bởi nhiều đường lối khác nhau.

Nói chung thì xã thôn Việt Nam là 1 đơn vị dân cư hợp thành trải qua nhiều đời khai thác đất đai để trồng trọt (2) Việc hợp thành làng xã tại Bắc Việt và miền Bắc Trung Việt, hay nói tóm tắt hơn tại xứ Đàng Ngoài thường do mấy hình thức :

- Dân chúng quần cư khai thác,
- Điền điền do binh sĩ khai phá,
- Lao trại do sức lực của tù nhân được hoàn lương khai khẩn dưới sự kiểm soát của một loại binh lính riêng, gọi là thực điền binh.
- Nông trại do các vị dinh điền sử chiêu dân khai khẩn.

Ở miền Nam Trung Việt và Nam Việt sự hình thành làng xã không giống hẳn những hình thức trên, — làng xã xứ Đàng Trong được cấu tạo một cách hơi

khác biệt với các làng xã xứ Đàng Ngoài.

● Sự hình thành làng xã Miền Nam.

Kể từ ngày Chúa Nguyễn Hoàng cai trị xứ Đàng Trong dân tộc Việt Nam dần dần Nam tiến, và trải qua thời gian một thế kỷ từ năm Mậu Ngọ, 1558, đến năm Mậu Tuất, 1658 người Việt Nam đã tiến dần tới biên giới Cao Mên, lấn đất đai, lập làng xã. Lúc đầu những phạm nhân vượt ngục, những người thành tích bất hảo bị xua đuổi, những kẻ du đảng đến sinh sống giữa dân chúng Cao Mên, và nhất là ở vùng đất sau này tạo thành hai tỉnh Bà Rịa và Biên Hòa (3) Những lưu dân này, lúc đầu

- (1) Việt Nam sử lược, Tân Việt Sài Gòn, in lần thứ năm, trang 15
- (2) Nguyễn Hồng Phong. — Xã Thôn Việt Nam, nxb Văn Sử Địa Hà Nội trang 127.
- (3) Des prisonniers évadés, des malfaiteurs pourchassés, des vagabonds annamites, étaient venus s'installer au milieu de la population khmer et principalement dans la région qui allait former plus tard les deux provinces de Bà Rịa et de Biên Hòa. Alfred SCHREINER, Les institutions annamites en Basse cochinchine avant la conquête française, t.2, page 2.

ở rải rác, nhưng sau dần dần được tập trung bởi một vài người đứng đầu. Sống giữa người Mên, những lưu dân Việt Nam ban sơ chỉ cấy cấy những ruộng đất: cần cỗi người Mên bỏ hoang, hoặc sinh sống bằng những nghề đồn củi, lấy mật ong, đánh cá, những nghề này dân Mên không làm. Tuy đám lưu dân trên chỉ là những phần luật pháp Việt Nam không dung thứ nhưng họ vẫn là dân Việt Nam, họ vẫn được triều đình Việt Nam lưu ý tới, và chính họ đã là những người có công trong cuộc sát nhập Nam Việt, phần đất cuối cùng của đất nước vào lãnh thổ Việt Nam.

Năm 1658, viện có người Mên xâm phạm biên thùy, Chúa Hiền vương đã gọi một đạo quân vào khoảng 2.000 người vào đánh và bắt được Mên Chúa Nặc Ông Chân ở Mộ Xoài. Nước Mên phải thần phục nước ta và dâng một phần đất.

Đến đây cuộc Nam tiến dân Việt càng mạnh mẽ hơn, và người Việt Nam đã dần dần di vào lưu vực sông Cửu Long và định cư ở các sông rạch miền đất mới này, nhất là ở các vùng đề tiện việc phòng thủ an ninh cũ g như tiện việc giao thông liên lạc.

Cùng với sự di dân của người Việt lại thêm có các di thần nhà Minh, Trần Thăng Tài, Dương Ngạn Định và nhất là Mạc Cửu cũng đã khai phá được một phần lớn đất của Miền Nam dâng về Chúa Nguyễn.

Với số người Việt Nam ngày càng đông, với đất đai ngày càng sâu rộng, chúa Nguyễn lo tới việc mở mang và các làng xã đã được tạo lập, vẫn qua

mấy hình thức cũ nhưng sự hình thành ở đây đã khác hẳn.

Những lưu dân Việt Nam sống giữa người Mên, tuy luôn luôn giữ tình thân hòa hiếu, nhưng người Mên trước sự hiện diện của người Việt đã tự rời bỏ những nơi đông dân Việt và kéo nhau cả làng cả sóc đi một nơi khác. Người Mên di khỏi, đám người Việt lưu dân còn lại đã nghiêm nhiên trở thành chủ nhân ông cả sóc Mên cũ và hưởng thụ tất cả những đất đai người Mên đã khai thác. Nhưng số người Việt Nam không được bao nhiêu, họ phải chiêu thêm dân tới đề lập nên làng xã. Lễ tất nhiên tạm thời họ phải có một người đứng đầu đề duy trì trật tự và tổ chức bảo vệ an ninh cho tất cả. Cả một sóc Mên, như vậy, đã được thay thế bằng một nhóm người Việt ở rải rác; cách không xa nhóm này lại cũng có những nhóm người Việt khác cũng ở thưa thớt và rải rác như vậy.

Đến khi nền hành chánh Việt Nam được bắt đầu tổ chức tại Nam Việt, từ đời chúa Minh vương Nguyễn Phúc Chu, người đã cử ông Nguyễn Hữu Cảnh vào vùng Đồng Nai đặt các cơ sở hành chánh đầu tiên, phủ Chúa thấy cần phải khuyến khích việc khai hoang vùng này, một số dân đã được mộ đề đưa vào lập ấp tại miền Nam, trong số đó, phần lớn người gốc Quảng Bình. Về sau, có nhiều người đứng lên chiêu dân lập ấp.

Công việc lập ấp càng được khuyến khích, những lưu dân được các người đứng lên chiêu dân tranh nhau kêu gọi và đã xảy ra tình trạng dân tại ấp này được dụ dỗ tới ấp khác và chủ ấp cũ

đứng lên kiện đề đòi lại dân của mình.

Ấp đã được lập, sự hình thành làng xã là một sự dĩ nhiên. Dân các ấp thấy ấp quá bé nhỏ lại trợ trợ, liền cùng dân các ấp khác hợp nhau thành làng. Muốn làng được chuẩn nhận phải được phép của chính quyền địa phương, đại diện Chúa Nguyễn ở Huế, mỗi làng được thành lập đều có sắc của Chúa, và những làng sau này, từ ngày Vua Gia Long thống nhất nước Nam đều có sắc của triều đình.

Tóm lại, những nhóm nhỏ người Việt Nam đầu tiên rải rác trên vùng Đồng Nai đã là những khởi điểm của các làng xã sau này (1)

Bốn mươi năm sau khi người Mên đanh phục của Nguyễn, số gia cư Việt Nam trên miền Đồng Nai lên tới 40.000 nhà. Thực ra, con số này không nhiều, và dân Việt Nam cũng chưa đông lắm, nhưng làng xã Việt Nam cứ được lập nên với một số lưu dân tăng cường. Theo *Gia Định thông chí*, danh giới các làng, thôn, xóm được ấn định, và sự thành lập làng xóm được mọi sự dễ dàng với mọi sự giúp đỡ của các viên chức đại diện Chúa Nguyễn.

Về sau đến đời Vua Gia Long, việc thành lập làng xã phải theo quy chế do triều đình ấn định

● **Thể thức thành lập làng xã tại Nam Việt.**

Nếu trước kia việc làng xã được hình thành do sáng kiến của tư nhân, nhiều ấp hợp lại thành làng, thì đời vua Gia Long, sự hình thành làng xã phải được sự chuẩn nhận của chính quyền địa phương.

Thường là một người giàu có đứng ra triệu tập lưu dân, hoặc kêu gọi một số gia đình khác di theo gia đình mình đề vào Nam lập làng khai khẩn. Người này bỏ vốn ra trong tất cả mọi sự chi tiêu kể cả thuế vua, và vốn sẽ thu lại sau bằng hoa màu, bằng hiện kim hay bằng công việc.

Cũng có khi đây là một nông dân nghèo nhưng đầy quả cảm lại có nhiều sáng kiến đã thỏa thuận cùng một số các nông dân khác cũng trong hoàn cảnh như mình kéo nhau vào Nam với những cánh tay rắn chắc, tất nhiên mang theo cả gia đình đề tạo lập một làng, theo sự khuyến khích của Triều đình.

Những nhóm người hoặc do một phú ông bỏ tiền ra, cùng liên kết với nhau chung sức kéo nhau vào Nam, gặp chỗ đất màu mỡ chưa có người khai khẩn, dừng chân lại, đem sức lực biến đất hoang thành đồng ruộng, và xin lập làng. Có thể chỉ một nhóm xin lập một làng, có thể nhiều nhóm ở rải rác nhưng chung một khu, hợp nhau lại xin lập một làng.

Người đứng đầu nhóm hoặc đứng đầu khu, muốn thành lập làng, làm đơn xin với tỉnh quan. Đơn nộp hình hai bản, ghi rõ danh tính niên kỷ của người đứng đơn cũng như của tất cả các gia trưởng đã thỏa thuận xin lập làng. Đính kèm đơn phải có một bản đồ sơ lược

(1) Les petits groupes d'Annamites éparpillés sur le pays de Đồng Nai ont servi de point de départ aux communes qui allaient être fondées. A. SCHREINER. — Sách đã dẫn, trang 4

phác họa địa giới làng định xin. Cũng có khi, người đứng xin phải ghi rõ những hoa mẫu trồng trọt trong khu đất lập làng, diện tích dành cho mỗi hoa mẫu chính và phụ là bao nhiêu. Trong đơn cũng cần nói thêm tên làng dân muốn đặt, và phải xin miễn thuế trong một thời hạn bao lâu, thời hạn cần thiết để khai phá hoa g địa. Cuối đơn, các đương nhân xin tỉnh quan phái người tới chỗ để xem xét khu đất xin.

Không phải đơn nào cũng hoàn toàn đầy đủ những chi tiết ghi trên, nhưng đơn bao giờ cũng phải ghi rõ nơi định lập làng và số các gia chủ đồng thuận xin lập làng. Những chi tiết khác có thể được bỏ khuyết khi viên chức đại diện tỉnh quan tới khám xét tại chỗ.

Đơn phải gửi qua hệ thống hành chánh, nghĩa là phải nộp cho viên tri phủ hoặc tri huyện sở tại. Huyện quan hoặc phủ quan sở tại nhận đơn, xem qua trước rồi chuyển đệ lên tỉnh quan qua văn phòng Bô Chánh. Bô Chánh là người có nhiệm vụ xét những đơn từ loại này.

Bô Chánh phê vào đơn mấy chữ *Phủ hồi sở tại Huyện viên hoặc Phủ Viên khám biện*, nghĩa là trao hồi huyện quan hoặc phủ quan sở tại để khám xét, đóng ấn rồi trả lại cho đương sự một bản, — thường các đương sự tự tay mang đơn qua các nơi. Bản thứ hai được lưu lại văn phòng làm hồ sơ.

Ở đây Bô Chánh hành động thay tỉnh quan là Tổng Đốc, tuy nhiên trong những trường hợp gặp sự gì nghi ngại, Bô Chánh thường đệ hồ sơ đề tỉnh

quan giải quyết, nhưng đây là những trường hợp rất hạn hữu.

Đương sự lại mang đơn có ấn bút của Bô chánh về trình Huyện quan hoặc Phủ quan sở tại. Cũng có khi Bô Chánh cử một viên thông phán hoặc kinh lịch, — viên chức tại văn phòng Bô Chánh, về Huyện hoặc Phủ để cùng khám xét với Huyện quan hoặc Phủ quan.

Nhận được đơn chuyển lại với lệnh khám xét, Huyện quan hoặc Phủ quan định ngày tới tại chỗ điều tra, sức cho Chánh Tổng liên hệ và hương chức các xã lân cận tới ngày đó phải có mặt trong cuộc điều tra. Huyện quan hay Phủ quan hoặc đi một mình, hoặc có viên thông phán hay kinh lịch đại diện tỉnh quan cùng đi.

Tại chỗ đã đề tựu các đương nhân xin lập làng, chánh tổng và hương chức các xã lân cận. Huyện quan hoặc Phủ quan bắt đầu xét hỏi. Đây chính là cuộc điều tra tiện lợi hoặc bất tiện lợi ngày nay.

Danh giới làng xin lập đã ấn định, và trong bản đồ làng mới này có ghi rõ số đất mỗi gia trường xin khai thác. Sau đấy, Huyện quan hoặc Phủ quan làm tờ trình bẩm tỉnh nói rõ việc điều tra của mình, có ghi rõ tên tuổi của mỗi gia trưởng được cấp số đất bao nhiêu. Định theo tờ trình là bản đồ xã mới, bản đồ này có chữ ký của tất cả những người hiện diện liên quan tới việc lập xã. Tờ trình này và đơn xin lập làng của các đương nhân đều lập thành hai bản gửi tới văn phòng Bô Chánh. Bô Chánh xem rồi đệ ký lên Tổng Đốc.

Tổng Đốc phê *(chiếu biệt)*, nghĩa là đã xem xét, và đóng ấn, trên một bản gọi là *Tờ Chánh*, tờ chánh được lưu giữ trong hồ sơ tại văn phòng Bồ Chánh, còn bản nhĩ gọi là *Tờ phó*, được Bồ Chánh phê *Dĩ chiếu*, nghĩa là đã xem và đóng ấn rồi gửi về huyện quan hoặc phủ quan sở tại, để nhập hồ sơ tại huyện hoặc phủ cùng với đơn xin trước đã có chữ phê của Bồ Chánh, giao huyện hoặc phủ khám xét.

Nhận được tờ trình giao hoàn có bút phê của Bồ Chánh, huyện quan hoặc phủ quan sở tại lập biên bản khám xét thành hai bản. Biên bản ghi rõ lệnh khám xét của Bồ Chánh việc khám xét tại chỗ, danh tính niên canh của các đương nhân có mặt trong cuộc khám xét: bữa trước, hình thù các thửa đất, hoa màu trồng trọt, tên tuổi người được hưởng mỗi thửa đất. Biên bản phải có chữ ký của các hương chức làng mới lập cũng như của hương chức các xã lân cận và của Chánh Tổng-Huyện quan hoặc phủ quan đóng ấn ký tên sau cùng.

Một bản của biên bản gửi lên văn phòng Bồ Chánh để lưu giữ trong hồ sơ và bản thứ hai trao lại cho làng mới thành lập.

Thế là làng được hành thức thành lập. Tờ biên bản khám xét thay cho địa bộ của xã. Những đất đai ghi trong biên bản thuộc về xã, hay nói đúng hơn thuộc về các gia trưởng nhận trách nhiệm khai thác. Một số ruộng đất được dành làm công điền công thổ.

Qua các thể thức trên, ta thấy việc thành lập làng xã từ đời vua Gia Long đã có

quy cũ hơn trước, và sự hình thành làng xã ở đây cũng tương tự như hình thức hình thành làng xã do dân chúng quần cư khai thác ở miền Bắc, chỉ khác ở chỗ dân số ít hơn và lại ở thành từng nhóm xa cách nhau. Hơn nữa, có khi tại làng xã có một số người Mên chưa di cư, và đất đai đã có một phần do người Mên khai thác về trước bỏ lại khi cả sóc họ di chuyển tới một địa điểm khác.

● Tổ chức hành chánh tại làng xã. —

Làng xã được hình thành, đề giữ việc liên lạc giữa dân làng với chính quyền dù làng chưa được chính quyền chấp nhận, — cũng như đề bảo đảm an ninh và trật tự cho dân làng, giữ vững tinh thần tương thân tương ái giữa dân làng, lẽ tất nhiên phải có một sự tổ chức hữu hiệu, và bắt đầu là nên tổ chức hành chánh.

Dưới thời các Chúa Nguyễn, làng xã Miền Nam ở những vùng đất mới vẫn được tổ chức như làng xã xứ Đàng ngoài và nền hành chánh cũng tương tự, tuy đôi khi có thể có những sự khác biệt nhỏ về các chức vụ trong hội đồng kỳ mục, nhưng chấp hành công việc hành chánh bao giờ cũng là xã trưởng hoặc lý trưởng. Viên chức này do dân chúng lựa chọn. Thường ở những xã mới thành lập, Xã trưởng hoặc Lý trưởng chính là người đứng lên chiêu dân lập ấp.

Khi vua Gia Long thống nhất đất nước, năm 1813 nhà vua ban hành luật Gia long, luật này tuy không sửa đổi việc tổ chức làng xã, nhưng với luật này, từ Đàng Ngoài đến Đàng trong, các làng xã đều có một tổ chức căn bản tương tự. Nhà

vua chấp nhận việc xã thôn tự trị và việc dân làng bầu lấy xã trưởng. Trong việc tự trị, đáng kể nhất là việc quản trị công điền công thổ.

Suốt thời nhà Nguyễn cho đến thời Pháp thuộc, quan của triều đình bỏ ra chỉ đến Phủ Huyện, còn từ Tổng trở xuống thuộc về quyền tự trị của dân. Dân tự chọn lấy người của mình mà cử ra coi mọi việc trong hạt. . .

Làng hay xã là phần tử cốt yếu của dân. Phong tục luật lệ của làng nào riêng làng ấy. Triều đình không can thiệp đến, cho nên tục ngữ có câu « phép vua thua lệ làng ». Làng có hội đồng kỳ dịch do dân cử ra để trông coi hết cả mọi việc. (1)

Việc tổ chức làng xã tuy giống nhau nhưng giống nhau trong sự tự trị và sự tôn trọng phong tục mỗi địa phương do đó, tuy mỗi làng đều có một hội đồng kỳ mục, hoặc kỳ hào nhưng danh xưng của những vị kỳ mục kỳ hào này lại không giống nhau, ở miền Trung, có *hội đồng kỳ hào* đảm nhiệm việc quản trị công việc trong làng, và bên hội đồng này có cơ quan chấp hành gồm Lý Trưởng và phó lý cùng các Ông Hương. Dưới thời Pháp thuộc có Ngũ Hương:

Hương bộ: Quản thủ văn khố xã;

Hương bản: Giữ quỹ xã

Hương kiểm: Nhiệm vụ cảnh sát

Hương mục: Trông coi, tu bổ các công sở, đường xá;

Hương dịch: Thông tin và vệ sinh trong xã;

Những danh xưng trên không giống

với danh xưng miền Bắc và miền Nam.

Thí dụ : Ở miền Bắc, người giữ quỹ là *Thủ quỹ*,

Ở miền Nam là *Thủ Bộ*;

Ở miền Bắc, người giữ nhiệm vụ cảnh sát là *Trương tuần*, ở miền Nam là *Hương quân*.

Việc tổ chức hành chánh tại các xã miền Nam lại càng khác, khác đến độ ở đây xã trưởng chỉ còn giữ chức vụ không mấy quan trọng, không phải là viên chức chấp hành chính như ở Bắc và Trung.

Trước năm 1904, ng'ĩa là trước mọi sự cải cách của người Pháp về làng xã Việt Nam, hội đồng hương chức tại các làng xã gồm như g chức vụ chính sau đây mà đứng đầu là *Hương cả*, ngoại trừ tại các làng xã thuộc tỉnh Bà Rịa (Phước Tuy ngày nay), người đứng đầu là *Hương chủ* :

Hương cả : đứng đầu vì lý do tuổi tác.

Thủ chỉ : Giữ văn khố

Hương chủ : giữ nhiệm vụ cố vấn chính trị.

Hương sự : giữ nhiệm vụ trung gian chính thức giữa làng và các quan lại.

Hương lão : cố vấn hội đồng.

Hương trưởng : cố vấn trong việc thi hành mệnh lệnh của các cấp trên.

Hương chánh : giữ chức cố vấn

(1) Trần Trọng Kim. — Sách đã dẫn trang 481

chính thức.

Câu đương : giữ nhiệm vụ thăm
phán trong làng.

Thủ bộ : giữ nhiệm vụ thủ quỹ.

Hương thân : chịu trách nhiệm
về hành chánh tổng quát cùng với
hương lão.

Xã trưởng : giữ nhiệm vụ trung
gian giữa làng và chính quyền.

Hương bộ : giữ các sổ thuế.

Hương hào : chịu trách nhiệm về
hành chánh tổng quát cùng với hương
thân.

Qua các chức vụ trên ta thấy,
mỗi người trong Hội đồng hương chức
giữ một nhiệm vụ, nhưng ở đây tuổ tác
được tôn trọng qua vị hương cả.

● **Những cải cách về tổ chức
Hành chánh Xã Thôn từ thời
Pháp-thuộc tới nay.** —

Tổ chức hành chánh tại làng xã
với hội đồng hương chức thành phần
như trên được tồn tại suốt cho tới thời
Pháp thuộc, và mãi tới năm 1904,
người Pháp mới có sự cải cách đầu
tiên.

— **Tổ chức dưới thời Pháp thuộc.**

Người Pháp sau khi củng cố sự
thống trị Việt Nam đã nhận thấy sự
tự trị của làng xã Việt Nam có những
ưu điểm và họ muốn dành những ưu
điểm này về phần họ, nghĩa là họ muốn
sự tự trị làng xã sẽ có lợi cho họ.
Muốn vậy, họ cần phải cải cách nền
hànhchánh xã thôn và hướng sự cải
cách này làm sao để sự tự trị xã thôn
biến thành một lợi khí cho họ trong

việc thống trị dân tộc Việt Nam.

Nghị định ngày 27 tháng 8 năm
1904 được ban hành đề cải cách nền
hành chánh xã thôn tại miền Nam. Hội
đồng Hương chức bị bãi bỏ và ban
Hội tế được thành lập tại các xã. —
ban Hội Tế còn được gọi là *Hội
Đồng làng*, mỗi nhân viên trong ban
Hội tế lĩnh một chức vụ riêng biệt,
rõ rệt. Cũng vì mỗi nhân viên trong
hội đồng làng có một nhiệm vụ rõ rệt
như vậy, nên vị thứ các vị kỳ hào được
ấn định theo tính cách quan trọng hay
không của các chức vụ mà họ phụ
trách. (1).

Theo nghị định cải cách 1904,
muốn được tuyển lựa vào ban Hội
tế phải là những điền chủ trong xã.
Ở đây ta thấy rõ hậu ý của người Pháp:
Điền chủ là người có của, muốn giữ
của họ phải lựa theo ý của người Pháp
và người Pháp dùng họ vào ban Hội
tế để nắm đầu lũ dân đen. Họ sẵn sàng
tạo nên hạng cường hào ác bá ở xã
thôn, miễn sao có người làm tay sai
cho họ.

Thành phần ban Hội Tế gồm các
nhân viên với các chức vụ và vị thứ
sau đây :

Hương cả : Hương chức đứng đầu,
chủ tọa ban Hội Tế ; giữ văn khố ;

Hương chủ : Phó chủ tọa ; giữ
nhiệm vụ thanh tra các cơ quan của làng
và tường trình cho Hương cả ;

Hương sự : Giữ nhiệm vụ cổ vấn

(1) Vũ Quốc Thông. — Pháp Chế
sử Việt Nam. — Tủ sách Đại Học
Sài Gòn, 1966

trong việc giải thích luật lệ

Hương trưởng : Giữ ngân sách làng ; trợ giúp các giáo viên, nhân viên ban chấp hành

Hương chánh ; Hòa giải những vụ tranh chấp nhỏ giữa những người trong làng

Hương giáo : Chỉ dẫn cho các hương chức trẻ tuổi thư ký hội đồng;

Hương quản : Trưởng ban cảnh sát; Kiểm soát hệ thống giao thông và chuyên vận ;

Hương bộ : Giữ sổ thuế và sổ chi thu của làng ; trông nom công sở cùng vật liệu của làng

Hương thân : Giữ nhiệm vụ của một viên chức chấp hành, là trung gian giữa nhà cầm quyền tư pháp và ban hội tế

Xã trưởng : Giữ nhiệm vụ của một viên chức chấp hành, là trung gian giữa làng và chính quyền ; giữ triệu của làng ; giữ việc thu thuế cho chính quyền

Hương hào : Giữ nhiệm vụ của một hương chức chấp hành

Chánh lục bộ : Giữ sổ sách về hộ tịch ; báo cho dân chúng biết đề đề phòng những bệnh truyền nhiễm xảy ra trong làng.

Trên đây là 12 hương chức mà ban Hội tế xã nào tại Nam Việt cũng phải có. Ngoài số nhân viên trên, tùy từng xã với tục lệ riêng của mỗi địa phương, có thể có một số hương chức khác kém quan trọng hơn :

Hương lễ : Giữ nhiệm vụ chủ tọa các buổi lễ —

Hương nhạc : Trưởng ban âm nhạc

Hương âm : Tổ chức hội hè và tiệc tùng

Hương văn : Soạn thảo các bài văn tế vị thần làng

Thủ khoán : chịu trách nhiệm về ruộng nương và gìn giữ công điền

Cai đình : Chịu trách nhiệm trông nom gìn giữ chùa chiền

Đặt thêm những chức vụ không quan trọng này, người Pháp tỏ ý tôn trọng phong tục lễ nghi của dân Việt Nam, những chức vụ này có tính chất phong tục nhiều hơn tính chất hành chính

Các viên chức trong ban Hội tế vẫn do dân bầu lên và như vậy người Pháp chưa dám xâm phạm một cách trắng trợn tới tục lệ của dân Việt. Họ vẫn tôn trọng sự tự trị của làng xã và tiếp tục bảo toàn mọi tục lệ nhưng sự bảo toàn này do chính tay sai của chúng đảm trách.

Ngoài ra, người Pháp cũng vì vào cơ bảo tồn cổ tục, phục hồi lại các tục lệ tể tướng chức các hương chức. Sự thăng chức này chính là phương tiện để họ nắm lấy toàn thể ban Hội tế ; muốn được thăng chức, các hương chức tất nhiên phải là người của họ.

Theo tục lệ này thì một kỳ hào ở cấp cuối cùng (tức là Hương Hào) muốn trở thành vị Hương cả trong xã (tức là vị Chủ tịch Hội đồng xã, giữ chức vụ cao nhất), cần phải lần lượt vượt qua các cấp bậc ở dưới (1).

(1) VŨ-QUỐC-THÔNG. — Sách đã dẫn

Trong 12 hương chức trên, chỉ 11 vị được coi là kỳ hào, còn viên Chánh Lục bộ không được dự vào hàng này.

Với Nghị định 1904, người Pháp hy vọng nắm được các ban Hội tề, tạo được một lớp tay sai từ hạ tầng cơ sở, nhưng họ đã thất bại, vì sự tuyển lựa vẫn do dân làng, và trong sự tuyển lựa này hoặc :

— Dân làng tuyển lựa những người có đạo đức, những người này người pháp không thể mua chuộc được.

Hoặc :

— Nếu có tay sai của Pháp trong ban Hội tề, số tay sai này cũng không là đa số

hoặc :

— Ở một nơi nào, trong ban Hội tề mà nhân viên đa số là tay sai của Pháp, những người này không có uy tín trong dân làng, và dân không theo họ, trái lại khinh bỉ họ và chỉ nghe theo những người tuy không ở trong ban Hội tề nhưng vì đạo đức, vì học vấn có uy tín và được sự tôn trọng của dân làng.

Ngoài ra dù ban Hội tề có hoàn toàn là người của Pháp, những người này vẫn phải tôn trọng những luật lệ của mỗi làng tùy theo mỗi địa phương. Sự giám hộ của chính quyền không có ảnh hưởng sâu xa tới dân xã.

Trước những sự thất bại đó, người Pháp lại cải cách lần thứ hai nền hành chánh xã thôn Miền Nam bởi nghị định ngày 30-10-1927.

Chuẩn bị cho cuộc cải cách này, họ chế độ 1904 là thiếu hữu hiệu, và giai cấp thượng lưu bản xứ, nhất là giới địa

chủ và giới trí thức không chịu ướng tử vào ban Hội tề, và như vậy, những chức vụ trong dân làng đã lọt vào tay những kẻ bất tài, thiếu khả năng và có khi lại vô đức, thiếu lương tâm.

Với nghị định năm 1927, ban Hội tề được đổi thành *Hội Đồng Kỳ Hào* và gồm 12 viên chức. Viên Chánh Lục bộ từ đây cũng được xếp lên hàng kỳ hào. 12 viên chức của Hội đồng kỳ hào cùng với nhiệm vụ của mỗi người là :

Hương cả : Ngoài nhiệm vụ cũ trông nom tất cả các cơ quan trong làng, nhưng chủ yếu giao công việc giữ văn khố cho Hương bộ ;

Hương chủ : Giữ thêm chức vụ thủ quỹ và giao nhiệm vụ thanh tra cho Hương sự ;

Hương sự : Giải trừ nhiệm vụ cũ. Trở thành nhân viên trong ban chấp hành giữ nhiệm vụ thanh tra và nhiệm vụ phó chủ tọa ;

Hương trưởng : Giải trừ nhiệm vụ nhân viên ban chấp hành và nhiệm vụ giữ ngân sách làng ; giữ nhiệm vụ trông nom việc học ;

Hương chánh : Thêm nhiệm vụ cố vấn cho các viên chức chấp hành ;

Hương giáo : Vẫn nguyên nhiệm vụ cũ ;

Hương quản : Thêm nhiệm vụ phụ tá của ông Biện lý ;

Hương bộ : Thêm nhiệm vụ giữ văn khố và giữ ngân sách làng.

Hương thân : Vẫn nguyên nhiệm vụ cũ.

Xã trưởng : Vẫn nguyên nhiệm vụ cũ.

Hương hào : Thêm nhiệm vụ Trưởng ban Cảnh sát làng, nhiệm vụ thi hành luật lệ về đường xá và nhiệm vụ tổng đạt giấy tờ của tòa án.

Chánh lục bộ : Như cũ.

Lẽ tất nhiên ngoài các hương chức trên được xếp vào hạng kỳ hào vẫn còn những viên chức với nhiệm vụ nặng phầi vụ lệ lễ nghi.

Với sự cải cách trên, chức vụ chỉ huy cả Hội đồng kỳ hào cũng như toàn thể làng xã nằm trong tay ba hương chức đầu, nhất là vị hương cả được quyền chuyên biệt chỉ huy mọi cơ quan của làng. Vai trò của Hương cả là vai trò lãnh đạo trong làng và do đó ảnh hưởng của vị này trở nên quan trọng đối với dân làng : người Pháp muốn vậy, và như vậy năm được Hương cả, họ nắm được cả Hội đồng kỳ hào và đã nắm được hội đồng kỳ hào, họ cho là nắm cả được dân làng.

Việc thay đổi nhiệm vụ của các viên chức trong hội đồng làng, tuy quan trọng nhưng không bằng thể thức tuyển lựa những viên chức nhất là những điều kiện ứng cử. Với cải cách 1927, người Pháp nhằm tìm một lớp người có đủ bảo đảm về lòng trung thành đối với nước Pháp, do đó chỉ có thể được ứng cử vào Hội đồng kỳ hào những địa chủ, những người giàu có, những công chức các ngạch từ trung đẳng trở lên, hoặc từ dịch, những quân nhân trong quân ngũ thuộc địa giải ngũ với cấp bậc đội, tức là trung sĩ ngày nay trở lên. Ngoài ra nguyên tắc thăng cấp hương chức ấn định trong Nghị định 1904 bổ buộc các kỳ hào phải lần lượt

vượt qua các cấp bậc dưới mới dần dần được lên tới Hương cả vẫn được duy trì, nhưng lại có những trường hợp đặc biệt, nguyên tắc trên được áp dụng một cách linh động và mềm dẻo, dễ nhiều chân tay của Pháp được xung vào Hội đồng kỳ hào các xã.

Nhưng dù sao người Pháp cũng không dám xâm phạm một cách trắng trợn vào tục lệ cổ truyền của dân, nghĩa là các kỳ hào mới phải do các kỳ hào hiện diện trong Hội đồng lý hào lựa chọn, nhưng chính quyền tỉnh, hay nói đúng hơn viên Chủ tỉnh người Pháp đã có nhiều quyền trong việc chỉ định hương chức, vì mọi sự tuyển lựa đều phải có sự duyệt ý của Chủ tỉnh.

Việc cải cách 1927, tuy vậy cũng không thỏa mãn chính quyền thuộc địa, và đã gây nhiều sự chỉ trích trong mọi giới mặc dầu vẫn áp dụng cho tới thời kỳ tiền đệ nhị thế chiến. Trong thời gian này, vấn đề cải cách chế độ hành chánh xã trong Nam lại được đặt sau cuộc khởi nghĩa đẫm máu của anh em binh sĩ Việt Nam Quốc dân đảng tại Yên Bái, hồi tháng hai năm 1930 (1)

Trước mọi sự chỉ trích cũng như sau biến cố Yên-Báy, một Hội đồng cải cách được thành lập tại miền Nam với mục đích cải thiện đời sống dân chúng. Hội đồng đã đề nghị một sự cải cách tận gốc và sâu rộng chế độ hành chánh xã thôn, và muốn các làng xã Việt Nam tổ chức giống các xã bên Pháp, nghĩa là trong mỗi xã có các Hội viên Hội đồng xã và các viên chức hàng xã. Đề nghị tốt đẹp trên, lẽ tất nhiên

(1) Vũ Quốc Thông — Sách đã dẫn.

không bao giờ được chính quyền thuộc địa chấp thuận và nghị định 1927 về nền hành chánh xã thôn vẫn được áp dụng cho tới khi nước Pháp bại trận trong cuộc đệ nhị thế chiến. Khi đó trước mọi biến chuyển của tình hình chính trị, chính quyền thuộc địa lại nghĩ đến sự cải cách không phải để cải thiện đời sống nông thôn mà để nắm giữ một cách chặt chẽ hơn quyền chỉ định các hương chức. *Hương chức phải lập một bản danh sách ứng cử viên để một hội đồng gồm tất cả các hương chức, cựu hương chức, cựu công chức và cựu binh sĩ đã từng cư ngụ ở trong làng ít nhất là hai năm căn cứ vào đó mà tuyển lựa. Những sự bổ nhiệm phải được vị Tỉnh trưởng phê chuẩn như trước. Một mặt khác các ứng cử viên phải đã có tên ghi trong sổ ghi dân số của làng ít nhất được hai năm, có đóng thuế thân ở làng và không bị can án.* (1)

Nghị định này có ghi thêm hai hạng ứng cử viên mới trong thành phần người Pháp có thể tin cần được :

— Những người có từ bằng Thành chung trở lên.

— Những binh sĩ tuy không có bằng cấp gì, nhưng đã tỏ ra can đảm trong khi lâm trận và được thưởng

Aoh-dũng bội tình (2). Những ứng viên này chỉ cần biết đọc và biết viết.

Qua các điểm trên ta thấy người Pháp muốn kiểm soát chặt chẽ hơn việc tuyển lựa các hương chức, và đồng thời nhờ sự kiểm soát, họ dễ dàng đặt tay sai của họ vào trong Hội đồng kỳ hào cũng như gạt ra những người họ xếp vào thành phần thiếu trung thành với chính quyền thuộc địa. Chỉ riêng về thành phần ứng viên, ta cũng đủ thấy đây là những người vì quyền lợi của mình phải trung thành với người Pháp.

Người Pháp đã khôn ngoan, nhưng lưới trời lồng lộng, họ chưa kịp thấy kết quả hay dở của chế độ 1944, chính quyền của họ đã sụp đổ ngày 9-3-1945 với cuộc đảo chánh của quân đội Nhật Bản.

(Còn tiếp)

(1) NGUYỄN XUÂN ĐÀO —
Tô chức hành chánh ở cấp xã tại Việt-Nam — Phụ tập nghiên cứu một cộng đồng thôn xã Việt-Nam của Ông LLOYD WOODRUFF

(2) Thứ Bội tình của Pháp ngày xưa không phải Aoh-dũng bội tình của Việt Nam Cộng Hòa.

Đón coi : PHƯƠNG ĐÔNG Xuân
Ất Mão và MÙA CƯỚI

Các cây bút danh tiếng, các vấn đề lạ kỳ hấp dẫn

VIỆT HỌC TINH HOA

☐ *Đỗ Bằng Đoàn*

☐ *Đỗ Trọng Huề*

NGUYỄN-ĐĂNG-ĐẠO

L. T. S. — Nói đến Việt học, chúng ta thường chỉ nghĩ tới Mạc Đĩnh Chi, Chu văn An, Lê văn Hưu, Nguyễn Trãi, Trạng Trình, Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Du, Nguyễn công Trứ, Nguyễn Khuyến v.v... Nhưng chế độ học hành thi cử ở nước ta đã có cả ngàn năm lịch sử cho nên các bậc danh nhân khoa bảng chắc chắn không phải chỉ có bấy nhiêu tên quen thuộc. Với bộ «Khoa cử Việt Nam», kết quả của một công cuộc biên khảo lâu dài, hai ông Đỗ-Bằng-Đoàn và Đỗ-Trọng-Huề đã làm sống lại những khuôn mặt sắp chìm vào bóng tối của thời gian nhưng vẻ đẹp cao quý đáng được đời đời chiêm ngưỡng. Trong số đó Phương Đông xin phép giới thiệu cùng bạn đọc hai nhân vật điển hình Nguyễn Thực và Nguyễn Đăng Đạo.

PHƯƠNG ĐÔNG

Nguyễn đăng Đạo (1650-1719) tự là Chất Phủ, quê làng Hoài bão, huyện Tiên du, tỉnh Bắc ninh, là con quan Tế tửu Nguyễn đăng Minh đồ Tiến sĩ khoa Bình (uất (1646) năm Phúc Thái thứ tư 4 đời Lê Chân Tông. Bác ruột là Nguyễn đăng Hạo, cũng có tên là Nguyễn đăng Cảo, đỗ Thám noa cùng khoa, giữ chức Ngự sử.

Ngay từ nhỏ Đăng Đạo đã khôi ngô, dị dạng, ai thấy cũng phải yêu. Nguyễn đăng Hạo thường xoa đầu cháu, nói với bạn bè :

«Quan trường ức chê tôi, không cho đỗ Trạng nguyên. Nhưng nếu thằng bé này, không cho đỗ Trạng nguyên cũng chẳng được với nó».

Đăng Hạo yêu cháu lắm, đi đâu cũng bế theo. Lúc ông lên ai Nam quan đón sứ thần nhà Thanh cũng đem Đăng Đạo đi. Bà mẹ thấy con còn bé mà đã xông p'ra muốn dậm rừng thiêng nước độc, trong bụng thương xót nhưng nề chồng nên không dám nói. Đăng Đạo không học trường ngoài, chỉ học bác và cha ở nhà. Lớn lên thông minh xuất chúng, tính khí ngang tàng, không câu chấp những điều nhỏ nhặt.

Năm ngoài 20 tuổi đi chơi kinh đô Thăng long, gặp tiết nguyên tiêu¹

con gái kinh kỳ đua nhau trang điểm du xuân vắng cảnh. Ông dạo khắp phố phường, tình cờ tới trước cổng chùa Báo thiên. Cùng lúc đó cổ kiệu vừa đến, bốn tên phu hạ kiệu xuống, theo sau là một đoàn thị nữ. Ông liếc nhìn vào trong kiệu, thấy một tiểu thư sắc nước hương trời, mặt đẹp như ngọc, môi đỏ như son, xuân xanh chừng đôi tám, đội mũ hoa, mặc áo thêu kim tuyến, đi hài dát trân châu. Nàng khẽ vẫy tay ra hiệu, tên nữ xúm vào, kẻ nâng hai, người đưa nón, cung kính dìu vào chùa lễ Phật vắng cảnh, hồi lâu mới trở ra. Ông thần tứ hôn mê, như ngây như dại cứ lảo đảo theo sau, đến khi nàng đã lên kiệu mà còn bàng khuâng t eo mãi chưa thôi. Bốn phu kiệu quát đuổi, ông cũng không chịu lui. Máy người lính hầu phải cầm roi chạy loại toan đánh, ông mới bừng tỉnh, quay gót lảng đi nơi khác. Tiểu thư ngồi trong kiệu vẫy bốn lính bảo :

«Hôm nay mỹ cảnh lương thì, mình đi xem hội, người ta cũng đi xem hội ; các người không được vô lễ ngăn trở người ta».

Bốn lính hầu vâng dạ ; nàng giục phu kiệu khởi hành. Ông vội đi theo cách một quãng xa, thấy kiệu đi về phía ô Cầu đền rồi vào thẳng một tòa dinh thự, có lính canh gác. Xa xa ngoài cổng dinh có hàng bán nước trà tươi, ông mệt lả, ghé vào uống bát nước, lần la gọi chuyện bà già chủ quán :

«Tiểu thư vừa rồi là ai thế» ?

Bà già đáp :

«Đó là Tiểu thư con quan Đề lãnh tứ-thành quân vụ. Ngài là huân phiệt trọng thần, coi giữ cấm quân nội thành, được phong tước hầu».

Ông hỏi :

«Ngài có mấy trai, mấy gái ? Tiểu thư là con thứ mấy» ?

Bà già nói :

«Tiểu thư là con một của ngài đấy. Thầy Khóa biết không, tiểu thư tu dung tuyệt thế, tính hạnh đoan trang, đi học đã biết làm thơ phú, lại độ lượng bao dung, hay thương kẻ dưới ; khắp trong phủ ai cũng thương mến».

Ông lại hỏi :

«Thế tiểu thư đã kết duyên với ai chưa» ?

Bà già nói :

«Chưa. Thiếu gì nơi môn đăng bộ đối dạm hỏi, nhưng ngài muốn kén chàng rể tài mạo song toàn, sánh duyên với tiểu thư cho xứng đôi vừa lứa, nên chưa nhận lời ai cả» ?

Ông ngồi thừ ra rất lâu, mãi khi mặt trời gần lặn mới đứng lên trà trộn nước, quay về nhà trọ. Suốt đêm trằn trọc, mơ tưởng dung nhan người đẹp không sao ngủ được. Sáng sớm sau, ông lại mò đến cửa dinh, tìm cách cho tiền lính gác. Luôn mấy ngày như thế, dần dần người lính gác coi ông như bạn thân, truyện trò tâm sự. Ông hỏi thăm đường lối vào trong dinh, chỗ phòng riêng của tiểu thư là cửa ngõ ra sao người lính nhất nhất kê hết.

Một đêm trăng mờ, ông dắt dao nhọn bên hông, vượt đường đến thẳng phòng tiểu thư, rón rén bước lên giường nằm. Tiểu thư đang ngủ giật mình tỉnh dậy quát hỏi :

«Ai đó» ?

Ông đáp :

«Tôi là học trò, quê ở Bắc ninh. Bữa trước gặp nàng đến lễ chùa Báo thiên, lòng này tưởng nhớ không lúc nào quên. Đáng lẽ phải trình hai bên cha mẹ, mượn mỗi mai dạm hỏi, nhưng ngại đương lúc trăng ai trăng tương, không biết mắt xanh có lưu ý tới chăng ? Vì vậy phải liều tới đây cùng tiểu thư định ước trăm năm, nên chẳng xin nói trước cho biết».

Nàng vừa xấu hổ vừa run sợ, khẽ nói :

«Cửa ngõ thâm nghiêm, gươm giáo mấy lần lính gác, nhà người làm cách nào vào đây được ? Cha ta tính nóng như lửa, ta chỉ kêu lên một tiếng, tính mạng nhà người tức thì nát ra như cám».

Ông ngồi lên, chống tay xuống giường, cười khi khi không đáp. Nàng quống cuồng không biết thu xếp cách nào cho ổn, bất đắc dĩ phải vờ tay lên đầu giường lấy hai tấm lụa trao cho ông và bảo :

«Nhà người chết là đáng lắm nhưng việc lộ ra thì danh tiếng ta còn gì nữa. Thôi, nhà người hãy nghĩ đến ta, cầm 2 tấm lụa này, nhân lúc bọn tỳ nữ chưa kịp biết, kịp tìm đường trốn ra, như thế danh tiết hai bên cùng toàn vẹn».

Ông cười lớn :

«Ái khanh đừng đem cái chết ra dọa ta ! Nếu ta sợ chết đã không dám đến. Chờ đại nhân lại đây, ta đưa ý cầu hôn ra trình bày : ngài bằng lòng thì hay lắm, không thì thôi chứ giết nhau thế nào được ?

Nói rồi cười ồm lên, tuy không phạm đến thân thể nàng nhưng cứ dang hai tay ra ngáng, không cho nàng bước xuống giường. Bọn tỳ nữ nghe tiếng cười, thấp đèn chạy vào thấy một gã con trai cao lớn kệnh càng, ngồi trên giường tiểu thư, cười nói bô bô, coi như không có ai. Chúng thất kinh, vội đi báo cho Hầu biết.

Hầu lậ tức cầm kiếm xông xộc vào phòng tiểu thư. Ông ung dung đứng lên thi lễ, thưa là muốn đến cầu hôn nhưng sợ cửa Hầu như biển không có ai đề bạt ý mình. Hầu giận sôi sùng sục, hai mắt đỏ như lửa, sai gia nhân lôi ông từ trên giường xuống, trói ghì vào cột nhà nhưng thay ông diện mạo khôi ngô, nói năng từ tốn nên cũng chưa nổi đánh đập.

Sáng hôm sau, Hầu cho mời quan Đề hình, Giám sát ngự sử Phạm hiền Danh là bạn thân sang bàn cách xử trí, trong lúc nói chuyện vẫn còn hăm hăm giận giữ. Phạm công hỏi rõ đầu đuôi và khuyên giải :

« Trong thiên hạ có việc phi thường tất phải có người phi thường mới làm nổi. Nay già kia dám tự phụ tài hoa, đường đột vào chốn khuê phòng biết đâu chẳng là duyên trời xui khiến ? Ta hãy gọi y vào, thử hỏi văn chương học thức xem đến bậc nào. Nếu quả y có tài thì nên tác thành cho đôi trẻ. Bằng xét ra là đồ vô hạnh, hiểu sắc, thì đánh cho một trận nưừ tử rồi tổng cò đi. Quan bác bố Lóng này làm vỡ lở lớn ra, hại đến thể diện, sau hối không kịp nữa ».

Phu nhân đứng bên cũng hết lời van vãn. Hầu cúi đầu ngẫm nghĩ hồi lâu rồi sai lính cời trói dẫn ông vào. Quan Ngự sử họ Phạm lấy lời nghiêm khắc trách mắng rồi ra một bài thơ phú bắt ngồi làm ngay trước mặt, giao hẹn nếu làm hay sẽ tâu tỵ cho, bằng không sẽ bị nghiêm trị. Đầu bài ra là :

«Đạo ngọc thấu hương phứ»

Ông cầm bút viết được mấy câu, ngừng đầu lên gọi thị nữ đến bảo :

« Vào nói với tiểu thư coi làm cơm tứ tế đãi tân lang nhé ! »

Bọn thị nữ đều che miệng cười khúc khích. Trong chốc lát bài phú làm xong trình lên, Phạm công ngẫm nga bất giác kinh hãi, đứng dậy chấp tay nói với Hầu :

« Đệ xin kính mừng đại huynh. Người khác đâu có nhà vàng cũng không tìm được chàng rể tài mạo đường này ».

Hầu tươi cười gọi ông đến bên cho ngồi uống trà, hỏi họ tên, quê quán. Ông khai rõ gia thế. Phạm công giật mình kêu lên :

« Tường ai chớ quan Tể từu làng Hoài bão là bạn đồng khoa với bác ! Sao cháu không nói cho hay từ trước » ?

Hầu bàn với phu nhân rồi cho lính đến làng Hoài bão trình với thân phụ ông. Ngay hôm đó dọn ba gian thư phòng dành cho Nguyễn đăng Đạo ở ăn học.

Năm sau ông thi Hương đỗ Thủ khoa. Hầu nhờ Phạm Ngự sử đứng làm mai mối gả tiểu thư cho ông, lễ động phòng hoa chúc cử hành ngay ở trong dinh. Đến khoa quý hội (1683) năm Chính hòa thứ 4 đời Lê Hi Tông, ông thi Hội đỗ Trạng nguyên, thụ chức Hàn Lâm viện hiệu thảo, Đông các đại học sĩ.

Khi đó cha ông làm Quốc tử giám tế tửu đã về hưu trí. Nguyễn đăng Mich tin tình hiền lành dễ dãi không bao giờ nói lời thô bỉ. Đối với anh là Nguyễn đăng Hạo thì kính cần, lễ nhượng, anh bảo điều gì cũ g vâng theo; đối với bà con họ hàng rất mực khiêm cung, hòa thuận. Khi Đăng Đạo đi đỗ Trạng nguyên, làm quan tại triều, mỗi lần về thăm cha vái lạy, Đăng Minh tránh sang một bên như để đáp lễ. Có khi gặp kiện của con ở dọc đường, ông tìm lối lánh xa. Đến thăm con thì sai người nhà báo trước rồi mới vào. Bè bạn, họ hàng hỏi tại sao lại đối xử với con như thế, ông đáp :

«Trạng nguyên là ngôi sao khôi nguyên, trời cho giáng sinh vào nhà mình, không kính trọng sao phải đạo người?»

Ông hay mặc áo vải, thích đi bộ, ít khi dùng xe ngựa nên không mấy người biết là quan tế tửu. Người nào có lỡ xúc phạm, ông cũng bỏ qua. Một hôm ông ở nhà bạn về qua phố cửa Nam gặp anh hàng thịt; anh này nhận lầm ông là viên xã trưởng thiếu nợ tiền thịt đã lâu không trả, bèn chạy lại túm áo đòi nợ. Ông phân trần mãi, anh hàng thịt không nghe, trối ông lại định đưa ông về cửa hàng làm nhục. Đi đường gặp quan Ngự sử Nhữ đình Hiền ở trong triều về, thấy ông bị trối, vội vàng xuống xe hỏi nguyên do, liền cỡi trối cho ông và sai lính bắt anh hàng thịt giải về dinh. Tới nơi, Nhữ đình Hiền mời ông ngồi đợi một chút đề vào nhà trong thay áo. Ông ngậm cỡi trối cho anh hàng thịt, giục trối đi ngay, rồi chính mình cũng bỏ đi nốt. Nhữ đình Hiền thay áo xong trở ra không thấy ông và anh hàng thịt đâu cả, cho lính đuổi theo không kịp.

Khi còn là học trò, Đăng Đạo thường tới lui chùa Phật tích ở núi Lan Kha thuộc huyện Tiên du, tỉnh Bắc ninh, đàm đạo với Chuyết Công thiền sư. Thiền sư tên thật là Lý thiên Tộ quê ở Quảng đông, từng dùng thuyền chở ba vạn quyển kinh Tam tạng sang nước ta. Lúc ấy các hoàng tử, hoàng tử, vương tử và danh công, cự khanh nghe tin chen nhau đến cửa xin làm đệ tử, còn tăng ni xa gần đến thụ giáo rất đông. Thiền sư không những là bậc tu hành đạo đức, quán thông kinh sách, lại biết cả những quá khứ, vị lai. Đương thời cho rằng Thiền sư là hậu thân vua Lý Anh Tông vì nhà vua cũng tên là Thiên Tộ và lúc sinh thời cũng hay ra nghỉ mát ở chùa Phật tích.

Một hôm Nguyễn đăng Đạo đến chơi, thiền sư bảo ông :

«Ta với ông vốn có tiền duyên, biết ông sau này sẽ đỗ trạng nguyên và đi sứ Thiên triều ; vậy ông có muốn nài danh với triều đình Trung quốc không ?

Đăng-Đạo lấy xin thụ giáo. Thiền sư vào phòng trong, lấy ra một quyển sách trao cho và nói :

«Đây là sách Sấm vĩ của quốc sư đời Minh là Lưu-Cơ chép những lời tiên tri của Gia-cát-Lượng, Lý-thần-Phong, Trần-Đoàn và Thiệu-Nghiêu-Phu. Sách ghi những điềm báo trước sự hưng vong, thịnh suy của các triều đại, những tai biến trong thiên hạ, dạy xem tình tượng mà biết năm nào được mùa hay mất mùa, lụt lội hay hạn hán, mưa to gió lớn, tai ương tật dịch. Minh Thành-Tổ sai chép tay, tàng trữ ở trong cung để chiêm nghiệm chứ không phát hành ra ngoài. Đến năm Sùng-Trinh thứ 16 (1643) giặc Lý-Sấm chiếm kinh đô Bắc kinh, phóng hỏa đốt kho Bí thư, sách bị cháy nên về sau thiên hạ không ai có nữa. Ông cầm về mà đọc, sau này có nhiều điều bổ ích».

Ông lấy tạ nhận sách về xem, không bao lâu nhập âm hết. Quả nhiên đến năm Chính Hòa thứ 8 (1687) đời vua Hi-Tông Nguyễn-dăng-Đạo phụng mệnh đem phẩm vật sang cống vua Thanh Khang-Hi và dâng quốc thư xin đòi lại những đất đã bị người Tàu chiếm như các động ở ba châu Vị xuyên, Bảo lạc, Thủy vĩ (bị thổ quan nhà Minh ở châu Khai hóa, tỉnh Vân nam chiếm) và các động ở bốn châu Chiêu tấn, Quảng lăng, Hoàng Nham, Hợp phi (bị người Nùng ở châu Mông tự, tỉnh Vân nam chiếm). Sứ bộ tới Yên kinh gặp tiết Nguyên đán, quan Lễ bộ dẫn vào chầu vua Khang-Hi, rồi đưa ra nghị ở quán xá.

Vua Thanh nghe tiếng sứ thần An-nam học rộng biết nhiều, thường sai thị thần triệu vào cung bàn luận Nguyễn-dăng-Đạo ứng đối rất trôi chảy. Có khi vua Thanh hỏi những việc trị loạn, khí số các triều trước và đương thời; ông viện dẫn những điều huyền vi, bí ảo trong sách Sấm vĩ, vượt ra ngoài ý tưởng của mọi người, khiến nhà vua phải khen ngợi, quý trọng, lần nào vào cung cũng được ban tứ phẩm mang về.

Việc tuế cống xong, ông dâng quốc thư đòi đất. Vua Khang-Hi sai Tổng đốc Vân-Quý (1) là Vương-kế-Văn cùng quan Trấn thủ Lạng sơn đến hội khám tại chỗ. Tuần phủ Quảng tây là Thạch-văn-Thanh nghe tin, vào chầu dâng địa đồ và tâu :

«Những đất trên vốn thuộc về nhà Minh, chứ không phải đất của An nam, hiện có chưa ở trong đồ bản; nhân dân ở đó đã nộp thuế cho Trung quốc hơn 30 năm rồi. Nếu triều đình trả cho An nam, ở các nơi khác bắt chước, làm náo loạn biên cương».

Vua Thanh nghe đình nghị, bác bỏ thư thỉnh cầu của nước ta nhưng thanh danh của ông còn vang lừng ở Trung quốc.

Khi ở sứ quán ông cùng với các quan Trung Hoa và sứ thần Cao ly ngâm vịnh. Gặp tiết nguyên tiêu, trăng thanh gió mát, hoa nở đầy vườn, một viên quan Trung Hoa đọc vế câu đối :

«Xuân tiêu phong nguyệt, nguyệt thiêm hoa sắc, phong tống hoa hương, hương sinh sắc, sắc sinh hương, hương hương sắc sắc mãn xuân tiêu, tương tư khách hững tương tư khách», 1

Sứ thần Cao ly đối :

«Tùng viện trúc mai, mai sinh ngọc điệp, trúc hóa ngọc chi, chi ty điệp, điệp ty chi, chi chi điệp điệp liên tùng viện, hữu tình nhân thức hữu tình nhân», 2

Quan Tàu xem phê rằng :

«Sau này con cháu sẽ hiền đạt hơn cha ông».

Nguyễn-dăng-Đạo đối :

«Hạ nhật cầm thi, thi ngũ ngã tính, cầm hòa ngã tính, tính viên tính, tính viên tính, tính tính tính tính ngũ hạ nhật, tri âm nhân thức tri âm nhân», 3

Quan Tàu xem phê rằng :

«Sau này sự nghiệp lừng lẫy chưa biết thế nào mà kể».

- 1 Đêm xuân có gió có trăng, trăng thêm sắc đẹp cho hoa, gió đưa hương thơm của hoa, hương đẹp cho sắc, sắc đẹp cho hương, hương hương sắc sắc suốt đêm xuân, khách tương tư nghĩ đến người tương tư.
- 2 Tùng viện có trúc có mai, cây mai nẩy ra lá ngọc, cây trúc hóa ra cành ngọc, cành liền với lá, lá liền với cành, cành cành lá lá chi chít tùng viện người hữu tình biết kẻ hữu tình.
- 3 Ngày hạ có đàn có thơ, câu thơ bày tỏ tình ta, cung đàn hòa dịu tính ta, tính làm cho khoan thai tính, tính làm cho khoan thai tính, tính tính tính tính vui ngày hạ, người tri âm biết bạn tri âm.

Đi sứ về ông được thăng Đô ngự sử, mấy năm sau lên Lại bộ thượng thư. Những năm được mùa, mất mùa, binh hỏa, tật dịch, ông thường biết trước tâu lên vua chúa phòng bị, cho tích trữ thóc để khi có biến cố đem phát chẩn và bán rẻ cho dân, nhờ thế nhân dân bấy giờ không bị khổ vì nạn đói.

Đến năm Chính Hòa 19 (1698) ông đi sứ sang Tàu lần thứ hai, được vua Khang-Hi quý trọng bội phần, vời lên điện ban cho ngự tửu. Ông lại khấn khoản kêu nài việc bầy động của ta bị quan nhà Minh chiếm. Vua Thanh muốn trả nhưng đành thần can rằng :

«Nếu Thánh thượng trả đất ấy, họ sẽ thừa cơ đòi lại các nơi khác, gây lời thối nhiều».

Vì thế vua Thanh không bàn tới chuyện trả đất cho ta nữa.

Ông làm quan hơn 30 năm, lên đến Tham tụng kiêm Lễ bộ thượng thư. Gặp lúc tỉnh Bắc ninh luôn mấy năm mất mùa, ông ở kinh đô viết thư về cho phu nhân đại ý nói :

«Tỉnh nhà không may bị mất mùa, dân tỉnh đói khổ, phu nhân nên tìm cách nuôi nấng hoặc phát chẩn cho những người đói và phát thóc giống để họ gieo mạ cấy vụ tháng mười này».

Phu nhân vâng lời, xuất tiền bạc, tìm công việc cho dân chúng làm, nuôi họ đủ sống và phát thóc giống cho gieo mạ. Đến tháng mười được mùa to, các làng cảm ơn ông làm bài tụng :

Bất hữu Trạng nguyên tiền, ngô dân hà di yên ?

Bất hữu Trạng nguyên túc, ngô dân hà di dực ?

Tướng công chi đức, Tướng công chi công,

Lịch vạn thế nhi bất vong. (1)

Ông lại làm hai ngôi đình cúng cho dân làng Hoài bảo cùng với mấy mẫu tư điền để hàng năm lấy lợi chi về việc cúng tế. Thời đó các nhà quan lại, phú hào hay lấy thế lực mua rẻ ruộng công điền lập thành trang trại, chiếm làm của riêng. Năm Vĩnh-Thịnh thứ 4 (1708) đời vua Dục Tông, ông làm Tham tụng xin bỏ lệ ấy vì có tính cách bất công. Chúa

1) Không có tiền của Trạng nguyên, dân ta làm sao được yên ổn.

Không có thóc của Trạng nguyên, dân ta lấy gì nuôi sống ?

Đức của Tướng công, công của Tướng công,

Trải muôn đời không quên được.

Trịnh bằng lòng, hạn trong ba tháng các chủ trang trại phải trả lại ruộng cho dân. Chỉ dụ ban hành, trăm họ đều ca tụng công ơn của ông.



Vua Lê cũng ban cho ông bài thơ :

*Bạch sắc sơn cao, Đức thủy thanh,
Anh linh chung trị thánh hiền sinh.
Nhất chi phổ mỹ thiên chi mệnh,
Thất diệp lưu phương vạn diệp hình.
Trù diệp quan thân mộng quốc ấm.
Lưu truyền hàn mặc chốn gia thành.
Nhân cơ phúc chỉ kim do tại,
Xa tứ muôn lư bốc phục hạnh.*

Dịch nghĩa :

*Núi Bạch cao, sông Thiên đức trong,
Khi anh linh chung đức sinh ra thánh hiền.
Một cành khoe đẹp ngàn cành tươi tốt,
Bầy lá thơm tho muôn lá sức nước.
Nối đời quan thân đội ơn nước,
Lưu truyền nếp văn chương rực rỡ tiếng nhà.
Nền nhân tối phúc nay còn mãi mãi,
Xe ngựa nhà vua coi càng thêm thịnh vượng.*

Bản dịch của Phạm-xuân-Thụ :

*Núi Bạch cao cao, dòng Đức trong,
Thánh hiền chung đức bởi non sông.
Một cành tươi tốt ngàn cành đẹp,
Bầy lá thơm tho vạn lá nồng.
Lớp lớp đỉnh chung nhờ quốc lộc,
Đời đời kinh sử nổi gia phong.
Nền nhân coi phúc nay còn đó,
Xe ngựa lâu dài rạng tổ tông.*

Năm 69 tuổi ông mất, vua sai quan về dụ tế, truy tặng tước Quận công.

Tác phẩm của ông có cuốn thơ *Phụng Bức sứ tập*.

Một di tích lịch sử quan trọng ở Đà-Nẵng đang bị quên - lãng : Thành Điện - Hải

☐ VÕ VĂN DẬT

● MỘT CHÚT LỊCH SỬ

Chiều ngày 30-8-1858. Trong ánh nắng của một ngày thu nhiệt-đới sắp tắt, trên mặt nước mênh mông êm ả của vịnh Đà-Nẵng, người ta bỗng thấy xuất hiện một đoàn tàu chiến đông đảo, gồm 14 chiếc đủ loại, từ tàu lớn 3 cột buồm đến loại tàu hơi nước tối tân mới có mặt trên các đại dương. Các tàu này, hoặc kéo cờ Pháp, hoặc kéo cờ Tây-Ban-Nha. Đó là lực lượng viễn chinh Việt-Nam của liên minh Pháp — Tây-Ban-Nha, đặt dưới quyền tư lệnh của Hải quân trung tướng Rigault de Genouilly, vừa kéo đến, sau một ngày hải hành, xuất phát từ hải cảng Yulikan ở cực nam đảo Hải-Nam vào tình mơ sáng hôm đó.

Toàn bộ hệ thống phòng thủ cửa biển Đà-Nẵng được báo động. Trấn thủ Đà-Nẵng (1) vội vã cho phi báo về Kinh và dinh Tổng đốc Quảng-Nam. Hôm đó tướng sĩ Đà-nẵng trải qua một đêm dài khàn trương, nhưng... đêm đã êm ả trôi qua.

Sáng hôm sau, ngày 1-9-1858, một ngày nắng lớn như mọi ngày của một mùa hè kéo dài bất thường, từ soái thuyền Némésis, Tư lệnh Genouilly, luôn luôn có giám mục Pelerin bên cạnh với tư cách cố vấn quân sự và chính trị của quân đoàn viễn chinh, đã gửi lên bờ cho nhà cầm quyền quân sự Việt-Nam một tối hậu thư, buộc phải nộp các thành

trị và pháo đài phòng thủ Đà-Nẵng cho Pháp. Hai giờ là thời gian tối đa dành cho một phúc đáp từ phía Nam quân. Dĩ nhiên, không thể có phúc đáp.

Thời hạn hai giờ trôi qua. Lệnh khai hỏa từ soái thuyền ban ra. Lập tức, súng đại bác trên các chiến thuyền nổ xối xả vào các thành lũy và pháo đài phòng vệ cửa Hàn, đặc biệt là thành AN-HẢI và thành ĐIỆN HẢI, hai vị trí quân sự quan trọng bậc nhất của Đà Nẵng lúc bấy giờ.

Sau nửa giờ pháo cường tập, dù đã vô hiệu hóa sức kháng cự phần lớn của Nam quân, đại tá Reynaud, tham mưu trưởng trong Bộ chỉ huy của Genouilly, được lệnh dẫn các đại đội đổ bộ của các tàu Némésis, Phlégeton, Primauguet, cùng một phân đội công binh, lên bờ. Viên Tư lệnh cũng lên bờ theo cánh quân này, vừa đề khích lệ thuộc cấp và binh sĩ, vừa lược trận đề kịp thời chỉ thị đối phó. Mục tiêu của cánh quân đổ bộ là các thành và các pháo đài thuộc hữu ngạn sông Hàn : thành AN-HẢI, Trấn dương tứ bảo (4 pháo đài phòng thủ), pháo đài Phòng hải ở đảo Cỏ. Hệ thống phòng thủ ở tả ngạn được tạm thời để yên.

Đoàn quân Pháp lên bờ, bình tĩnh chỉnh bị hàng ngũ, sắp theo đội hình tác chiến và tiến đến mục tiêu đầu tiên, thành AN-HẢI, dưới tiếng súng đại bác yểm trợ của các tàu Mitraille, Fusée,

Alarme. Et Cano. Quân Pháp vừa tiến vừa reo hò ầm ỉ, họ hô to «Hoàng đế vạn tuế» (Vive l'Empereur) để lên tinh thần. Dĩ nhiên, Hoàng đế ở đây là Napoléon III, chứ không phải là Hoàng đế Tự-Đức.

Ngay từ tiếng súng đầu tiên của đoàn quân viễn chinh khai hòa, súng đại bác trên các thành và pháo đài của Nam quân cũng nhất loạt khạc đạn đáp lễ không kém ác liệt, nhưng hiệu quả của hỏa lực xem ra không giống Pháp. Súng đại bác của Pháp tối tân hơn, hỏa lực mạnh hơn, trong khi đó, Đại bác của Nam quân là súng chậm ngòi, đạn là những khối gang tròn, nóng bỏng, rơi xuống địch quân như một tảng đá lớn không hơn không kém. Thành ra tiếng đại pháo của quân Việt có hiệu quả làm phấn khởi tinh thần quân sĩ, hơn là tiêu diệt quân xâm lăng.

Dưới trận mưa pháo của các chiến thuyền Pháp, quân Việt đã chống cự một cách dũng mãnh và đầy hy sinh, khi quân viễn chinh hăm thành hỏa lực súng điều thương cò máy đá cùng sự hỗ trợ của cung tên gươm dao đã không đủ sức ngăn chặn bước tiến mạnh mẽ buổi ban đầu của quân Pháp. Vì vậy, chẳng mấy chốc, thành AN-HẢI đã bị vỡ, tiếp theo là các pháo đài khác ven vịnh Đà-Nẵng, dưới chân phía tây của núi Sơn-Trà.

Đến chiều ngày 1-9-1858 thì hệ hống phòng thủ thuộc tả ngạn của sông Hàn hoàn toàn do quân Pháp làm chủ. Genouilly giao thành AN-HẢI với nhà cửa đồ nát cho một bán đại đội Tây-Ban-Nha và hai đại đội bộ binh Pháp trấn đóng. Ông và Bộ chỉ huy chọn một vùng đất tương đối bằng phẳng dưới

chân núi Sơn-Trà để đặt căn cứ tạm thời, trong khi chờ công binh chọn địa điểm thuận tiện để lập cơ sở vững vàng hơn.

Đêm 1 rạng ngày 2-9-1858 hầu như là đêm không ngủ của đại tá Reynaud. Trong khi một số không nhỏ quân sĩ và sĩ quan bị sốt vì phải hành quân gần như suốt ngày, dưới ánh nắng gay gắt nhiệt đới mà họ chưa quen, thì viên sĩ quan cao cấp này vẫn còn đủ sức đề đêm đó đích thân chỉ huy một toán quân nhỏ, mở cuộc thám sát ở tả ngạn sông Hàn, Reynaud muốn thừa bóng tối, đi tìm hiểu đề nắm vững tình hình, hầu chuẩn bị c uáo cho cuộc hành quân vào ngày mai ở bên kia sông, nơi vẫn còn trong tay quân Việt.

Bình minh của ngày 2-9-1858 rực rỡ trên vùng trời và biển Đà-Nẵng. Tàu hơi nước El Cano và 5 pháo thuyền khác được lệnh tập trung hỏa lực vào thành ĐIỆN-HẢI, căn cứ phòng thủ quan trọng bậc nhất thuộc tả ngạn sông Hàn và cũng là cửa Đà-Nẵng. Hỏa lực tối tân của quân xâm lăng đã làm cho thành AN-HẢI cùng các đồn phụ thuộc chẳng mấy chốc cùng chịu chung số phận tàn liệt, sau khi đã nhận một trận pháo chiều hôm trước.

Thiếu tá Jauréguiberry được lệnh dẫn một đoàn tàu tiến vào sông Hàn và chỉ huy quân đồ bộ tiến chiếm mục tiêu. Sau khi phá hủy khí giới phòng thủ do quân Việt để lại cùng các cơ sở, quân Pháp xuống tàu rút về căn cứ ở hữu ngạn.

Tóm lại, chỉ trong hai ngày đầu của cuộc xâm lăng vào năm 1858, liên quân Pháp-Tây-Ban-Nha coi như đã làm chủ được Đà-Nẵng. Vì vũ khí lỗi

thời, hòa lực kém, quân Việt chỉ còn biết đem sinh mạng ra đổi lấy sự an toàn cho đất nước. Về phía quân pháp, chỉ trong hai ngày, họ đã vô hiệu hóa được mọi cơ cấu phòng thủ vốn được khởi sự xây đắp từ thời Gia-Long và không ngừng củng cố dưới các triều Minh-Mạng, Thiệu-Trị và Tự-Đức, 450 đại bác tả g đồng và gang cỡ lớn, được người Pháp «khen» là tốt và tinh xảo hơn loại đại bác của Trung Hoa mà họ đã tịch thu được, đã bị phá hủy. Ngoài ra, họ còn cầm tù hơn 100 quân sĩ và có 3 viên quan võ.

Từ đó, cho đến ngày 23-3-1860, là ngày quân Pháp phá hủy tất cả mọi cơ sở họ đã xây dựng một cách qui mô ở tây bắc đảo Tiên-Sa, để rút toàn bộ lực lượng vào Saigon, qua tham chiến với Anh ở Trung-Hoa, thì thành ĐIỆN-HẢI đã được hai quân Pháp, Việt giành đi giết lại nhiều lần. Cứ mỗi lần thu hồi, là mỗi lần Thống chế Nguyễn-Trí-Phương, Tư lệnh mặt trận Đà-Nẵng bấy giờ, ra sức tu bổ và củng cố lại. Cứ mỗi lần như thế, không hề được số xương máu mà quân, tướng phải đổ ra. Kể từ ngày 20-4-1859 trở đi, cho đến ngày quân Pháp rút khỏi Đà-Nẵng, thành ĐIỆN-HẢI cũng như các đồn Hải-Châu, Thạc-Gián, Phước-Ninh đều nằm dưới sự khống chế của quân viễn chinh. Pháp đã đặt tại ĐIỆN-HẢI từ 20-4-1869 một căn cứ hỏa lực gồm năm đại bác, để kịp thời đối phó với quân Việt; phòng tuyến chạy dài giữa các đồn Liên-Trị, Nghi-Xuân và Nại-Hiến-Tây.

Còn AN-HẢI thì sao? Từ chiều ngày 1-9-1858 cho đến ngày Pháp-Tây rút đi, AN-HẢI là một trong những

căn cứ của Pháp ở hữu ngạn. Ngày họ rút, thành AN-HẢI cũng như ĐIỆN-HẢI đã không bị phá. Lý do dễ hiểu, như sẽ thấy ở phần sau, là vì các thành này đều được xây bằng gạch, rất kiên cố, muốn phá không phải nhanh và dễ.

★ LAI LỊCH THÀNH AN HẢI VÀ THÀNH ĐIỆN HẢI

Đại Nam Nhất Thống Chí (2) cho biết văn tắt như sau :

Thành Điện Hải

«Ở phía đông huyện Hòa Vang, phía tả cửa biển Đà Nẵng : chu vi 139 trượng, cao 1 trượng hai thước, hào sâu 7 thước, có hai cửa, 1 kỳ dài, 30 vị đặt súng lớn. Năm Gia Long thứ 12 (1813) đắp dài ở cửa Đà Nẵng gần mé biển. Năm Minh Mạng thứ 4 (1823) dời đến đây, xây gạch. Năm thứ 15 (1834) cải làm thành. Năm Thiệu Trị thứ (1847) xây sửa lại. Nay bỏ.»

Thành An Hải

«Ở phía hữu cửa Đà Nẵng, thuộc xã An Hải huyện Diên Phước : chu vi 41 trượng 2 thước, cao 1 trượng 1 thước, hào sâu 1 trượng, có hai cửa một kỳ dài, 22 chỗ vị đặt súng lớn. Năm Gia Long 12 (1813) đắp thành đất, tên bảo An Hải. Năm Minh Mạng 11 (1830) xây gạch. Năm 1815 (1834) cải tên là thành. Năm Tự Đức 13 (1860), cửa Đà Nẵng thôi việc phòng thủ, dời tên lại làm đồn. Nay bỏ.»

Cần nói rõ thêm, là Đại Nam Nhất Thống Chí chỉ chép sự việc đến năm 1906, đời Thành Thái. Vậy «Nay» tức đầu thế kỷ XX.

Cứ 1 thước ta là 0,40m, và một trượng là 10 thước ta, tức 4m, thì

Kích thước của hai thành ĐIỆN-HẢI và AN-HẢI sẽ như sau :

— ĐIỆN-HẢI : chu vi 556m (139 trượng), thành cao 4,8m (1 trượng hai thước) hào sâu 2,8m (7 thước).

— AN-HẢI : chu vi 164,8m (41 trượng hai thước), thành cao 4,4m (1 trượng 1 thước), hào sâu 4m (1 trượng).

Đó là những con số về kích thước chính xác của ĐIỆN-HẢI từ 1823 và AN-HẢI từ 1830, khi hai thành này lần lượt được vua Minh Mạng cho xây lại bằng gạch. Riêng ĐIỆN-HẢI thì xây trên một vị trí mới, cách xa cửa biển hơn trước.

Người phụ trách công tác đắp thành đất vào buổi ban đầu là Tiền quân Nguyễn-Văn-Thành. Thành xây xong, được giao cho 500 quân sĩ đồn trú canh phòng.

Như đã nói, các cơ sở phòng thủ Đà Nẵng đời nào cũng được các vua nhà Nguyễn lưu tâm chỉnh bị, tăng cường, sửa sang. Năm 1840, Tham tri bộ Công và Nguyễn Công Trứ được lệnh vua Minh Mạng, đến Đà Nẵng đề điều nghiên các vấn đề như :

— Kiểm soát lại hệ thống vũ khí, gồm tổng cộng 144 đại bác, xem phải thay thế những súng nào đã ở vào tình trạng bất khả dụng.

— Nơi nào hiểm yếu cần phải đặt thêm pháo đài.

— Khi lâm trận, Đà Nẵng cần được tăng cường bao nhiêu súng đại bác và các súng này sẽ được trí tại những

vị trí nào để có thể phát huy hiệu năng hỏa lực tối đa.

Năm 1847, sau vụ nổi sóng tại vịnh Đà Nẵng của hai tàu Pháp, Gloire và Victorieuse, vua Thiệu Trị lại cho tăng cường cơ sở phòng thủ. AN-HẢI và ĐIỆN-HẢI được cấp thêm súng đại bác bằng đồng và bằng gang, cỡ lớn. Riêng ĐIỆN-HẢI được xây sửa lại cho bảo đảm hơn. Năm 1856, sau vụ gây hấn của chiến thuyền Pháp (Catinat) vua Tự Đức lại một lần nữa tăng cường hệ thống phòng thủ Đà Nẵng.

● ĐIỆN HẢI VÀ AN HẢI TỪ 1860 ĐẾN 1888

Như Đại Nam Nhất Thống Chí đã ghi, thành AN-HẢI, sau khi Pháp triệt thoái toàn bộ tại Đà Nẵng (23-3-1860) để dồn lực lượng vào Saigon và Đà Nẵng từ đó, không còn xảy ra một cuộc binh đao nào nữa, đã không còn được coi trọng, bị dôi làm đồn. Đây không phải chỉ thuần túy là một sự thay đổi danh xưng, cấp bậc của một cơ sở phòng thủ, mà phải hiểu trong sự thay đổi đó đã có những đổi thay về quân số phòng thủ, vũ khí trang bị v.v.

Riêng ĐIỆN-HẢI, không thấy Đại Nam Nhất Thống Chí hay các sử liệu khác của nhà Nguyễn nói rõ hơn, ngoại trừ sách trước ghi một câu văn tắt «Nay bỏ». Một cách gián tiếp, chúng ta hiểu rằng sau năm 1860, ĐIỆN-HẢI không bị «xuống cấp», vẫn còn là «hành» như xưa. Điều này dễ hiểu : Đà Nẵng vẫn còn trong tay Triều đình sau khi người Pháp rút đi, vậy phải tiếp tục phòng thủ, như vậy cần có căn cứ chầu yếu,

Dụ Mậu Tí đời Đồng Khánh (3-8-1888) đã nhượng vùng tá ngạn Đà Nẵng (gần hết lãnh thổ quận 1 ngày nay) cho Pháp ĐIỆN-HẢI thuộc về Pháp từ đó, một cách vĩnh viễn. Đến năm 1901, một dụ ký ngày 15-1 của vua Thành Thái, đã nhượng thêm đất cho nhượng địa đã có (Đà Nẵng) cho Pháp. Tại tá ngạn, lấn thêm đến vùng lãnh thổ quận 2 ngày nay : tại hữu ngạn, An-Hải, Mỹ-kê, Cồ-Mân, Mân Quang trở thành đất Pháp.

Vậy, về phương diện chủ quyền, ĐIỆN-HẢI đã bị bỏ từ ngày 3-10-1888 và AN-HẢI bị bỏ từ 15-1-1901. Nhưng trong thực tế, các thành này đã bị «bỏ» như thế nào ?

Thú thật, chúng tôi chưa có thì giờ nghiên cứu tìm tòi về thành AN-HẢI, nhưng qua nhiều cuộc dò hỏi đồng bào địa phương An-hải, vẫn chưa ra manh mối thành này tọa lạc tại đâu trong làng và bị Pháp triệt hạ vào năm nào, hoặc cuộc triệt hạ này do ta thực hiện Dù sao, nếu do chính quyền Việt thì AN-HẢI phải bị triệt bỏ trước 1901, và nếu do Pháp thì cuộc phá hủy phải thực hiện trong khoảng 1901 — 1906.

Riêng về ĐIỆN-HẢI, phần tiếp đây sẽ giải đáp.

● HÀNH TRÌNH TÌM ĐIỆN HẢI

Công việc này được tác giả khởi sự vào giữa năm 1971, với nhiều gián đoạn, vì công cuộc tìm kiếm nặng tính cách «tài tử» và hoài cổ, hơn là chuyên môn.

Khởi đầu cũng là một sự tình cờ. Một hôm, có người bạn đến thăm (tôi mới dời về Đà Nẵng), nhân nói chuyện

xưa địa phương, có cho biết hiện trường Lycée Blaise Pascal trong Trung tâm Giáo Dục Nguyễn Hiền ở đường Độc Lập có một thành xưa và không biết thành gì, có từ bao giờ, Nhân tìm hiểu lịch sử, được biết liên hệ đến cuộc viễn chinh Pháp ở Đà Nẵng có các thành ĐIỆN HẢI và AN HẢI với những diễn biến như đã trình bày đại lược ở trên, tôi không khỏi tự đặt một câu hỏi: **PHẢI CHĂNG ĐÂY LÀ THÀNH ĐIỆN HẢI?**

Tôi đến xem tận chỗ: muốn vào di tích đó, hay đúng hơn, vào trường Blaise Pascal người ta có thể sử dụng hai lối chính thức: hoặc vào bằng cổng chính của Trung tâm Giáo Dục Nguyễn Hiền ở đường Độc Lập, hoặc vào bằng cổng phụ dành riêng cho trường Blaise Pascal ở đường Gia Long, thẳng góc với Độc Lập.

Đại khái, thành xây bằng gạch, loại «gạch vồ» xưa của Việt Nam, hình vuông, có bốn góc lồi ra, bốn khoảng giữa thành lõm vào. Tóm lại, đó là kiểu thành kiến trúc theo lối Vauban, rất thịnh hành dưới thời nhà Nguyễn, như thấy ở Huế. Hà nội, Quảng Trị, Bình Định v. v... nghĩa là hầu như khắp các tỉnh của Việt Nam. Chung quanh thành có hào bao bọc, hào rộng khoảng 4m, không thể tính được chiều sâu, vì một nửa hào, phía đường Gia Long và Duy Tân đã bị lấp bằng, phần còn lại cũng bị lấp một phần, nhưng còn nhận ra được.

Muốn vào thành, có hai cửa. Một cửa mở về hướng nam, đường Quang Trung, hiện bị bít, không sử dụng, một cửa mở ra hướng đông, đường Độc

Lập, ngay với công chính của trường Nguyễn Hiền. Dĩ nhiên, muốn vào cửa, phải đi qua một cầu gạch bắc qua hào. Bên ngoài cửa Đông, sát hào và về bên phải có dãy nhà trệt, chắc chắn do Pháp xây thời nhượng địa (1888 — 1950), vì kiến trúc kiểu «thuộc địa» như thường thấy nhan nhản khắp nơi hiện nay ở Việt Nam.

Vào thành bằng cửa Đông, chúng ta đi vào trụ sở của trường Blaise Pascal. Sát ngay tường thành phía đông, bên phải cửa, là một dãy nhà trệt, kiến trúc Pháp. Hết dãy nhà này, ngay nơi góc thành nhô ra, là một ngôi nhà thờ nhỏ, cửa đóng then cài, không thấy hơi hướm tôn giáo, ngoại trừ kiến trúc. Không rõ nhà thờ này đã bị bỏ hoang từ hồi nào? Điều đặc biệt, là bên trong thành đất đai không thấp như bên ngoài, trái lại, cao hơn và cao gần bằng mặt thành. Không hiểu đây có phải là cao độ nguyên thủy hay một sự thay đổi, do bàn tay người Pháp. Một điều đặc biệt thứ hai, là càng tiến sâu vào thì thấy đất bên trong càng lên cao. Nhìn chung, có thể thấy được thành này cả tọa lạc trên một ngọn đồi. Hai đường chéo chữ thập, chia bên trong thành làm 4 khu chính, lại có những đường phụ làm thành các khu nhỏ. Khu rộng lớn nhất, nằm ở hướng tây, song song với đường Duy-Tân, thấy rõ có hai dãy nhà lầu 1 tầng, cầu thang đi lên ở giữa, tại nơi nhà cầu, nối hai nhà lầu này với nhau. Đó cũng là kiểu nhà «công sở thuộc địa» thường thấy. Phía sau dãy nhà này là những nhà phụ thuộc. Ngoài ra, trong khuôn viên thành có những dãy nhà tiền chế khác. Tất cả những cơ sở đó dùng làm lớp học, văn

phòng, thư viện, phòng thí nghiệm v.v. cho trường Blaise Pascal.

Như vậy, việc đến thăm di tích này chỉ có ý nghĩa của một cuộc du ngoạn, không hơn không kém. Là một tư nhân, không đủ thẩm quyền và khả năng để thực hiện một cuộc khảo sát xa hơn. Chẳng hạn, tìm chu vi thành tìm cho được chiều cao đích (thực của thành và chiều sâu đích thực của hào v.v. để từ đó, có thể đối chiếu với những tiết lộ của Đại-Nam Nhất-Thống-Chí, hầu rút ra một kết luận. Tóm lại, cuộc «du ngoạn» chỉ làm cho tôi tăng thêm mối nghi rằng đó chỉ là thành ĐIỆN-HẢI, chứ chưa đủ yếu tố cần thiết, sáng tỏ, để chứng tỏ đó là ĐIỆN-HẢI.

Nhưng đồng thời một thắc mắc khác lại đến với tôi : những cơ sở hiện hữu, rõ ràng là do Pháp xây, nhưng để làm gì ? Có phải mục đích nguyên thủy là làm trường học như hiện nay không ? Liệu tại Đà-Nẵng có còn những vị có 65, 70 tuổi trở lên có biết gì về góc gác thành này và những công trình kiến trúc trong đó của Pháp không ?

Những cuộc thăm hỏi lần hồi ở Đà Nẵng ở các vị có tuổi, cho tôi biết thêm vài điều không phải là vô ích.

Dân địa phương, theo chỗ tôi biết, hầu như không ai biết thành đó tên gọi là gì, những người biết có thành đó thì gọi là thành Nguyễn Tri Phương. Hỏi lý do tại sao gọi như vậy, thì câu trả lời khá lửng lơ:

— Nghe nói đời xưa, do ông Nguyễn Tri Phương xây đề đánh Tây. Về những cơ sở do Pháp xây cất trưng

đó, thì được biết: sau khi được Đà Nẵng làm nhượng địa, người Pháp đã cho xây ở đó một quân y viện. Thực ra, hồi Pháp, chưa có danh xưng này, người binh dân thì gọi là «nhà thương Tây» và sau tôi tìm được danh xưng chính thức là *Hôpital militaire de Tourane* tuy là một quân y viện, nhưng không phải chỉ chữa trị cho thương, bệnh binh và sĩ quan Pháp, mà ngay các công chức Pháp, và thường dân Pháp ở Đà Nẵng, Hội An, Quảng Nam cũng được điều trị, nghĩa là rất đúng cách gọi nôm na của người binh dân: nhà thương Tây. Tôi tìm được tài liệu đề biết chính xác bệnh viện nhà binh Pháp này xây vào năm nào, tuy nhiên, theo biên bản phiên họp ngày 21-2-1905 của phòng Tư Vấn Hồn-hợp Thương mại và canh nông Trung-Kỳ tại Đà-Nẵng (*Chambre Consultative Mixte de Commerce et d'Agriculture de l'Annam, à Tourane*) thì trong phiên họp đó, Hội đồng quản trị có đem ra bàn vấn đề các nhà thầu phân nhàn việc chăm sóc trong vấn đề thanh toán các khổ tức cung cấp của nhà thầu cho bệnh viện, thì bệnh viện này phải có trước 1900, vì người Pháp đã thủ đắc Đà-Nẵng từ 1888, hành chánh và quân sự là những cơ quan và cơ sở cần thiết phải có trước tiên để cai trị, vậy thì bệnh viện đề lo vấn đề sức khoẻ cũng không thể chậm trễ được, vì đó là sự sống chết của tất cả «quân, dân, chính» Pháp ở phía nam đèo Hải-Vân lúc bấy giờ.

Khoảng cuối 1954, bệnh viện này đóng cửa, vì, do hiệp định Genève năm đó, sự hiện diện về phương diện quân sự của Pháp ở Việt-Nam không còn chỗ đứng nữa. Song le, không phải vì vậy

mà cơ sở được trao trả cho Việt-Nam.

Từ khi Đà-Nẵng trở thành nhượng địa cho đến khoảng 1945 (có lẽ còn sau nữa), thành phố không có một trường trung học nào của Pháp. Người Pháp chỉ lập tại Đà-Nẵng ba cơ sở giáo dục bậc tiểu học: một của họ, gọi là *Ecole Francaise*, và hai cho Việt-Nam, là *Nam tiểu học (Ecole des Garçons)* và *Nữ tiểu học (Ecole des jeunes Filles)*. Học sinh Pháp, sau khi học hết tiểu học thì đa số lên Đà-Lạt, còn không thì ra Hà-Nội hay vào Saigon để tiếp tục bậc trung học. Nhưng đến 1954, các trường trung và tiểu học Pháp từ Hải-phòng phải di cư vào Đà-Nẵng, người Pháp bèn lấy *Hôpital Militaire de Tourane* biến thành *Lycée Francaise de Tourane*, rồi sau đổi là *Lycée Blaise Pascal*. Đến khoảng tháng 10-1972 (?) trường này cũng đóng cửa luôn. Nay nghe dân Bộ Văn Hóa Giáo Dục tiếp thu đề giao cho Viện Đại Học Cộng Đồng Đà-Nẵng sắp ra đời.

Xin trở lại vấn đề thành ĐIỆN-HẢI.

Tháng 4-1974, nhờ sự giúp đỡ chỉ tỉnh của kỹ-sư PHAN-NGẬT, tôi tìm được một bản đồ thành phố Đà-Nẵng, thuộc loại «xưa» nhất, vẽ vào năm 1939, hiện còn lưu trữ được tại Ty Điện-Địa Đà-Nẵng. Bản đồ «*Ville de Tourane*» này do Sở Địa-Chánh Đông-Dương, chi nhánh Đà-Nẵng thực hiện. Thành-Phố Đà-Nẵng được chia thành từng «*Section*», mỗi «*Section*» có nhiều bản đồ vẽ trên từng «*feuille*», với tỷ lệ rất lớn, 1/500. Bản đồ tôi sử dụng là «*Section*» A, 4^e *feuille*.

Dùng com-pan và thước, tôi đo đạc trên bản đồ và thu được kết quả như sau :

— Chu vi thành trên bản đồ là 4108 ly

— Với tỷ lệ 1/500 thì kích thước thật của chu vi ngoài địa thế sẽ là :

$1108 \text{ ly} \times 500 = 554.000 \text{ ly}$ hay 554m

— Cứ 4m là một trượng, thì chu vi thành tính theo trượng là

$554\text{m} : 4 = 138,5 \text{ trượng.}$

Đến đây tôi không còn ngần ngại gì mà kết luận rằng THÀNH XUA TỌA LẠC TRONG KHUÔN VIÊN TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGUYỄN - HIỂN CHÍNH LÀ THÀNH ĐIỆN-HẢI ĐÃ ĐƯỢC XÂY TỪ ĐỜI MINH-MẠNG NĂM 1821. CƠ SỞ PHÒNG THỦ QUAN TRỌNG NHẤT CỦA HẢI CẢNG ĐÀ-NẴNG DƯỚI THỜI NHÀ NGUYỄN, vì tôi đã tìm thấy những yếu tố từng hợp với sử liệu, rất đáng tin, có thể tóm tắt như sau :

— Theo Đại-Nam Nhất-Thống-Chí như đã dẫn ở trên, vị trí và kích thước di tích này đã đáp ứng các chi tiết sau : ở phía đông huyện Hòa-Vang, phía tả cửa biển Đà-Nẵng, chu vi 139 trượng (con số tính được căn cứ vào bản đồ là 138,5 trượng, nghĩa là chỉ sai có 2m)

— Ngoài ra như đã nói địa phương có người đã gọi thành này là « thành Nguyễn - Tri - Phương ». Nguyễn - Tri Phương là Tư lệnh của một trận Đà-Nẵng vào các năm 1858, 1859 và đầu

1860.

— Thành lại nằm bên bờ sông Hàn, không xa cửa biển bao nhiêu, lại ở trên một đồi tương đối cao so với địa thế chung quanh, rất thích hợp cho giai trò phòng vệ và kiểm soát của ĐIỆN-HẢI.

VÀI CẢM NGHĨ VÀ ĐỀ-NGHỊ

Có đi vào trong thành ĐIỆN-HẢI mới thấy người Pháp đã hết sức khôn ngoan khi không phá hủy thành này (đối với họ, phải được xem là một dấu vết của chính quyền cũ, của chống đối) và đã chọn nơi này để xây một quân y viện, rồi sau lại biến thành trường học. Thành phố Đà-Nẵng ngày nay, với nửa triệu dân và xe cộ lưu thông ồn ào trên các con đường chính, trong đó có Đệ-Lập, vậy mà khi ta đi vào trong thành ĐIỆN-HẢI, ta sẽ có cảm tưởng như dân Saigon đi vào Thảo Cầm Viên : cây cao bóng mát, không khí êm ả, vắng hẳn tiếng xe cộ nhộn nhịp, ồn ào và nhất là bụi bặm.

Nhưng có lẽ không phải chỉ có thế mà người Pháp không phá thành ĐIỆN-HẢI. Tôi tin rằng họ không phá, vì họ thấy không lợi gì, mặt khác họ hoài cổ, họ tiếc công trình làm ra để chống đối họ. Điều này không thể là vô đoán. Xin hãy nhớ lại bao công trình văn hóa mà người Pháp đã làm thay cho ta một thời và hiện ta đang thừa hưởng (mà không bồi bổ). Đừng nói bao xa, hãy nhớ đến Cờ - Viện - Chàm, công trình xưa khảo bằng 40 năm trời của Henri Parmentier. Đối với những di tích lịch sử và văn hóa của nước ta, tại sao người ngoài quý trọng, mà ta lại thờ ơ, quên lãng, trong khi nó vẫn lừng lững, sờ sờ trước

mất ?

Xin Viện Khảo Cổ đừng bỏ lơ việc này.

Có người sẽ nói : trên toàn quốc, thiếu gì thành trì như vậy, quý báu gì mà lưu tâm.

Tuy nhiên, xin lưu ý mấy điều đặc biệt này, trong hoàn cảnh địa phương, lịch sử địa phương và tương lai của kỹ nghệ du lịch nước nhà :

— Trong số các thành do Nhà Nguyễn xây vào tiền bán thế kỷ XIX trên khắp nước, theo kiểu Vauban, thì Kinh thành Huế là tiêu biểu nhất. Nhưng Kinh thành Huế lớn quá, ai mà nhìn được cho khắp, ngoại trừ bằng phi cơ, đó là chưa kể chỉ được thấy từng đoạn ngắn vì bị nhà cửa, phố xá che lấp. ĐIỆN-HẢI nhỏ hơn nhiều, nhưng cũng chính vì thế mà du khách có thể có một cái nhìn bao quát đầy đủ hơn, trong khi nó vẫn không thiếu đường nét của công trình Vauban. Đó là chưa kể chính vì sự nhỏ bé đó mà vấn đề săn sóc, bảo trì trở thành dễ dàng hơn.

— Đà-Nẵng là một thành phố đứng vào hàng thứ hai của VNCH, nơi người ngoại quốc thường lui tới Đà-Nẵng. Lại có một lịch sử khá sâu xa và đã dự phần vào lịch sử, điển hình là cuộc viễn chinh của Rigault de Genouilly vào các năm 1858-59-60 mà Đà-Nẵng là diễn trường đẫm máu đầu tiên trên toàn quốc. ĐIỆN-HẢI, vì thế đã đi vào lịch sử, hậu thế không lý do gì để thờ ơ khi nó còn hiện hữu. Nhưng hiện nay thì thế nào ? Không ai ở Đà-Nẵng thêm biết rằng thành phố có một di tích lịch sử quan trọng và hình như chỉ hãnh diện

về một công trình văn hóa duy nhất do người Pháp để lại là Cờ-Viện-Chàm, để phô trương với người ngoại quốc. «Bụi nhà không thiêng» chăng ?

VÕ-VĂN-DẬT

Chú thích

- (1) Chức quan giữ cửa biển (lấn cửa biển)
- (2) Xin xem sách tham khảo

Sách và tài liệu tham khảo

BAUDRIT, André : *L'Amiral Rigault de Genouilly* : B.S.E I. t. VIII No 3. 1933.

BAULMONT : *La prise de Tourane : Septembre 1858-7 et 8 Mai 1859-15. Septembre 1859* : R.I. No 10, 1940.

CÀNH, Lê-Thanh : *Note pour servir à l'histoire du protectorat français en Annam* B.A.V.H., 1928.

KHOANG, Phan : *Việt-Pháp bang giao sử lược Huế*, 1950

Việt-Nam Pháp thuộc sử, Saigon, 1971.

QUỐC-SỬ-QUÁN : *Đại-Nam-Nhất-thống Chí*, q. 5, tỉnh Quảng-Nam, bản dịch của Tu-Trai Nguyễn-Tạo, Bộ Giáo-Dục, Saigon, 1964 —

Quốc-triều Chánh Biên Toát Yếu Huế, 1921.

SALER, Dr. A : *Campagne Franco-Espagnole du Centre Annam : Prise de Tourane 1858-1859*, B.A.V.H. t.XV, 1928.

TABHULET, Georges : *La Geste française en Indochine*, Paris, t. I (1955) t. II (1956).

Tài-liệu : Bản đồ «Ville de Tourane, 1939, Section A, En feuille 4e feuille», tỷ lệ 1/500, Ty Điền Địa Đà-Nẵng. Các cuộc phỏng vấn các thân hào địa phương.

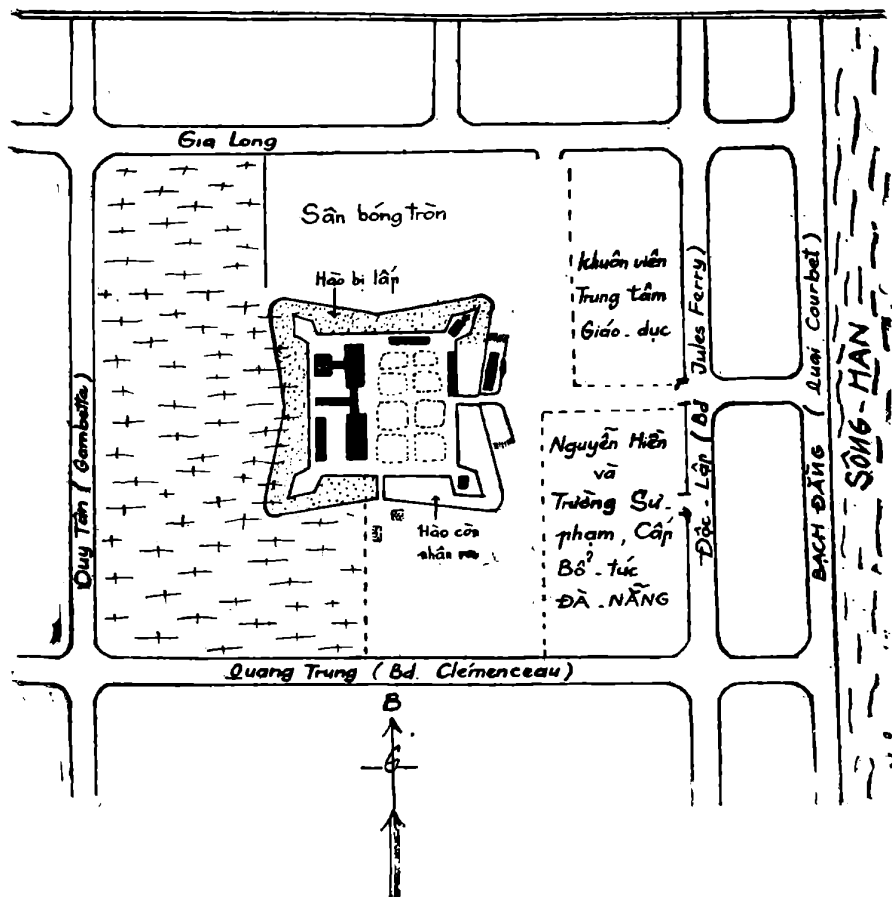
Ngoài ra, đề hiểu rõ hệ thống bố phòng Đà-Nẵng và vai trò của ĐIỆN-HẢI trong cuộc viễn chinh 1858-1860, xin xem «Lịch sử Đà-Nẵng» của cùng người viết sắp xuất bản.

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ VÀ HÌNH THẺ THÀNH ĐIỆN HẢI tại ĐÀ NẴNG

(Phỏng theo bản đồ Ville de Tourane, Section A, 4e feuille tỷ lệ 1/500 do Service de Cadastre vẽ ngày 13-7-1939)

- Nhà do Pháp xây
- Vườn hoa
- Nền cũ
- ✱ Nhà dân chúng

Ghi chú Vì lý do kỹ thuật, bản đồ này vẽ không có tỷ lệ, chỉ cốt cung cấp tạm thời cho độc giả một ý niệm về bài viết.



Phản Tiên Thiên của một danh nhân miền Nam : Trương Vĩnh Ký

☐ HỒ HỮU TƯỜNG

● Vị trí của vấn đề.

Tôi đặt vấn đề này, bởi sự kích thích của một thời cuộc sôi bùng. Thời cuộc này là việc cổ xúy cho việc cai đẻ. Ngừa thai hay không ngừa thai, cai đẻ hay không cai đẻ, và cai đẻ bằng cách nào, tôi không dám xét vấn đề một cách tổng quát. Dùng phương pháp của Descartes, tôi chia vấn đề lớn ra thành nhiều vấn đề nhỏ, mỗi vấn đề nhỏ, tôi đem ra nghiên cứu đến rất ráo và tường tận.

Sau ba mươi năm chinh chiến, dân tộc ta cần tái thiết và phát triển. Ất cần nhiều cán bộ, nhiều nhà lãnh đạo, nhiều nhân tài. Những con nhà nhiều của, bấy lâu nay, gởi đi học ở nước ngoài, không thấy về xứ mà phục vụ là bao nhiêu. Tất nhiên phải quay nhìn về thanh niên ở trong xứ. Thanh niên ở trong xứ, mà có tinh thần phụng sự dân tộc, do kinh nghiệm cá nhân, tôi thấy thường xuất thân trong cảnh hàn vi. Lúc nhỏ, đọc tờ *Thần Chung*, thấy báo này trích một đoạn văn của Phan Văn Hùm, mà nêu lên làm mẫn xét. Và Mẫn xét ấy như vậy :

Phan Văn Hùm tiên sanh có nói rằng: «Có mấy ai Hoàng thân Đế thích mà từ bi bác ái như Khắc Lỗ Bào

Đặc Kim và Thích Ca Mâu Ni ? ».

Phản ứng đầu tiên của tôi, là thấy rằng từ bi bác ái như Kropotkine và Phật Thích Ca, thì thiếu gì ? tại sao Phan Văn Hùm hỏi như vậy ? Nhưng gần cho kỹ, Kropotkine là một vị hoàng thân, Siddharta là một Đấng cung thái tử, thì Phan Văn Hùm có hỏi, là hỏi có bao nhiêu hoàng thân và Đấng cung thái tử mà từ bi bác ái được ? Từ ấy, lòng tôi nghĩ đến việc giúp cho con nhà nghèo sống và học, hoặc may nước nhà và dân tộc có nhân tài xứng đáng đề mà dùng.....

Chiến dịch cổ xúy cho việc uống thuốc ngừa thai, đề cai đẻ, trong bản thể của nó, khuyến khích những nhà nghèo đừng đẻ, vì chẳng có tiền nuôi. Tỷ phú có lo gì ? Một trận cười vài giờ, thừa đẻ nuôi cả gia đình nghèo kia mà ! Nói cách khác, chiến dịch uống thuốc ngừa thai, trong thâm tâm của những người chủ xướng ra nó, là chiến dịch diệt trẻ con nhà nghèo.

Vấn đề này hãy còn là một vấn đề lớn. Tôi xin cắt ra một vấn đề nhỏ mà xem xét trước. Vấn đề nhỏ ấy như thế này : Có nên chẳng diệt những đứa con nhà nghèo mà là «thần đồng» ? hay là nên chữa chúng

nó sống sót, rèn luyện chúng nó thành nhân tài để chúng nó phụng sự dân tộc ?

Nhưng mà từ nhỏ, tôi cũng từng nghe :

Tri anh hào ư đồng tri chí thời, thực thị huệ tâm tương đắc...

Cái học cò truyền của Đông phương bằng vào «*huệ tâm*» để biết đứa nào, khi còn trẻ con, mà đã có khiếu anh hào. Còn cái khoa học của Tây phương có chẳng những tiêu chuẩn nào khác ? Và tiêu chuẩn ấy là gì ?

Đối với một nhân tài miền Nam là Trương Vĩnh Ký, tôi không đặt sự phê phán giá trị (*jugement de valeur*) được mầu câu quan. Tôi chỉ nhận định khách quan, là đầu đứng bên nào của trận tuyến, ai cũng phải nhìn nhận rằng Trương Vĩnh Ký đã sớm trở đầu thần đồng, mới được đem ra rèn luyện để trở nên một nhân tài. Tôi không đóng vai ngỵ sử, mà khen chê thái độ chánh trị của họ Trương. Tôi cho thái độ chánh trị này do cả một phức nguyên «*hậu thiên*» cấu tạo. Còn bộ óc thông minh của người, là do bẩm sinh tức là do tiên thiên mà có.

Vì lẽ đó, mà suốt mấy tháng nay, tôi lặn lội, để tìm hiểu phần **TIÊN THIÊN** của Trương Vĩnh Ký.

● Tiên thiên là gì ?

Ta gọi Tiên Thiên, là mọi yếu tố nào xây dựng ra đứa trẻ, trước khi nó chào đời. Trước hết, hãy kể đến mọi sự di truyền của CHA, kể

đến mọi di truyền của MẸ. Và yếu tố thứ ba rất là quan trọng, là những ám ảnh của người mẹ, khi đứa trẻ còn trong bào thai. Ảnh hưởng di truyền của Cha và Mẹ thuộ: về di truyền học. Còn phần thứ ba xin sẽ định nghĩa và nói sau.

Đề hiểu rõ hơn, nên đối chiếu với **HẬU THIÊN**, tức là kể từ đứa nhỏ lọt ra ngoài đời, phải sống bằng nuôi dưỡng, dạy dỗ, chịu ảnh hưởng của giáo dục và thời cuộc.

● Về cha sinh ra Trương Vĩnh Ký.

Sau mấy tháng sưu tầm tại chỗ, — vì tôi không tin những cái gì gọi là «*tài liệu*» do các học giả ngồi nhà, mà người này chép những sai lầm của kẻ kia — Tôi đã được biết là tnan sanh của Trương Vĩnh Ký đích là **TRƯƠNG CHÁNH THI** (chớ tuyệt nhiên không phải là Trương **VĨNH THI**, như nhiều sách đã viết). Tài liệu mà tôi căn cứ, là tấm bia đá đặt nằm trên mộ của người, do hai con trai là **TRƯƠNG CHÁNH SỬ** và **TRƯƠNG VĨNH KÝ** đặt lên.

Đọc ban tông chi của một họ khác, tôi sẽ nói sau về bản này, tôi được biết thêm là cụ Trương Chánh Thi có vợ là Nguyễn Thị Châu, có sanh một gái đầu lòng, chết hoi còn nhỏ, nên không có ghi tên vào bản này. Sau đó sanh một trai đặt là Trương Chánh Sử, lấy chữ lót của cha, và đứa con trai chót là Trương **VĨNH KÝ**.

Ngôi mộ hiện nay chỉ là ngôi mộ **CÁI TÁNG**. Nó nằm trên con rạch «*Cần Xáy*» hay là «*Vầm Xáy*»,

người địa phương khác ý kiến nhau về chữ đầu). Có lẽ phải rành tiếng Cao Miên, mới hiểu rõ tên rạch này, cũng như hiểu rõ nghĩa của tên Cái Mơn. Theo những người họ ngoại hiện còn tại Cái Mơn, trước đó, cụ Trương Chánh Thi chôn cách đó hơn trăm thước. Nhưng vì con rạch Cần Xáy thay dòng nước, chỗ cũ đổi ra thành một cái vịnh, khuyết sâu vào mỗi ngày, nên hai anh em Trương Vĩnh Ký và Trương Chánh Sử mới cải táng cha, cùng với nhiều cái mà khác, mà nay bia đá còn ghi rõ như vậy).

Trái với vợ, có tông chi hẳn hoi chứng minh rằng là người của địa phương, cụ Trương chánh Thi không có gia đình nào xác nhận là đã có cụ trong địa phương. Như vậy, cụ là người từ *phương xa mà đến*. Mà cái «*phương xa ấy*» là gì?

Nhiều sách chép rằng cụ vốn làm quan võ, đến chức lãnh binh, trước đó đã đóng ở Nam Vang. Những sử gia, những thí sinh trình luận án cần phải tìm trong tài liệu của triều Nguyễn, khoảng Gia Long và Minh Mạng, để coi có quan lãnh binh nào có tên là Trương Chánh Thi và đã đóng ở Nam Vang chăng? Như vậy, mới biết được gốc gác của Trương Chánh Thi, người sanh ở đâu, thuộc gia tộc nào, tại sao bỏ chức lãnh binh tại Nam Vang, đến Cái Mơn mà cưới vợ?

Kể tìm đường tất phải phác một sơ đồ để đường lạc lối. Nhà khoa học phải đặt một GIẢ THIẾT, bằng vào đó để tìm tài liệu, khi nào sai thì

CHỈNH lại. Ta nên đặt một giả thiết về Trương Chánh Thi như sau (Rồi có sai, thì chẳng sao, vì chỉ là giả thiết tối cần, mà không phải là chân lý).

Về gia đình của cụ, ta chẳng biết chi cả, ngoài việc cụ vốn là một quan lãnh binh đóng tại Nam Vang. Đến khi vua Minh Mạng ban chiếu cấm đạo công giáo ở toàn cõi, thì các quan văn võ đều bị một cuộc «*thanh trừng*». Cụ là một con chiên ngoan đạo, nên bị giải chức. Muốn tránh những sự đàn áp, cụ bèn rời Nam Vang, mà đến Cái Mơn. Tình Bến Tre sau này, lúc đó là một quận của tỉnh Vĩnh Long đang cưu, hãy còn đông đảo dân Cao Miên ở. Riêng rạch Cái Mơn, ngoài vàm, thì đông đảo dân «*đàng Thờ*», nên những người công giáo trốn tận ngọn rạch,

Trước khi đến Cái Mơn, cụ Trương Chánh Thi đã có vợ con chưa? Tuyệt nhiên chẳng ai rõ chi tiết này. Nhưng đến Cái Mơn, cụ mới kết hôn với bà Nguyễn Thị Châu. Về bà Châu, hiện nay đã tìm được những tài liệu thật chính xác. Tài liệu này là bảng tông chi của họ Lê Quang tại Cái Mơn, là một họ công giáo rất lớn ở miền Nam, đến vùng này lập nghiệp, có lẽ khi người Việt vừa đến đất Đồng Nai. Họ của bà Nguyễn Thị Châu là họ thông gia với họ Lê Quang, nên với tư cách là «*ngoại tộc*» được ghi vào bảng tông chi này, cho đến đời Trương Chánh Sử, và Trương Vĩnh Ký.

Tổ ba đời của bà Nguyễn Thị Châu là Nguyễn Văn Tấn, Tấn sanh ra Nguyễn Văn Bền, Bền sanh ra Nguyễn Văn Sa, Sa sanh ra Nguyễn Thị Châu. Bà Châu sanh ra ba con, gái đầu lòng mất sớm, trai lớn là Chánh Sứ, và trai út là Vĩnh Ký.

Lúc về Cái Mơn, cụ Chánh Thi ở đậu bên vợ. Nơi rạch Cần Xấy, nơi bây giờ có ngôi mộ của cụ. Nhưng mà năm 1935, sau khi giặc Lê Văn Khôi dẹp xong, những người công giáo bị đàn áp gắt gao, thì họ trốn vào một ngọn rạch nhỏ, gọi là rạch Ông MẬU. Khẩu truyền rằng họ phải vào rừng mà làm lễ, và những người có vai trò quan trọng phải ẩn núp trong ngọn rạch nhỏ này. Có lẽ với tư cách là cựu lãnh binh, có kinh nghiệm chiến đấu, cụ Trương Chánh Thi được cất giữ gần vòm rạch Ông Mậu, để chỉ huy việc canh gác, báo động khi có quan quân kéo tới bắt bớ. Vì chức vụ ấy, mà hai ông bà cất một cái chòi nơi rạch Ông Mậu này, để tạm ở. Và hạ sanh Trương Vĩnh Ký ở tại chòi này, là nơi hiện nay có bia lưu niệm mà ai cũng biết.

Như vậy, về phần Tiên Thiên cụ thân sanh Trương Chánh Thi đã gop phần quan trọng của một con chiến, rành quân sự, và ở vào tâm trạng sẵn sàng chống đối lại sự đàn áp do triều đình Huế chủ xướng đối với công giáo.

★ Về mẹ đẻ Trương Vĩnh Ký

Tài liệu về bà, trước hết là tấm bia mộ. Mộ này nằm trong nghĩa địa công giáo, cách khá xa mộ

của chồng, đặt trong ngĩa địa gia đình. Bia mộ là do Trương Chánh Sứ và Trương Vĩnh Ký dựng lên, không rõ năm nào. Tài liệu thứ hai là bằng tông chi của họ Lê Quang ghi rõ bà Châu sanh 3 người con, nhưng chỉ ghi tên «Phú Sứ» và «Độc Ký», rồi dứt nơi đây. Tông chi của họ Lê Quang này, hiện nay, ông Lê Quang Chắc giữ. Các học giả, hoặc Viện Khảo Cổ có thể sao lục đề làm bằng cứ.

Về bà Châu, không biết chi tiết nào khác, đề hiệu sự góp phần của bà vào Tiên Thiên của Trương Vĩnh Ký. Có điều suy luận ra, là cả hai con trai là Chánh Sứ và Vĩnh Ký, đều thông minh, Vĩnh Ký trội hơn lắm bậc. Nhưng Chánh Sứ vẫn có một nền nho học cứng, ra làm quan với «tân trào» được lên «phủ» cùng bậc với Tôn Thọ Tường, thì học lực cũng khá lắm.

★ Về bầu không khí chánh trị

Người mẹ cực thông minh, mà sanh con ra cũng thông minh, điều đó không chỉ là lạ. Có lạ là việc có lắm người mẹ không đặc biệt thông minh lại sanh con cực kỳ đỉnh ngộ, nhưng mà việc lạ, không phải là việc ít xảy ra đâu.

Tôi có dịp quan sát cái hiện tượng sau này. Và tôi thấy rằng có lắm người Việt sanh sau năm 1905, lại có một đợt danh tiếng (như Tạ Thu Thâu, Huỳnh Văn Phương, Hồ Văn Ngà,...) đợt sanh sau năm 1916, sau 1945.... cũng như vậy. Và tôi nêu ra một giả thiết rằng người mẹ mà bộ thần kinh bền nhậy (không

phải có bộ óc thông minh) có thể là một gián cách để cho ngoại cảnh tác động vào bào thai. Ví như người mẹ ghét cay đắng một kẻ nào, có thể sanh con ra giống hệt kẻ bị ghét...

Nếu giả thiết này đúng, thì **ĐẦU KHÔNG KHÍ CHÁNH TRỊ VÙNG CÁI MƠN** là cái phần **TIỀN THIÊN** đã cấu tạo nên được sự thông minh của «thần đồng» Trương Vĩnh Ký.

Vĩnh Ký sanh ngày 06-12-1837, kết thai chín tháng trước, tức là vào cuối tháng Février, đầu tháng Mars, Trọn năm này, Cả vùng Cái Mơn sống trong cảnh phập phồng, lo âu, bởi sau khi dẹp loạn Lê Văn Khôi ở Gia Định, làn sóng khủng bố lan tràn đến thôn quê, rồi dồn dập vào chỗ hẻo lánh này. Bà Nguyễn Thị Châu thông minh, mà thêm có bộ thần kinh bén nhạy, luôn luôn bên chông dè suy tư, hồi hộp, xúc động, tất nhiên ảnh hưởng mạnh vào bào thai sẽ chào đời là Trương Vĩnh Ký.

★ Ảnh hưởng của dương cơ chăng ?

Bài này còn thiếu sót, nếu tôi

không đặt câu hỏi này, để làm thỏa mãn những kẻ tầm long tróc hồ. Hai anh em Chánh Sử, và Vĩnh Ký, cũng một cha, một mẹ, tuổi xê xít không bao nhiêu, tại sao Vĩnh Ký thông minh trội quá hơn anh vậy ? Những người chủ chương «khoa học huyền bí» có hai lối trả lời.

Lối trả lời thứ nhất dựa vào giờ ngày, tháng và năm sanh khác biệt mà bảo rằng những sao chiếu mạng của em tốt hơn của anh. Hiện nay, không ai rõ năm tháng, ngày sanh của hai người, thì khó mà biện phân hơn thiệt.

Lối trả lời thứ hai, là Chánh Sử sanh trên rạch Vàm Xáy, còn Vĩnh Ký sanh trên rạch ông Mâu. Bởi hai dương cơ khác nhau, mà có sự sai biệt, và nơi rạch Ông Mâu, cuộc đất có «thần đồng phụ nhũ». Vậy là ai bình vực cho lập trường này, hãy đến tận nơi mà nghiên cứu. Âu cũng là một việc thú vị.

(Trích từ những tài liệu cho một quyển nghiên cứu về **TRƯƠNG VĨNH KÝ**).

**TRỪ SẠCH GÀU
TRỊ NGỨA DA ĐẦU**

Dùng PELLI-STOP

- 1) Pelli-stop trị sạch gàu và ngứa da đầu.
- 2) Pelli-stop không làm rụng tóc
- 3) Pelli-stop mùi thơm trang nhã

(Có bán tại khắp các nhà thuốc tây)

22/BYT/QCDP/V.B.C BIOPHAR

THƠ trần hoàng vy

Ngày đi

Ngày đi thương lá bên nhà
áo bay cũng thấy như là nét thơ
gọi là tưởng nhớ người mơ
nấy cánh lá rụng rơi bờ đậu nghiêng
ngày đi thương áo bên bên
hôm qua sợi tóc bay mềm ầu thơ



Lúc ở Am Tư

ngỏ xưa con gió về cười
cuối mùa đông nhạt bóng người lãng du
chừng nghe chuông đổ công phu
chiều đi bóng tối sương mù về vầy



Giã Từ

Bụi sơn bám đỏ trường chiều
long hàng cò tự bay điều vô vi
một mai ở, một mai đi
nhớ hàng búp đỏ xuân thì sắc không.



Động Xuân

cát dồn che dấu chân qua
rời như đàn én phương xa trở về
mai vàng nở rợp sơn khê
cây say lá biếc nhập mê động đào

VỀ 12 ĐỊNH NGHĨA VĂN HÓA

☐ CHU TẤN và HOÀNG VĂN GIANG

Giữa tình cảnh văn hóa tàn méc nghèo nàn hiện nay, chúng ta thử làm công việc duyệt xét lại một số định nghĩa văn hóa đề nghị thêm nhiều ánh sáng mới đồng thời góp phần tạo một hướng đi... thiết tưởng đó cũng là một việc làm hữu ích.

Trong ý hướng trên chúng tôi xin đặc biệt phát biểu quan điểm của chúng tôi về 12 định nghĩa nài bật và trong đó có một định nghĩa sai lầm trầm trọng hơn cả. Đó là định nghĩa của các ông sau đây :

★ 1. Định nghĩa của Félix Sartiaux

«Văn hóa về phương diện động là cuộc phát triển tiến bộ mà không ngừng của những tác dụng xã hội về kỹ thuật xã hội, tổ chức, những tác dụng ấy tuy liên lạc mà vẫn riêng nhau.

Về phương diện tĩnh : văn hóa là trạng thái tiến bộ của những tác dụng ấy ở một thời gian nhất định, và tất cả những tính chất mà tác dụng ấy bày ra ở xã hội loài người».

Trước hết chúng tôi thấy định nghĩa của FÉLIX SARTIAUX «khá đẹp» vì tác giả đã phân biệt được hai phương diện động và tĩnh của văn hóa.

— Về phương diện tĩnh ông nói đúng.

— Về phương diện động FÉLIX SARTIAUX nhận định «là cuộc phát triển tiến bộ không ngừng của những

tác dụng xã hội... những tác dụng ấy tuy liên lạc mà vẫn riêng nhau.

Nhận định về động tĩnh của tác dụng văn hóa là vừa liên lạc vừa riêng rẽ cũng rất tinh tường. Vì nếu riêng rẽ mà không liên lạc với nhau thì sao còn gọi là động nữa ? Tuy nhiên ta có quyền đặt một vấn nạn với ông : Động năng của những tác dụng ấy là gì và nhờ đâu mà vừa riêng rẽ lại vừa liên lạc với nhau ? Đặt câu hỏi này ta thấy tuy FÉLIX SARTIAUX có con mắt tinh tế nhận xét song ông đã không hiểu được khởi nguyên của văn hóa.

★ 2 — Định nghĩa Văn hóa của Đào Duy Anh trong Văn hóa sử cương :

Năm 1931 Đào Duy Anh định nghĩa «Văn hóa là dùng văn tự mà giáo hóa cho người. Nhưng bây năm sau, sau khi đọc FÉLIX SARTIAUX Đào Duy Anh đã thay đổi hẳn quan niệm và trong văn hóa sử cương ông đã định nghĩa Văn hóa như sau :

«Văn hóa là gì ? : Người ta thường cho rằng văn hóa là những học thuật tư tưởng của loài người, như thế mà xem văn hóa vốn có tính cách cao thượng đặc biệt. Thực ra không phải như vậy. Học thuật tư tưởng cổ nhiên là ở trong phạm vi văn hóa, nhưng phạm sự sinh hoạt về kinh tế, về chính trị về xã hội, cùng hết thảy tất cả các phong tục tập quán tầm thường lại không phải là ở

trong phạm vi văn hóa hay sao ? Hai tiếng văn hóa chẳng qua chỉ là chung tất cả các phương diện sinh hoạt thì không kể là dân tộc văn minh hay dã man đều có văn hóa riêng, chỉ khác nhau về trình độ cao thấp mà thôi (Việt Nam văn hóa sử cương, Đào duy Anh trang 8 và 13). Đây là một định nghĩa văn hóa sai lầm trầm trọng nhất và nó đã kéo theo nhiều ngộ nhận sai lầm nhất về định nghĩa văn hóa cũng như hiện tình văn hóa Việt Nam.

Định nghĩa như trên tác giả Đào duy Anh đã phạm vào các lỗi lầm trọng đại như sau :

1) Phản lại Félix Sartiaux.

Thep chân Félix Sartiaux đáng lẽ Đào-duy-Anh phải nhận ra chỗ « Chưa đạt » của Félix Sartiaux đề tìm ra định nghĩa chân xác hơn bỏ tức cho Félix Sartiaux hoặc nếu không được như thế thì ông cũng không được quyền phản bội Félix Sartiaux. Vì sao ?

Vì Félix Sartiaux khi định nghĩa văn hóa phân ra hai phương diện rất rõ rệt, động và tĩnh. Đào duy Anh đã cố ý hay vô tình, hoặc vì không nhận chân được nhận định sâu sắc của Félix Sartiaux nên đã lơ đãng phần định nghĩa động (phải chăng ông cho đó là không quan trọng ?) mà chỉ còn chú ý tới phần tĩnh trong định nghĩa này.

Với định nghĩa trên của Đào duy Anh rất đúng trên phương diện tĩnh vì văn hóa không phải chỉ có hình thái biểu hiện duy nhất là tư tưởng học thuật mà còn nhiều hình thái biểu hiện

khác hơn nữa như chính trị, kinh tế, tôn giáo, lao động, quần chúng... nhưng đâu là yếu tố động của các hình thái biểu hiện sinh hoạt đó ? Nếu văn hóa chỉ là tổng số — một dấu cộng không lỗ của các hình thức sinh hoạt thì văn hóa có còn là văn hóa không ? Cái gì đã tạo dựng vào các hình thức sinh hoạt đó ?? Cái gì có khả năng tác dụng tuy liên lạc mà vẫn riêng nhau ?

Hay Đào duy Anh cho phần động đó đương nhiên là tư tưởng học thuật ? nên ông không cần đá động tới vì ông đã biết rồi. Nếu ý này đúng thì Đào duy Anh càng sai lầm trầm trọng hơn vì tư tưởng học thuật nếu chỉ thuần túy là nó thì nó đã chết queo chứ động gì được ? ?

★ 2) — Lỗi lầm thứ hai của Đào duy Anh là đã hạ giá văn hóa và dìm chết văn hóa.

Chúng ta đồng ý với Đào duy Anh là văn hóa không phải chỉ là cái gì cao quý mà còn liên quan đến cái rất tầm thường nữa. Nhưng cái «tầm thường này» phải nối với cái «cao quý kia» nếu không thì chỉ là cặn bã, vô hồn. Văn hóa đồng nghĩa với một cửa hàng tạp hóa. Cái gì cũng là văn hóa và chỉ như thế thôi thì có chết người không ? Đồng ý với ông hết thầy các phong tục tập quán thường nhất cũng ở trong phạm vi văn hóa nhưng tác dụng gì đã làm cho phong tục tập quán có sinh thành và hủy diệt đề «Động» đề tiến lên ? Không nhìn thấy tác động đó là «bào tàng viện» hóa Văn hóa, là «giết chết văn hóa».

Cái cao quý của Văn hóa không phải là cái gì chia cách với cái tầm thường

nhưng là động năng làm cho tất cả những cái tầm thường, thường lẳng trở nên sống động. Do đó với cái nhìn một chiều về Văn hóa, Đào duy Anh đã làm trụy lạc ý nghĩa văn hóa mà ông không ngờ. Dĩ nhiên định nghĩa của ông về văn hóa trở thành sa đọa, chứ thực thể phong phú của văn hóa không bao giờ sa đọa, không bao giờ chết theo định nghĩa của ông.

★ 3) — Lỗi lầm thứ ba của Đào duy Anh là đã gây ngộ nhận rất trầm trọng về ý nghĩa văn hóa.

Thực vậy, từ ngày cuốn văn hóa sử cương của Đào duy Anh ra đời đã số những học giả, những nhà làm tự điển những giáo sư, sinh viên, hầu hết đều mang mang chịu ảnh hưởng định nghĩa Văn hóa giết văn hóa của Đào duy Anh. Tội của tác giả đối với văn hóa thực không nhỏ vậy.

Thực tình người viết rất kính trọng thiện chí lớn lao của Đào duy Anh đối với công trình xây dựng văn học và muốn biện minh cho tác giả theo lối định nghĩa « Văn hóa tức là sinh hoạt » của ông. Chúng tôi muốn nhấn mạnh nơi chữ *sinh là sống là động* mà hình thức sinh hoạt chỉ là hình thái biểu hiện của sống, của sinh, để cho định nghĩa văn hóa của Đào duy Anh trở nên có sinh khí, có chiều sâu tâm linh. Nhưng rất tiếc không thể biện minh cho tác giả được gì nếu chữ sinh đây là động năng của văn hóa thì tác giả họ Đào phải đào sâu ý nghĩa chữ sinh chứ không thể chỉ là hình thức càn cọt vòng ngoài. Chúng tôi càng cố gắng đọc lại trọn

cuốn Việt Nam văn hóa sử cương của Đào duy Anh xem có điểm nào chứng tỏ được ý nghĩa chữ sinh trong sinh hoạt kể trên không ?

Nhưng chúng tôi đã tuyệt vọng. Toàn cuốn Việt Nam văn hóa sử cương ngoài giá trị một mớ tài liệu, nó không có một sinh khí nào cả, đã thế còn chứa đựng rất nhiều sai lầm về nền văn hóa Việt Nam.

Như vậy chúng tôi không thể nào thanh minh biện hộ cho ông mà chỉ còn cách nêu lên thật rõ những sai lầm không phải để kết án ông mà để cảnh giác những ai theo vết chân Đào-duy-Anh khi định nghĩa về văn hóa.

Nếu định nghĩa về văn hóa của Félix - Sartiaux có thể ví như người « leo cau gần tới buồng » thì định nghĩa của Đào-duy-Anh còn quý xa buồng ông đã vội ngừng lại và hô hoán lên : định nghĩa văn hóa trước đây đều sai cả kể cả định nghĩa văn hóa năm 1931 của ông. Định nghĩa này mới thật hay, thật đúng. Sau khi hô hoán xong ông từ từ leo xuống nếu không muốn nói là buông tay rơi xuống đất và chết giấc ? !!

★ 3 — Định nghĩa văn hóa của Hồ-hữu-Tường.

Trong Tương lai văn hóa Việt-Nam, Hồ-hữu-Tường định nghĩa : « Văn là đẹp để là hiền lành trái với vô hung bạo. Hóa là thay đổi. Hai chữ văn hóa ghép lại để chỉ cái gì làm cho người càng ngày càng cao quý, đẹp đẽ hơn, làm cho người hạ tiện, xấu xa, hóa ra người cao quý đẹp đẽ »

Giáo sư Linh mục THANH-LĂNG trong bài : « Có nên định nghĩa

văn hóa không ? » đã cho định nghĩa trên của Hồ-hữu-Tường là «huyền bí». Tại sao cho định nghĩa này là huyền bí? Thực ra người viết rất ngỡ ngàng về lối phê bình này của Thanh-Lãng. Phải chăng Hồ-hữu-Tường định nghĩa văn hóa là cái gì làm cho người càng ngày càng đẹp đẽ cao quý, làm cho con người thành Người (người viết hoa) trong khi Thanh-Lãng không hiểu *cái gì đó là cái gì* nên cho là huyền bí ?? (1)

Đã đành danh từ văn hóa khó định nghĩa nhưng nếu từ chối định nghĩa hay thậm trọng đến dè dặt như giáo sư Linh mục Thanh-Lãng thì chính thái độ đó mới là thái độ huyền bí hóa văn hóa. còn ở đây Hồ-hữu-Tường định nghĩa theo lối của ông thì sao gọi là huyền bí được.

Dĩ nhiên chúng ta không đồng ý hoàn toàn với Hồ-hữu-Tường nhưng chúng ta phải khách quan nhận định rằng định nghĩa của Hồ-hữu-Tường khá tiến bộ vì những ưu điểm sau đây :

(1) Hồ-hữu-Tường tuy không định nghĩa được bản chất văn hóa là gì (dâu phải chỉ riêng mình Hồ-hữu-Tường không định nghĩa được bản chất văn hóa?). Nhưng điểm đặc sắc trong định nghĩa của ông là đã nêu lên hiện tượng của văn hóa. «*Văn là đẹp đẽ hiền lành trái với Vô*»...

(2) Hồ-hữu-Tường đã xác định được **ĐẶC TÍNH ĐỘNG HÓA CỦA VĂN HÓA**. «Văn là đẹp đẽ hiền lành trái với vô. Hóa là thay đổi» sở dĩ chúng tôi coi định nghĩa của Hồ-hữu-Tường là tiến bộ vì hầu hết các bộ tự điển đều định nghĩa văn hóa : «Văn

là văn học ; «Hóa» là giáo hóa : Chỉ riêng Hồ-hữu-Tường định nghĩa văn là đẹp đẽ cao quý, *Hóa là thay đổi*. Nếu định nghĩa *Hóa là giáo hóa* thực ra không phải sai nhưng chỉ nói lên tác dụng, hiệu quả của văn hóa, còn định nghĩa *Hóa là thay đổi* là chỉ vào **ĐẶC TÍNH ĐỘNG HÓA** của văn hóa. Đặc tính này mới quan trọng vì nó bao hàm cả giáo hóa mà không phải chỉ có giáo hóa mà thôi. Rất tiếc là định nghĩa này dễ không có mấy người nhận ra.

(3) Ưu điểm thứ ba của Hồ hữu Tường là đã nói lên được **HƯỚNG HÓA** của **VĂN HÓA**. «Văn hóa là cái gì làm cho người ngày càng cao quý, đẹp đẽ, Văn hóa làm cho người thành người» Hướng tiến tất yếu ấy chú g tôi gọi tắt là **HƯỚNG HÓA** của **VĂN HÓA**.

Gần 30 năm trôi lại đây mà đa số người (kể cả những nhà làm tự điển) vẫn còn định nghĩa văn hóa một cách tĩnh chỉ thì với 3 ưu điểm trên chúng tôi coi định nghĩa văn hóa của Hồ hữu Tường là tiến bộ.

Có điều chúng tôi thấy định nghĩa của Hồ hữu Tường chú trọng về tính cách «**ĐỘNG**» còn giáo sư linh mục Thanh Lãng chú trọng tới tính cách «**TĨNH**» (bản khoản đi tìm hiểu nội dung văn hóa theo nghĩa CIVILISATION mà CIVILISATION chỉ là biểu hiệu cao độ của văn hóa ở một

Cnú thích (1) Đọc bài «có nên định nghĩa văn hóa không» của Giáo sư Linh mục Thanh-Lãng trong Nghiên Cứu Văn Học số 2 và 3 (1971)

không gian, thời gian nhất định nào đó). Vì hai người chú trọng tới hai mặt «Động» «Tĩnh» khác nhau nên đã không hiểu nhau,

★ 4. Định nghĩa Văn Hóa của Lý đại Nguyên.

Trong «Giáo sinh mệnh Văn Hóa Việt Nam» nhà lập thuyết Lý đại Nguyên đã định nghĩa «Văn hóa : Là tinh thức thăng hóa của con người toàn diện, luôn luôn có đặc tính tiếp hóa, dung hóa những gì cao đẹp tinh sáng tốt lành của đồng loại và vũ trụ trong suốt giờ g vận động sinh thành tiến triển, để hiện hóa ra hơi tự thân bằng tình cảm trong linh rộng mở bao dung, bằng trí tuệ, suy nghiệm quán đạt chân xác sáng suốt, bằng phong thái hành xử chính đại quang minh cần mẫn trách nhiệm hiện hóa ra cuộc sống cộng đồng bằng truyền thống thể thống tốt đẹp cao quý, bằng những phương thức tiến bộ trong công cuộc tổ chức và về lối điều hợp xã hội, hiện ra bằng những công trình sáng tạo nghệ thuật, thăng triển học thuật, thăng tiến kỹ thuật»

Định nghĩa trên của Lý đại Nguyên cũng bị giáo sư Linh mục Thanh-Lãng cho là huyền bí (1) như định nghĩa của Hồ hữu Tường (2) Không những thế tác giả Thanh-Lãng còn tỏ ra khó chịu vì họ Lý đã định nghĩa dài quá (1) Thái độ này của giáo sư Linh mục Thanh-Lãng cũng làm chúng tôi ngạc nhiên, thiết tưởng giáo sư Linh mục Thanh-Lãng chỉ được quyền phê phán định nghĩa trên đúng hay sai. Chứ không nên tỏ thái độ như vậy vì dầu sao giáo sư Linh Mục Thanh Lãng cũng là

một nhà văn hóa danh tiếng và đang tìm hiểu về định nghĩa văn hóa !!!

Đối với định nghĩa của Lý đại Nguyên chúng tôi có nhận xét sau đây :

Nhận xét 1 : Tác giả đã định nghĩa khá đầy đủ từ bản chất văn hóa, hướng tiến văn hóa, Vũ trụ quan văn hóa, cũng biểu hiện văn hóa (có lẽ vì khá đầy đủ, quá đầy đủ nên định nghĩa khá dài chẳng ?)

Nhận xét 2 : Bản chất văn hóa theo Lý đại Nguyên là «TINH THỨC THĂNG HÓA CỦA CON NGƯỜI» Nếu đem so sánh với định nghĩa của Đào duy Anh văn hóa là sinh hoạt ta thấy có sự tiến bộ khá xa, vì sinh hoạt nhân sinh chỉ là biểu hiện của văn hóa. còn tinh thức theo Lý Đại Nguyên mới chính là bản chất văn hóa. Bản chất văn hóa này làm cho con người ngày càng tiến bộ cao quý nên gọi là TINH THỨC THĂNG HÓA của con người. Lối định nghĩa này của Lý Đại Nguyên tương tự như một số người khác định nghĩa : Văn hóa là sức mạnh tinh thần. Và như vậy một đằng gọi là «sức mạnh tinh thần» một đằng gọi là «Tinh Thức Thăng Hóa» thì có gì là huyền bí ? (Hay giáo sư Linh mục Thanh Lãng cho rằng một người trẻ hơn mình dám viết về văn hóa, dám định nghĩa văn hóa như vậy là phạm thượng ? (Chúng tôi mong rằng giáo sư Linh mục Thanh Lãng không có ý nghĩ như vậy mà chỉ do nhiệt tình băn khoăn đi tìm định nghĩa văn hóa nên có thái độ không được đúng mức như trên). Nếu có phải thảo luận

Chú thích (2) Giáo sư Linh Mục Thanh-Lãng tài liệu đã dẫn.

với tác giả «Dòng sinh mệnh văn hóa Việt Nam» Chính là ở điểm bản chất văn hóa có phải chỉ là **TÌNH THỨC THĂNG HÓA** hay còn là cái gì khác nữa, đó là điểm duy nhất cần phải thảo luận mà thôi.

Nhận xét 3 : điều c'ứng tôi cảm thấy thú vị là trong định nghĩa về văn hóa, Lý Đại Nguyên viết : «Văn Hóa Hiện Hóa ra nơi TỰ THÂN BẰNG TÌNH CẢM TRONG LÀNH RỘNG MỞ, BAO DUNG BẰNG TRÍ TUỆ, SUY NIỆM QUẢN ĐẠT CHÂN XÁC SÁNG SUỐT, BẰNG PHONG THÁI HÀNH XỬ CHÍNH ĐẠI QUANG MINH CẦN MẮN TRÁCH NHIỆM» trong định nghĩa trên tác giả như đã nêu lên những điều kiện cần và đủ cũng phong thái của một **NHÀ VĂN HÓA** phải như thế nào mới xứng đáng là **NHÀ VĂN HÓA**. Điều này cũng giúp ta nhìn rõ hơn một nhà **VĂN HÓA** đúng nghĩa phải như thế nào trong một xã hội mà rất nhiều người tự xưng là **NHÀ VĂN HÓA** nhưng lại không hiểu gì về văn hóa và nhất là không có tác phong của nhà văn hóa đúng nghĩa (xã hội chúng ta được bao nhiêu nhà văn hóa như tác giả Lý Đại Nguyên đã nói ở trên) !!!

★ 5 — Định nghĩa văn hóa của giáo sư NGUYỄN-ĐẲNG-THỰC :

Trong lời mở đầu của bộ sách Triết học Đông phương cũng như trong cuốn Triết lý văn hóa khái luận. Giáo sư Nguyễn-đặng-Thực đã nhận định và định nghĩa văn hóa như sau :

«Chúng tôi xin phép đưa ra một định nghĩa, rút ở trong tư tưởng truyền

thống Á-Đông là lời thoán ở quê Bì của Chu Dịch :

«Quan thiên văn dĩ sát thời biến. Quan nhân văn dĩ hóa thành thiên nạ»

«Nhìn hiện tượng trên trời để xét sự biến đổi của thời tiết.

«Nhìn hiện tượng của nhân quần xã hội để hóa nên thiên hạ thay đổi thể giới.»

Theo nghĩa đen thì chữ **VĂN** ở trong câu thoán từ này là cái đã hiện ra cho mắt thấy tai nghe, có tương quan với vật khác và chữ **HÓA** có ý nghĩa làm cho đổi khác theo mục đích nào. Ý nghĩa chữ **VĂN** thì tĩnh, mà ý nghĩa chữ **HÓA** thì động.

Người ta không thể định nghĩa văn hóa mà xa lìa xã hội nhân quần cùng hoàn cảnh đã kết tinh ra nó...

Đứng về phương diện tác dụng thì văn hóa chỉ vào những hoạt động tinh thần của nhân loại để thích ứng và điều hòa với hoàn cảnh đang sinh tồn và tiến hóa. Loài người sinh ra trước hết cần phải hành động để giải quyết sự sống còn trên mặt đất. Hành động của người ta khác với hành động của cầm thú ở chỗ nó hành động có suy xét và nhờ có khả năng suy xét ấy mà nó tiến hóa được. Cho nên mỗi một giai đoạn tiến hóa của nhân loại lại có một trình độ văn hóa riêng. Văn hóa của xã hội bộ lạc khác với văn hóa của xã hội nông nghiệp, cũng như văn hóa xã hội nông nghiệp khác với văn hóa văn hóa xã hội kỹ nghệ, bởi vì tùy theo cách thức sinh hoạt mà người ta suy xét cùng quan niệm về sự vật có khác và trái

lại cũng tùy theo khả năng suy xét và quan niệm sự vật của người ta mà sự vật cũng đổi khác. Điều đó rất dễ hiểu vì con người là một vật thuần nhất phải luôn luôn ý thức cái ngã của nó. Ở nó hoạt động về tinh thần và hoạt động về thực tế hỗ tương ảnh hưởng với nhau một cách mật thiết.

Vì có hoạt động của tinh thần là văn hóa mà sự hoạt động của nhân loại mới có tiến triển, từ bộ lạc du mục cho tới ngày nay gọi là văn minh. Văn minh là trở chung cho tất cả trình độ sinh hoạt của nhân loại về thực tế cũng như tinh thần, còn văn hóa hình như trở riêng những tác dụng của tinh thần. Nếu không có văn hóa thì nhân loại có sống hàng ngàn năm trên mặt đất này đi nữa cũng vẫn không có gì thay đổi, không có chỉ là Nhật Tân...

Song hai chữ văn hóa ở tư tưởng Đông phương còn có nghĩa rộng hơn là một sự hoạt động của tinh thần đề quan niệm trước khi thực hành như trong tư tưởng giới Tây phương người ta thường hiểu chữ CULTURE. Thực vậy ở Đông phương chữ văn hóa có ý nghĩa rộng hơn nó trở vào các tác động sinh hoạt của tinh thần nhằm mục đích đạo đức hơn là trở vào tác dụng đặc biệt của tinh thần là trí thức, là lý thuyết. Văn hóa ở đông phương có ý nghĩa làm thay đổi con người và xã hội từ trạng thái thấp đến trạng thái cao, từ chỗ hỗn độn thô sơ đến chỗ có trật tự thanh tú. Nghĩa là ở đây văn hóa có khuynh hướng động chứ không chủ tĩnh.

Tóm lại theo thiên kiến của chúng tôi «Văn hóa là sự hoạt động của tinh thần đề điều hòa thích ứng với hoàn

cảnh, nhưng mà hoạt động có khuynh hướng cải thiện con người về cả hai phương diện trí thức và đạo đức, cốt làm cho con người giữ địa vị chủ động với ngoại vật và đối với mình».

Nhận định văn hóa trên của giáo sư Nguyễn Đăng Thục có ưu điểm là tác giả đã biết chọn câu văn rất hay đó là lời thoán ở quẻ Bí của kinh Dịch đề từ đó rút ra một định nghĩa về văn hóa : «quen thiên văn dĩ sát thời biến. Quan nhân văn dĩ hóa thành thiên hạ».

«Nhìn hiện tượng trên trời đề xét sự biến đổi của thời tiết».

«Nhìn hiện tượng của nhân quần xã hội đề hóa nên thiên hạ thay đổi thế giới» ...

Giải nghĩa câu văn trên giáo sư Nguyễn Đăng Thục cho rằng : «Theo nghĩa đen thì chữ VĂN ở trong câu thoán từ nay là cái đã hện ra cho mắt thấy tai nghe, có tương quan với vật khác. Và chữ HÓA có ý nghĩa làm cho đổi khác theo mục đích nào. Ý nghĩa của VĂN thì tĩnh, mà ý nghĩa của HÓA thì Động» ...

Có điều, chúng tôi nhận thấy lối giải thích trên của giáo sư Nguyễn Đăng Thục chưa được ổn. Tại sao ? Vì nếu «VĂN» chỉ là Tĩnh thì làm sao có thể nhìn cái «Tĩnh» mà hóa thành cái «Động» được ?

Lời thoán của quẻ Bí trong Kinh Dịch thiết tưởng chúng ta phải hiểu theo đúng vũ trụ quan Dịch như sau :

«Có một lý sống nhất quán làm biến đổi cái VĂN của trời» (Thiên văn) và cái VĂN của người (NHÂN VĂN)

do đó con người có thể «Nhìn hiện tượng trên trời để xét sự biến đổi của thời tiết cũng như nhìn hiện tượng của xã hội nhân quần để hóa nên thiên hạ thay đổi thế giới...»

Đặt câu văn theo đúng đồng văn của Kinh Dịch như trên ta mới thấy ý nghĩa sâu sắc sau đây : «Đang sau cái hiện tượng (VĂN) có một lý sống nhất quán, do đó sứ mệnh con người là xét những hiện tượng để hiểu cái «Lý Động» ngõ hầu đồng hóa cuộc sống. Nói cách khác Văn-Hóa là NHÂN-VĂN-ĐỘNG hay nói đúng hơn là ĐỘNG-HÓA-ĐỘNG. Đây mới chính là cái Động trong Kinh Dịch, cái động của cuộc sống !

«Sinh sinh chi vị dịch»

(HỆ TỬ)

Khởi từ nhận định chưa được ổn như trên nên ta không lấy làm lạ khi giáo sư Nguyễn-Đặng-Thực đi tới định nghĩa : «VĂN HÓA LÀ SỰ HOẠT ĐỘNG CỦA TINH-THẦN ĐỂ ĐIỀU HÒA THÍCH ỨNG VỚI HOÀN-CẢNH NHƯNG MÀ

HOẠT-ĐỘNG CÓ KHUYNH-HƯỚNG CẢI-THIỆN CON NGƯỜI VỀ CẢ HAI PHƯƠNG-DIỆN TRÍ-THỨC VÀ ĐẠO-ĐỨC CỐ LÀM CHO CON NGƯỜI GIỮ ĐỊA VỊ CHỦ-ĐỘNG ĐỐI VỚI NGOẠI VẬT VÀ ĐỐI VỚI CHÍNH MÌNH...»

Nhưng bản chất Văn Hóa có phải chỉ là hoạt động tinh thần của con người? hay còn là cái gì khác ? ? cho dù tinh thần đã được giáo sư Nguyễn Đặng Thực giao phó cho nhiệm vụ thiết yếu: cải thiện con người về cả hai phương diện trí thức và đạo đức chẳng nữa??

Tóm lại, với định nghĩa văn hoá của giáo sư Nguyễn Đặng Thực chúng ta chỉ nhận được 2 điểm sau:

— Văn hoá gắn liền với xã hội nhân quần, hoàn cảnh.

— Nếu cao nhân chủ tính của con người.

Còn ngoài ra bản chất và động năng văn hoá vẫn chưa được giáo sư định nghĩa rõ ràng.

(còn tiếp)



Đón coi : PHƯƠNG ĐÔNG Xuân Ất Mão về MÙA CƯỚI

Các cây bút danh tiếng, các vấn đề lạ kỳ hấp dẫn

HÀ NỘI VÀ ANH

☐ Trần thị Huệ Mai

Anh ngồi học dưới bóng cây
bé đem rắc lá me đầy tóc Anh
mà Anh hiền thẽ, anh Bình !
mắng em, chỉ mắng : « Con ranh » rồi cười.



Vừa cao, vừa trắng vừa tươi
đúng là « Cậu cả đẹp trai nhất nhà »
(tuổi mười, Anh ần tuổi Cha
cũng đầy phong độ háo hoa, hữu tình l).



Chăm lo nhất việc học hành
các môn trong lớp, tên Anh dẫn đầu
thì vào trường Bưởi đậu cao
Anh càng học miết xanh xao cả người.



Hội trường Bưởi mở thật vui
Anh cho lũ nhỏ đi chơi tung búng
năm nay đông quá là đông
cổng trường rộng thẽ mà trông đầy người



Anh đưa các em vào coi
chọn hàng ghế tối bảo ngồi đợi xem
nắng mai rắc ánh tươi hiền
lên sân trường mát kê bên Táng Hồ.



Người đi như sóng ló nhỏ
mãi mê bé ngấm những cỏ áo hồng
đoàn xe hoa rước quanh vòng
giấy hoa phất phới rắc tung đầy trời
bé nhìn, đẹp quá đi thôi
các anh giả gái đương ngồi xe hoa.



Anh Bình đi học trực xa
chặng đường Quan-Thánh Thái-Hà, chao ôi !
mà Anh còn đi bộ hoài
khi ngấm mưa buốt, khi phơi nắng hè.



Mẹ còn đau nữa mà nghe
tiếng Anh học giữa đêm khuya một mình
lũ em khoẻ mạnh vô tình
biết chỉ đến việc anh mình yếu đau !



Anh đành nghỉ học năm sau
nói là chữa chạy cũng mau lại người
rồi, từ bệnh viện Bạch-Mai
về huyện Mỹ-Lộc theo lời của Cha,



Mỹ-Lộc Nam-Định quê nhà
Anh về tỉnh dưỡng đề xa phố phường
tụi em vẫn cứ nhơn nhơn
chờ Anh lại dự hội trường Bưởi vui.



Nhưng, vừa hết mùa lá rơi
vào đông mười tám, rã rời tuổi xanh
mộ bia đỏ ; Trần-Quốc-Bình
đồng làng Quang-Xán, thân Anh yên nằm.



Tháng Mười âm lịch, hăm lăm
đưa em nức nở đứng chám nhang thờ !

GIÁO DỤC MỚI

(tiếp theo)

★ HOÀNG VĂN ĐỨC

GIÁO DỤC TÂM THẦN

CHƯƠNG 7

SỰ KHAI MỞ NHÂN THÔNG CỒ SƠ

1. Xuất thần :

Muốn nhận thức những rung động vĩ tế của cõi vô hình, ta phải ngưng chú ý đến các tiếng động và các cảnh tượng chung quanh ta. Một âm điệu êm ái và xa xôi không thể nhận thấy được trong một thành phố ồn ào; trong một cuộc hòa tấu tương xứng, chỉ có những tai tinh luyện mới theo dõi được tiếng đàn của một vĩ cầm; ánh sáng các vì sao chỉ hiện ra trong đêm thanh vắng. Cũng thế, cõi vô hình chỉ hiện ra khi nào tâm ta không còn vướng vẩn đến các rung động hồng trần.

Tóm lại, muốn nhận thức được những rung động của cõi vô hình, những rung động cực kỳ vĩ tế, ta phải đạt tới một trạng thái vô giác. Trạng thái này thật cần thiết; nó chỉ phát sinh một khi các giác quan xác thịt và khối óc của ta ngưng hoạt động, và tâm thần ta xuất ra khỏi thân xác. Đây là trạng thái xuất thần.

Xuất thần có thể đạt tới được bằng nhiều phương pháp như những thủ pháp Mesmer (passes mesmériennes), bằng thôi miên, bằng vài thứ thuốc như hơi mê, hay bằng cách quay tròn của một vài giáo phái Hồi Giáo cho đến lúc vì quá chóng mặt, khối óc không còn thụ cảm được nữa, Tham thiền cũng có thể đưa đến xuất thần. Khi thần đã xuất thì có thể ghi nhận được những rung động của cõi vô hình.

2. Tập thở :

Phương pháp thường dùng ở Phương Đông và cũng được phổ biến bên Phương Tây là tập thở. Người tập có thể nằm hoặc ngồi trong những tư thế khó khăn. Thường thì họ hít hơi vào, giữ một thời gian rồi thở ra. Tuy nhiên, có nhiều phương pháp thở. Có phương pháp dạy hít vào bằng một lỗ mũi rồi thở ra bằng lỗ kia. Theo một phương pháp khác thì người tập thở phải tưởng tượng là hơi thở đi xuyên vào một vài bộ phận của cơ thể.

Ấn độ là nơi có nhiều phương pháp dạy thở nhất. Đặt ra những phương pháp này, người Ấn độ thời xưa nhằm những mục tiêu sau đây :

- a) trấn an tư tưởng,
- b) tạo trạng thái vô giác trong óc,

— c) kích thích một vài luồng sinh lực trong cơ thể.

Từ xưa, người ta đã quan sát nhận thấy rằng trong khi suy nghĩ, trầm tư thì nhịp thở chậm lại và có thể ngưng hẳn. Từ đó đã phát sinh ra thuyết sau đây: khi con người ngưng thở trong một thời gian nào đó, tư tưởng sẽ được tập trung và trở nên trong sáng. Sự kiện này có tính cách tương đối vì trí tuệ và xác thân liên quan với nhau và chịu ảnh hưởng lẫn của nhau.

Các tu sĩ bên Ấn độ tập luyện lâu ngày có thể giữ hơi thở rất lâu. Nhưng trong những lúc ngưng thở đó, máu vẫn lưu thông trong huyết quản và chứa nhiều chất ô-xít các-bon khiến cho khối óc bị nhiễm độc gây nên trạng thái xuất thần (extase).

Với công phu luyện tập, khi hơi thở đã được đều đặn nhịp nhàng thì có kích thích các luồng sinh lực luôn luôn lưu chuyển trong thể phách hay nhị xác thân (corps astral, một thể được cấu tạo bằng chất dĩ thái đặc biệt, thường xuyên liên kết với thể xác để chuyển sinh lực cho thể này), nhất là khi ta tưởng tượng đưa hơi thở đến bộ phận này hay bộ phận khác trong thân thể. Dĩ nhiên là hơi thở không đi đâu cả mà chính là các luồng sinh lực hay sinh khí nói trên. Các luồng này bắt buộc phải theo những con đường mới và kích thích một ít trung tâm thần kinh nào đó để chúng có thể truyền đạt những rung động của cõi vô hình.

Khổ rồi là khi các trung tâm thần kinh hoạt động trở lại thì các rung động vô hình tràn vào giác thức dưới hình thức hiện tượng hay âm thanh, mà con người thì không đủ khả năng kiểm soát để ngăn ngừa chúng. Nếu các hiện tượng hay âm thanh này đẹp dễ thì cũng không đến nỗi nào, nhưng thường thì chúng rất xấu xa. Vì vậy người hành giả bắt buộc phải chứng kiến những cảnh tượng nào nề nhất và nghe những lời xúi giục dễ tiện nhất, vì chỉ liên lạc được với các tầng thấp đầy đầy những ảnh hưởng tồi tệ của cõi vô hình.

Khi một người chú ý hết sức vào sự tinh luyện các giác quan thân xác để nhận các rung động tế vi của cõi vô hình, họ không hề rằng mình sẽ là nạn nhân chứ không phải là chủ nhân các quyền lực tạo nên, trừ phi tâm thức đã được tinh luyện. Sự mở mang tinh thần *luôn luôn* phải đi đôi với sự mở mang thân xác, nếu không con người sẽ bị lôi cuốn do các sinh lực được khai mở mà mình không sao kiểm soát được.

Dĩ nhiên là có những cách thở rất tốt (như cách thường dạy ở vận động trường) và rất hấp với sức khỏe, nhưng tác động và mục đích của nó khác với lối thở mà chúng ta vừa đề cập đến ở trên.

Cách thở thông thường này không đem lại nhãn thông cỡ sơ, nhưng

cũng không làm hại phổi. Cách thở đúng cách rất tốt vì nó bồi dưỡng sức khỏe và tránh cho ta khỏi bị cảm mạo vì thời tiết.

3. Tập trung tư tưởng vào từng thái dương :

Một cách khác để khai mở sự năng linh là tập trung tư tưởng vào từng thái dương (plexus solaire) để chuyển đến nó một luồng sinh lực mới. Do sự tập trung tư tưởng này, trung tâm cảm giác với từng thái dương đôi khi được kích thích và khai mở nhãn thông cổ sơ khiến cho người tập có thể có được một ít cảm xúc mờ hồ của cõi vô hình.

Nhưng thường thì luồng sinh lực khiến cho từng thái dương bị sung huyết. Từng này rất quan trọng vì nó kiểm soát và có nhiều liên hệ với bộ máy tiêu hóa. Nếu nó sưng lên, sự tiêu hóa sẽ bị ngưng trệ và có thể làm đau thận. Hơn nữa, người tập trung tư tưởng vào từng thái dương cùng một lúc cũng chú ý luôn đến các cơ quan khác, vì không thông hiểu vị trí các bộ phận trong cơ thể, do đó trọn bộ tiêu hóa có thể bị đau.

Vì thần kinh-hệ giao-cảm thuộc phạm vi tiềm thức cho nên khi chúng ta quấy rối sự điều hành của nó, chúng ta có thể gây ra những bệnh thần kinh trầm trọng dưới hình thức một tâm trạng buồn rầu hay chán nản trầm trọng. Nếu sự luyện tập tăng gia, nó có thể gây tê liệt cho một bộ phận của thần thể. Đây chính là trường hợp «tàu hỏa nhập ma».

4. Dùng viên thủy tinh :

Một phương pháp nữa là chăm chú nhìn vào một viên thủy tinh, đầu mũi hay một tấm phông đen. Phương pháp này nhằm hai mục đích : 1) một là đặt khối óc vào một tình trạng gần như tê liệt để tạo sự xuất thần, 2) hai là kích thích trung tâm cảm xúc liên hệ ở thê vĩa để nó có thể làm một giác quan tạm cho thê vĩa.

Khi chúng ta chăm chú nhìn một điểm trắng mà không chớp mắt, các tế bào của võng mạc rất mệt và sau cùng trở nên vô giác khiến cho ta không còn nhìn thấy được điểm trắng nữa. Nếu chúng ta tập luyện lâu ngày, sự mỏi mệt sẽ gia tăng và dây thần kinh thị giác cũng trở nên vô giác. Sau đó, miên thị giác trong óc cũng bị tê liệt. Do đó, chúng ta sẽ tự thôi miên mình và, trong trạng thái đó, khi khối óc trở nên vô giác, thì hiện tượng này nọ sẽ xảy ra. Tuy nhiên, thường thì không có một kết quả nào.

Cách tập luyện này nhằm kích thích các trung tâm tương ứng với mắt để chúng có thể nhận được các rung động tế nhị và chuyển sang khối óc. Các hiện tượng thấy bằng cách này không được xác thực vì cơ

quan truyền đạt chúng không được dùng đúng chỗ.

Dù sao, chúng ta cũng cần phải tránh luyện tập theo cách này, vì sự tê liệt óc do nó gây ra có thể trở nên vĩnh viễn. Hơn nữa, vì mất cố gắng quá sức nên nó yếu đi và có thể trở nên mù, nếu không loạn thị.

5. Công phu vô ích :

Như đã trình bày, có nhiều cách luyện tập gây tê liệt cho khối óc để tạo ra trạng thái xuất thần. Khi xuất thần cũng như trong khi ngủ, con người xuất ra khỏi thể xác để sang thể vía và trong thể này, con người có thể ý thức được ít nhiều. Nếu là một người hoàn toàn sáng suốt và định hoạt trong cõi vô hình, người đó có thể biết nhiều việc quan trọng và giữ ấn tượng ở khối óc để khi tỉnh dậy, có thể nhớ lại được tất cả.

Nhưng trường hợp này ít khi xảy ra vì chúng ta chỉ nghĩ đến sự tập luyện thân xác mà không lo trau luyện tinh thần. Vì vậy khi vừa xuất thần là con người trôi dạt phát phơ ở cõi vô hình mà không ý thức được gì cả nên khi thức tỉnh lại, cũng không biết được gì thêm.

Như vậy, tại sao có nhiều người luyện tập rất công phu để rồi cuộc lại chỉ có cái nhãn thông cở sơ không ích lợi gì cho sự thăng tiến tinh thần ? Sở dĩ họ luyện tập như thế bởi vì họ bị lừa gạt bởi những quảng cáo hấp dẫn, những lời hứa hào huyền; nhưng nếu họ biết được rằng luyện tập như vậy chẳng những là hoàn toàn vô ích mà còn gây ra nhiều nguy hại và đau khổ thì họ chắc sẽ không còn liều lĩnh nữa.

Kỳ sau : Chương 8: SỰ PHÁT TRIỂN NHÃN THÔNG SIÊU ĐẲNG.

HEPATOMAX

Bào chế bằng nước cốt gan bò

✱ THƠM NGON NGỌT

✱ BỒ HUYẾT, BỒ GAN

✱ DA DẸ HỒNG HÀO

TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

Mua ở : Tân Hóa Dược Cuộc Công Ty — 601 — Lê-văn-Duyệt Saigon

Thiên Văn Học Cổ Trung Hoa

Thiên Văn theo Tư Mã Thiên

(Tiếp theo)

☐ NGUYỄN VĂN THỌ

Mặt trời, mặt trăng và năm
Hành tinh : Kim, Mộc, Thủy,
Hỏa, Thổ

★ Mộc tinh (Tuế tinh) (Jupiter)

Người ta quan sát sự vận hành của
mặt trời, mặt trăng để định xem Tuế
tinh đi thuận hay nghịch ra sao.

Tuế tinh (Mộc tinh) ứng với
phương Đông, mùa Xuân và các ngày
Giáp Tí.

Nếu làm điều trái lẽ, Tuế tinh sẽ
gia phạt.

Khi Tuế tinh đi nhanh hay chậm,
nó sẽ định vận mệnh quốc gia tương
ứng với cung nó đang ở.

Nước nào mà nó đang chiếu vào
thời không thể bại trận, trái lại có thể
đi chinh thảo.

Tuế tinh đi nhanh quá thì gọi là
Doanh, đi chậm quá thì gọi là Súc.

Nếu đi nhanh quá (doanh), thì
thì quốc gia tương ứng sẽ có chiến
tranh và suy; nếu nó đi chậm quá (súc)
thì quốc gia tương ứng sẽ lao lung,
tướng soái sẽ bị chết.

Nếu Tuế tinh mọc đúng chỗ, lại
hội cùng Ngũ tinh, thì quốc gia tương
ứng sẽ có thể dựa theo lẽ phải mà được
hiên hạ.

★ (Chu kỳ 12 năm của Tuế tinh) (1)

(Năm thứ I). Năm *Nhiếp* đề cách
Tuế Âm (1) (Thái Tuế) chuyển về phía
trái và ở cung Dần. Tuế tinh chuyển
phía phải và đóng ở cung Sửu... Tháng
giêng, vào buổi sáng, Tuế tinh sẽ mọc
ở phía Đông, nơi các chòm sao Đầu và
Khiên Ngưu; có tên là Giám đức.

Sắc xanh và sáng. Nếu nó mọc sai
chỗ, và nếu nó mọc nơi chòm sao Liễu
thì năm đó đầu năm sẽ mưa nhiều,
cuối năm sẽ nắng nhiều.

Tuế tinh mọc, tiến về phía Đông.
12°. Sau 100 ngày dừng lại, rồi thoái.
Thoái 8°. Sau 100 ngày lại tiến về phía
Đông.

Trong 1 năm nó đi được 30° 7/16
và như vậy, mỗi ngày, di chuyển trung
bình là 1/12°. Trong vòng 12 năm nó
đi được một vòng trời.

Bao giờ nó cũng mọc ở phía Đông
lúc bình minh, và lặn về phía Tây lúc
chập tối.

(Năm thứ hai), Năm *Đơn Ất*.
Tuế Âm ở Mão, Tuế tinh ở Tí. Tháng
Hai mọc phía Đông buổi sáng nơi chòm
sao Vụ Nữ, Hư, Ngưu. Có tên là
Giáng Nhập.

(1) — Xem Chú thích nơi cuối bài
này.

Nếu mọc không đúng chỗ, mà lại mọc nơi chòm sao Trương, thì gọi là Giáng Nhập. Năm đó, nước lớn.

(Năm thứ ba), Năm *Chấp từ*, Tuổi Âm (Thái Tuổi) ở Thìn, Tuổi tinh ở Hợi. Tháng ba, mọc buổi sáng nơi chòm sao Doanh Thất, Đông Bích. Gọi là Thanh Chương. Ánh sáng rất xanh, rất sáng. Nếu nó mọc sai chỗ và mọc ở chòm sao Chần thì gọi là Thanh Chương. Năm đó đầu năm sẽ hạn hán, cuối năm nước to.

(Năm thứ bốn), năm *Hoang lạc*, Tuổi Âm (Thái Tuổi) ở Tị, Tuổi tinh ở Hợi. Tháng tư, sáng sớm mọc nơi chòm sao Khư, Lâu, Vị, Mão. Gọi là Biền Chung. Có màu đỏ. Nếu nó mọc sai chỗ, không đúng cách, thời sẽ mọc nơi chòm sao Cang.

(Năm thứ năm), Năm *Đôn tàng*, Tuổi Âm ở Ngọ, Tuổi Tinh ở Dậu. Tháng năm mọc nơi chòm sao Vị, Mão, Tất, vào lúc buổi sáng. Gọi là Khai Minh. Nó sáng rực. Không nên chinh chiến, vì chỉ lợi cho vương công mà không lợi cho tướng soái.

Nếu mọc sai chỗ, không đúng cách, nó sẽ mọc ở chòm sao Phòng. Năm đó đầu năm nắng nhiều, cuối năm nước lớn.

(Năm thứ sáu), Năm *Hiệp Hiệp*, Tuổi Âm ở Mùi, Tuổi tinh ở Thân, tháng sáu buổi sáng mọc nơi chòm sao Chủy Huê, Sâm. Gọi là Trường Liệt. Sáng lóng. Nếu mọc sai chỗ thì sẽ mọc nơi chòm sao Cơ.

(Năm thứ bảy), năm *Huân than*, Tuổi Âm tại Thân, Tuổi Tinh tại Mùi, Tháng bảy, sáng sớm, mọc nơi chòm

sao Đông Tinh. Dư Quí gọi là Thiên Âm.

Nếu mọc sai chỗ, sẽ mọc tại chòm sao Khiêu Ngưu.

(Năm thứ tám), Năm *Tác Ngạc*, Tuổi Âm tại Mão, Tuổi tinh tại Ngọ. Tháng tám, mọc nơi các chòm sao Liễu, Thất, Tinh, Trương. Gọi là Vi Trường Vương. Nếu sáng loé thành tia, thì quốc gia tương ứng sẽ thịnh, và sẽ được mùa lúa. Nếu nó mọc sai chỗ và mọc ở chòm sao Ngưu, thì gọi là Đại Chương. Nắng nhiều nhưng thịnh vượng. Dân bà chết nhiều. Dân bệnh nhiều.

(Năm thứ 9), Năm *Yên Mậu*, Tuổi Âm tại Tuất, Tuổi Tinh tại Tý. Tháng chín, Tuổi Tinh mọc nơi chòm sao Dực, Chần. Gọi là Thiên Huy. Sáng và trắng. Nếu mọc sai chỗ sẽ hiện ở c'òm sao Đông Bích. Năm đó mưa nhiều, con gái chết nhiều.

(Năm thứ 10), Năm *Uyên Hiến*, Tuổi Âm tại Hợi, Tuổi Tinh tại Thìn. Tháng 10, Tuổi Tinh mọc nơi chòm sao Giác, Cang. Gọi là Đại Chương.

Nếu sao sáng xanh và lấp lánh nhiều và nếu hiện ra vào lúc rạng đông, thì gọi là Chính Bạch. Nên xuất binh, chinh phạt. Quốc gia tương ứng có và sẽ lấy được thiên hạ. Nếu mọc sai chỗ, sẽ mọc nơi chòm sao Lâu.

Năm thứ 12, Năm *Xích Phấn* Nhược, Tuổi Âm ở Sửu, Tuổi Tinh ở Dần. Tháng 12, ban sáng, mọc tại chòm sao Vị, Cơ. Gọi là Thiên Hạo. Sắc sẫm và sáng. Nếu mọc sai chỗ, sẽ mọc ở chòm sao Sâm.

★ (Những điềm do Tuế Tinh)

Nếu Tuế Tinh mọc sai chỗ, hay nếu mọc đúng chỗ nhưng lại dao động, lúc phải lúc trái, hay khi chưa đáng ra đi mà ra đi, lại hội với các sao khác, thì nước tương ứng sẽ gặp điều hung.

Nếu Tuế Tinh mọc trên không phận nước nào lâu, nước ấy có đức. Nếu nó chiếu thành tia, hay dao động, lúc to lúc nhỏ, nếu màu sắc thay đổi luôn, thì vị quân vương của nước tương ứng đang gặp điều buồn.

Nếu nó mọc sai chỗ, thì kết quả như sau :

Nếu nó tiến về phía Đông Bắc, thì ba tháng sau sẽ sinh ra sao chổi Thiên Bá, dài 4 thước và đầu nhọn.

Nếu thoái về phía Tây Bắc thì ba tháng sau, sẽ sinh ra sao chổi Thiên Sam, dài 4 trượng và có đuôi nhọn.

Nếu thoái về phía Tây Nam, thì 3 tháng sau, sẽ sinh ra sao chổi Thiên Thương dài vài trượng và có 2 đầu nhọn.

Người ta sẽ quan sát cẩn thận xem các hiện tượng ấy xảy ra trên không phận nước nào, vì những nước đó sẽ không được dụng binh.

Nếu nó hiện ra mà khi nổi, khi chìm, thì quốc gia tương ứng đang xây đắp nhiều. Nếu nó hiện ra chìm rồi lại nổi, thì quốc gia tương ứng sẽ mất.

Nếu nó có sắc đỏ và rải sáng, thì quốc gia tương ứng sẽ thịnh. Ai mà tiến ngược chiều ánh sáng nó, sẽ thất trận.

Nếu Tuế Tinh đỏ, vàng, nếu chìm,

thì vùng đất tương ứng sẽ phỉ nhiều.

Nếu xanh, hay trắng hay đỏ thắm, thì vùng đất tương ứng sẽ ưu khổ.

Nếu Tuế Tinh khuất sau mặt trăng, thì vùng tương ứng sẽ có vị thừa tướng bị thái hời.

Nếu nó giao trạch với sao Thái Bạch (Kim Tinh), thì quân đội vùng quốc gia tương ứng sẽ bị tan tác.

Tuế Tinh còn có tên là :

Nhiếp đề

Trùng Hoa

Ứng Tinh,

Kỷ Tinh

Chòm sao Doanh Thất là Thanh Miếu.

Tuế Tinh là Miếu.

Ghi chú.

A) Tuế Tinh (Jupiter) chuyển vận từ trái sang phải.

Mặt trăng chuyển vận từ phải sang trái.

Vì thế, người xưa đã lập ra sao Thái Tuế (Tuế Âm) tức là một vì sao tương tượng, di chuyển đối xứng với Tuế Tinh (Tuế Dương) theo trục đối xứng Sửu, Dần, Mùi, Thân.

Như vậy, nếu Tuế Tinh ở Sửu, thì Thái Tuế ở Dần ; Tuế Tinh ở Hợi, thì Thái Tuế ở Mão v.v...

Nghĩa là trong khi Tuế Tinh di chuyển theo thứ tự các cung Sửu, Tí, Hợi, Tuất, Dần, Thân, .. thì Thái Tuế, là vì sao tương tượng đối xứng với nó sẽ di chuyển theo thứ tự các cung Dần, Mão, Thìn, Tỵ v.v... y hệt như mặt trời.

Có lẽ phờ đoạn này, ta hiểu được ý nghĩa sao Thái Tuế trong Tử Vi.

B) — Đồi xưa, có khi cũng dùng vòng 12 năm Tuế Tinh để ghi chú sự việc.

Nhưng thực ra, Tuế Tinh đi hết vòng trời không phải đúng 12 năm mà là trong 11 năm 86. Như vậy cứ 12 năm lại chậm hơn âm lịch thường mất 0, 14 năm. Lâu dần lối tính năm theo vòng sao Thái Tuế chậm hơn âm lịch thường mất 2 năm.

Như vậy mỗi khi gặp niên hiệu tính theo vòng Tuế Tinh, nếu ta muốn biết nó là năm âm lịch nào tương ứng, thì phải làm như sau :

1) — Đồi năm Tuế Tinh ra năm Thái Tuế, dựa vào đồ bản sau đây.

2) — Cộng thêm hai năm, ta sẽ được năm theo âm lịch thông thường.

Ví dụ : Trong sách Quốc Ngữ nơi chương Tấn ngữ có chép :

Tuế Tinh tại Thọ Tinh, khi đến Thuần Vĩ, thì ngài sẽ chiếm được đất.

Theo đồ bản sau, thì Tuế Tinh tại Thọ Tinh là tại Thìn. Như vậy Thái Tuế sẽ tại Hợi. Cộng thêm 2 ta được Sửu. Như vậy năm đó tức là năm Đinh Sửu, năm thứ 16 đời Lỗ Hề công (năm 644 trước kỷ nguyên.)

Ví dụ 2 : Trong Tà Truyện, năm thứ 28 đời Trương Công tức là năm Bình Thìn. Tà Truyện chép năm đó đáng lý Tuế Tinh phải ở Tinh Kỷ, nhưng nó lại mọc ở Huyền Hiền. Tinh kỷ là Sửu, như vậy Thái Tuế ở Dần. Cộng thêm 2 ta sẽ được năm Thìn.v.v..

ĐỒ BẢN ĐỐI CHIẾU TUẾ TINH VÀ THÁI TUẾ.

CHU KỲ A (TUẾ TINH)			CHU KỲ B (THÁI TUẾ)	
Ở chòm sao	Cung của năm	Thập nhị chi	Thập nhị chi	Cung của năm
Đầu	Tinh kỷ	Sửu	Dần	Nhiếp đề cách
Nữ	Huyền Hiền	Ti	Mão	Đơn Ất
Nguy	Thú Tí	Hợi	Thìn	Chấp từ
Khê	Giáng Lâu	Tuất	Tị	Đại Hoang Lạc
Vị	Đại lương	Dậu	Ngọ	Đôn Tang
Tất	Thực Trâm	Thân	Mùi	Hiệp Hiếp

Tinh	Thuần Thủ	Mùi	Thân	Huân Than
L ầu	Thuần Hỏa	Ngọ	Dậu	Tác Ngạc
Cbần	Thuần Vĩ	Tị	Tuất	Yâm Mậu
Đô	Thọ Tinh	Thìn	Hợi	Đại Uyên Hiến
Tâm	Đại Hỏa	Mão	Tí	Khốn Đôn
Cơ	Triết Mộc	Dần	Sửu	Xích phần nhược

Bị chú: Chú thích này dựa theo tài liệu của : Edouard Chavannes
Les Mémoires Historiques de Se-ma-Ts'ien, Librairie d'Amérique et d'Orient,
 Adrien Maisonneuse 11 St Sulpice Paris, 1967, nơi các trang 652 — 663 của
 Tome III.



Vitac 500

TINH CHẤT VITAMINE C



cần cho

CÁC NHÀ THỂ THAO VÀ CÁC SINH VIÊN HỌC SINH

NAM DU TÂY TRÚC MỚI

✧ HOÀNG SỸ QUÝ

CALCUTTA (tiếp theo)

★ Durgā-pūjā, hay lễ kính Durgā

Ngày 26-9, đến tiệm Mukhopadhyay mua sách tôi thấy đóng cửa. Hỏi ra mới biết là ngày Pūjā, tức lễ tôn giáo, và nhiều cửa tiệm cùng với các công sở nghỉ việc.

— Lễ gì thế, ông có thể cho biết được không, tôi hỏi ?

Người đàn ông, chắc là gác cổng ở đây, xõ ra một tràng những câu lẫn lộn vừa tiếng Anh vừa tiếng Bengali, khiến tôi chẳng hiểu gì cả. Về đến nhà, thì mấy ông cha ở đây mấy chục năm rồi, mà lễ to như thế cũng không biết. Sau đó, nhờ hỏi dò bên ngoài, cũng như tìm kiếm trong sách báo, tôi mới biết đây là bắt đầu cho cuộc lễ vĩ đại nhất trong năm, kéo dài tới 12 ngày : lễ kính nữ thần Durgā thắng trận, gọi rõ là Dussehra.

Tại sao lại gọi là Dussehra ? Tôi đã hỏi nhiều mà không ai rõ nguyên nghĩa. Phải chăng sanskrit kêu là Dūṣa-hara, hay Giết Dūṣa. Dūṣa là bần thủ, và cũng là danh hiệu của Quỷ vương Ravana hiện hình thành Mặt trâu dưới luới giáo của Durgā, do đó cũng gọi là Quỷ Mặt trâu, Mahiṣa-asura.

Trong toàn nước Ấn, lễ này, là sự Chiến thắng của thần Śiva. Không hiểu sao tại Bengal, nó lại trở thành là của Durgā Thần mẫu. Lại nữa, nếu ở các nơi khác, lễ này chỉ có mừng hai ngày thôi, thì ở đây kéo dài tới 12 ngày, 12 ngày hội hè đình đám thực náo nhiệt, thực long trọng, có thể to ngang với Tết Nguyên đán của ta.

12 ngày nói trên được chia ra như sau :

— Ngày đầu tiên thường gọi là Mahālaya, trăng mới, ngày nữ thần đến, và cùng đến với Ngài có các tiên tồ về nhận lễ vật, vùng và nước, do con cháu cúng trên sông Hooghly, con sông chảy qua Calcutta. Ngày Mahālaya năm nay nhằm đúng 26-9 khi tôi đi mua sách ở Mukhopadhyay vậy.

— Các ngày kế tiếp không quan trọng

— Đại lễ phải đợi đến ngày thứ bảy (saptami), thứ tám (astami) thứ chín (navami) và thứ 10 (dasami). Chiều ngày Dasami, người ta sẽ rước tượng Durgā đến đim ở sông Hooghly.

Trong dịp này, các công sở ở tiểu bang Bengal nghỉ một tuần, đôi khi

suốt 12 ngày như trường hợp sở ngoại kiều mà tôi có việc phải đến.

Đối với dân chúng, thì đây là dịp đi nghỉ xa, dịp ăn diện, sắm đồ, và từng đoàn lũ đi thăm các trạm thờ, y như người Công giáo đi thăm hang đá trong dịp Giáng sinh. Các hàng vải thì hàng nào cũng chất đầy vải và trưng bán Sale (hạ giá) Pūjā để hút khách. Không may vì năm nay kinh tế khó khăn, nên người đi coi thì nhiều mà mua không có mấy. Các xe chuyên chở công cộng đầy ứ lấy người, và phải chen nhau mua vé hàng tuần trước may ra mới còn chỗ.

Tại đâu mà Durgā lễ to như thế ?

Theo linh mục Fallon, giáo sư tiếng Bengali mà tôi gặp ngày 28, thì Bengal thuộc văn hóa Tamil cũng như Nam Ấn. Văn hóa này thiên về âm tính, khác với văn hóa Ấn-Âu của Ārya (Aryen). Âm tính nói đây trọng tâm đặt ở người mẹ. Cũng vì thế, nên thời xưa Nam-Ấn là một xã hội mẫu hệ. Ngày nay, vì cái khuôn khổ Ấn Âu mang tới nên mẫu hệ không còn. Tuy nhiên, chế độ mẫu hệ chỉ biến dạng để tồn tại dưới những hình thức khác. Tỷ dụ như người chú (kaka), em của cha, bị bỏ quên hoàn toàn, trong khi người cậu (mama), em của mẹ, lại được các cháu hay nhắc tới với đầy tâm tình mến thương.

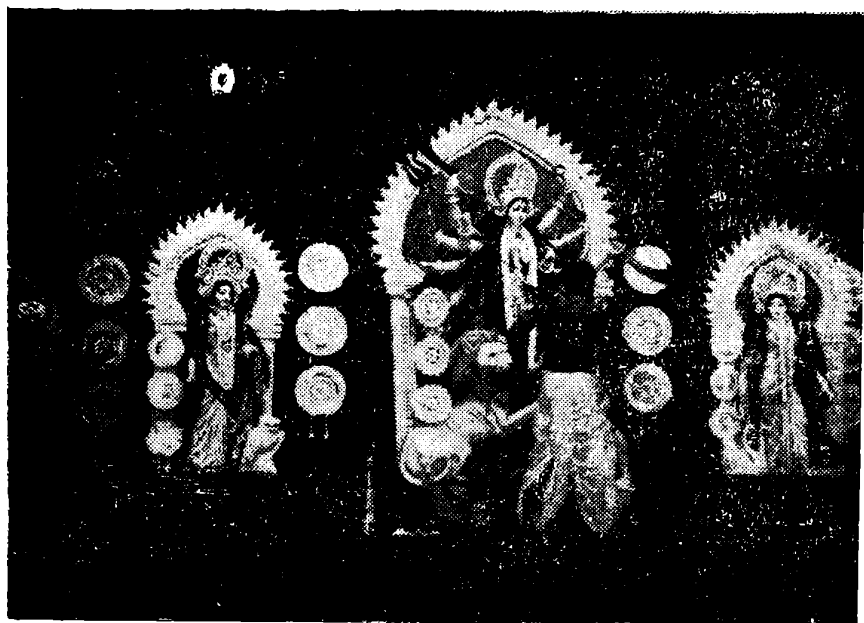
Sang địa hạt tôn giáo, các thần phụ như Śiva cũng ít được nhắc đến ở miền Nam (văn hóa dravidien) hơn là các nơi khác. Trái lại Thần mẫu thì lễ hội linh đình. Thần mẫu ở Bengal, đó là Durgā (lễ tháng 10) và Kālī (lễ tháng 11). Kālī, nhờ đó chiếm một chỗ đứng lớn lao nhất trong đời sống tôn giáo. Từ nay, Thần mẫu sẽ là hai bộ mặt: Kālī, đó là Bản nhiên ở chỗ âm u, vực sâu hủy diệt. Trái lại với Kālī mặt sắt đen sì và đầy người đầu lâu, Durgā tuy hùng dũng, nhưng sáng sủa, tươi xinh và hiền từ. Dầu sao chẳng nữa, đó chỉ là cùng một Người mẹ, Mẹ Thiên nhiên (hay Trái Đất) đang nuốt vào lòng những đứa con trở về lòng đất và đang sinh ra những đứa con mới cho dương trần.

Pūjā...

Tất cả Calcutta bừng dậy trong tiếng hát, và làn sóng người tràn lan muôn sắc muôn màu. Calcutta rất ít đèn thờ, và đèn lại quá nhỏ, nhưng ngày Pūjā thì trạm thờ vải mọc lên như nấm ở khắp đầu hẻm, đầu đường.

Chiều ngày 2-10, một thanh niên Ấn tới rủ tôi và người bạn của tôi là Ary đi coi các trạm thờ nói trên. Chúng tôi được mời lên xe, một chiếc xe du lịch đã có 7, 8 người ngồi trên, mà còn phải lúc lắc cái bụng con cóc để cố nuốt thêm 4 nhân vật nữa. Nhất là trong số bốn mạng mới, lại có tới hai mạng là Tây và Tây gộc mới nguy chứ. Nhưng rồi cửa xe cũng đóng được, và bánh xe nhúc nhích được, trong khi còi tha hồ mà toé toé giữa một rừng người chen chúc.

Chúng tôi cố lết được tới Ngã bảy (hay Ngã tám gì đó) gọi là Park Circus. Lúc ấy trời bắt đầu tối xuống, và trong công viên đèn thấp sáng rực. Bước vô khu công viên, chúng tôi thấy những quầy hàng vừa mới dựng lên để bán quần áo mặc trong dịp Pūjā, cũng như các đồ cúng và nhiều thức lặt vặt khác. Phía trong cùng, có một trạm thờ bằng cây và vải. Hiện nổi trên phong vải là một bức phong bằng giấy trang kim, cùng với bức tượng Durgā mười tay ¹ (bằng đất thó sơn rất đẹp). Phía trước Durgā, một con mãnh sư đang đấu với con quỷ mặt xanh. Còn hai bên tức trực hai con gái nữ thần cùng với Người-Voi Ganeśa. Tất cả thành âm thịnh dương suy, tức nữ-hóa ở cái xứ Bengal này ; và trong dịp Pūjā, các đáng râu mày nghệ sỹ tha hồ mà làm đám cho các nữ thần nói trên.



Rời Park Circus chúng tôi đi về phía những đường nhỏ và ngõ hẻm, cứ mỗi quãng lại gặp một trạm thờ mỗi cái mỗi vẻ khác nhau. Sau nhiều ngày vất vả, hôm nay các trạm kẻ là đã hoàn thành để chờ cuộc lễ chính thức sớm mai bắt đầu.

Tuy chưa thực sự bắt đầu, nhưng hoa đăng mọi chỗ đã sáng trưng

1 — Theo H. Zimmer thì là 12 tay.

và đầy đường người đến viếng, chỉ trở phê bình các tác phẩm nghệ thuật. Mỗi nhà thờ vải, đó là công trình của một khu xóm. Mỗi khu xóm lập thành một cộng đồng, và vào dịp pūjā, người ta góp tiền tồ chức, hoặc thuê những nhóm chuyên môn đến trang trí thay mình. Trong dịp này, cố nhiên là có lễ bái, nhưng lễ cái là công việc của mấy ông thuộc sắc chủng (giai cấp) thầy cúng, chứ còn dân chúng chỉ có việc đi lang thang hết trạm này đến trạm khác, cố coi sao cho đủ 500 trạm trong cuộc đời để lấy phước cho mai sau.

Lấy phước và lộc, đồng thời người ta cũng lấy... vui nữa. Đây là hội hè, chứ thực ra không phải lễ. Và du khách sẽ không tìm thấy bầu không khí cầu nguyện như ở Vārāṇasī (Bénares) hay Mathurā. Thực ra thì tại Calcutta, người ta cũng cầu nguyện đấy, nhưng không phải trong ngày lễ này. Tại hai đền thờ Kālī ở phía Bắc và phía Nam, luôn luôn có đông người đến lễ bái với dáng điệu rất thành khẩn.

Tôi định sớm mai, ngày saptami, sẽ đi sớm coi pūjā (lễ bái). Không may trời mưa như trút, không thể đi được. Đợi tới 8g30 quang tạnh, thì nghi lễ lúc rạng đông không còn nữa, và tôi đành đi chụp ban thờ vậy.

Trạm thờ (paṭāla, pandal) tôi đến thăm đầu tiên sáng nay vẫn là Park Circus, trạm lớn nhất, và khắp trong khuôn viên, tới năm bảy chục cửa hàng mở ra, bán đủ các thứ đồ, chẳng những đồ thờ, đồ thủ công, mà thậm chí cả đến lưỡi hái nữa. Quầy bán sách cũng dăm bảy quầy, mà kỳ thay, cả ba quầy tôi đến coi, sách tôn giáo thì không thấy, mà duy nhất chỉ có sách tuyên truyền Cộng sản. Tôi thăm ngôi, giá chính phủ thiên đô của bà Indira Gandhi mà cũ g hăng hái vẽ mặt kinh tế bằng mấy ông cán bộ đỏ về mặt tuyên truyền như thế, thì cả dân Ấn đã no bụng từ lâu rồi.

Tôi tiến gần bàn thờ để chụp. Một thầy cúng vội ra cản không cho. Tối khi trở lại, cũng gặp mấy hướng đạo sinh ra cản như thế, và tôi đã phát cáu :

Thiếu gì trạm thờ ở thành phố Calcutta này ! Không chụp ở đây thì chụp nơi khác, thiếu gì. Chụp thì Thần mẫu của mấy anh hết thiêng đi hay sao mà phải giữ.

Thế rồi tôi vùng vàng bỏ đi. Dầu sao thì trước khi bị cản, tôi cũng đã chụp vội được một vài cái rồi.

Bỏ sang trạm đường J. Chandra Bose, tôi được người ta tiếp đón niềm nở hơn, sẵn sàng cho chụp và yêu cầu gửi ảnh cho họ. Có điều khi họ mời tôi mua mấy món hàng kỷ niệm tôi đã từ chối khéo.

Đâu đâu cũng vậy, người Ấn luôn tìm cách làm tiền. Nhưng khi

quen thân rồi, họ lại hết sức tử tế. Tôi nhớ tối qua, khi chàng thanh niên Ấn đưa chúng tôi đi chơi, anh ta dẫn hết trạm này đến trạm khác, ăn cần giải thích từng tý từng ly. Rồi khi chúng tôi nửa chừng đòi về, anh ta lại vất vả tới gần nửa tiếng mới kiếm được một taxi chở chúng tôi.



Coi gần hết buổi sáng rồi, chiều đến tôi còn trở lại để xem nghi lễ lúc hoàng hôn. Chỉ có ở trạm đường J.C. Bose, tôi mới gặp một nghi thức đơn sơ : một thầy cúng tay cầm bát hương nghi ngút khói, quay vòng lên từng đợt nhịp nhàng trước tượng Durgā.

Như đã nói, đó là bát hương chứ không phải đỉnh hương. Nó to bằng ba cái tô ở Sài Gòn và làm bằng đất nung không tráng men. Hương có lẽ là trầm và người ta dùng vỏ dừa để rấm. Ngoài bát hương ra, dưới chân tượng còn có mấy lọ nhỏ cắm hương cây giống như hương bên ta, và đây là hương đen.

Lễ nghi chỉ có thế. Và ngoài ông thầy «độc tấu» ra, không có ai cầu nguyện cả. Có lẽ một vài nơi có tế. Vì mấy ngày vừa qua, tôi thấy mấy người đánh trâu ngang phố. Chính ra, trong dịp Durgā-pùjā, người ta vẫn có lệ tế trâu như thế. Tên quý mà Durgā giết là quý đầu trâu mà lại.

Trên bàn thờ, quý đứng ở phía dưới. Còn hai bên Durgā mười tay, có hai con gái của Ngài. Hàng tay mặt ngoài cùng là thần voi Ganeśa, còn ngoài cùng bên trái là một nữ thần khác. Các tay Durgā đều cầm khi giới đâm về phía Quý vương, nhưng mặt T ần mẫu thì vẫn an thái tươi vui, y như không có cuộc chiến đấu và đâm chém kia. Đương khi ấy, tên quý mặt trâu đánh nhau với con thần sư của nữ thần, ngực bị mũi giáo của Durgā đâm thấu máu chảy xối xả.

Điểm đặc biệt là trong năm thần,, chỉ có ông voi là được rya thời. Như đã nói, nữ tính đóng vai chính ở đây và trở thành trung tâm việc thờ phượng tại xứ Bengal¹ và các xứ miền Nam Ấn. Tại Mahābalipuram ở miền Nam này, người ta còn gặp một tác phẩm điêu khắc vĩ đại của Thần mẫu ác chiến Quý trâu, trên đó nữ thần được trình bày như là nơi hợp tụ sức thiêng của toàn thể chư thần để làm thành sức mạnh uyên nguyên siêu phàm của Trời Đất.

Sáng ngày Dasami, 6 — 10, tôi rủ một anh bạn Hòa lan tên Edward

1. — Cõi H. Zimmer, *Myths and symbols...*, tr. 189 v.

Himman tới bến Babu (trên sông Hooghly) để coi đim tượng. Không may buổi sáng chưa có, và tôi chỉ được mục kích cảnh Quán tẩy bằng tắm rửa trên sông. Người thì cũng đông đông và cầu nguyện không phải là không có; nhưng khung cảnh chẳng có gì trang nghiêm như tại sông Ganga ở Varanasi. Nhất là một khi bến lại đầy rác rưởi và khai khám, kề bên là những bến tàu toàn sắt đen thui.



Dù sao chẳng nữa, tôi vẫn phải trở lại buổi chiều. Quang cảnh khi ấy chưa có gì khác ban sáng. Vẫn những người tắm, kẻ cầu nguyện, kẻ cột đèn. Trên bến, một hai bàn thờ đã được chở tới. Một nhóm đồng phục xanh đỏ ngồi thờ ở trên những cái trống, dùi cầm sẵn trên tay. Từ xa xa, mấy nhóm người khác, hình như đội mâm cúng đang rầm rầm chạy lại.

Trên sông, mặt trời đang xuống phủ ánh sáng cam lên những con tàu mà bóng nằm ngang ngửa trên các bến. Dân chúng đã đông hơn, và cảnh tắm rửa, đèn cột cũng như cầu nguyện tiếp tục.

Bỗng đâu một hồi trống và phèng phèng nổi lên, và các bàn thờ bắt đầu được khiêng ra. Nhịp theo tiếng trống, người ta khiêng bàn thờ xoay tròn mấy vòng như kiệu lên đồng. Quay và nhảy vòng tròn, đó phải chăng là đưa hồn vào với Mây, sự hóa hóa sinh sinh của Trời Đất,

Thần Siva chẳng đã nhảy múa giữa vòng lửa huyền bí, như đó hóa sinh vạn vật đó sao ?

Quay tròn như vậy rồi, người ta khiêng tượng ra xa xuống nước để chìm. Và thế là tan đi công trình kiến tạo, có lẽ là của nhiều tuần lễ. Tất cả từ nước và đất lại trở về với lòng Mẹ nguyên sơ. Tượng bằng đất nhô đã tan ra trong nước rồi, lập tức cái khung tre và gỗ được máy tre nện và mấy người nghèo hè nhau kéo lên xài dỡ.

Durga đã tan vào trong nước, thì dĩ nhiên nước càng thiêng hơn. Có thầy cúng cầm cái bình kiêu bình phóng bằng nhôm xuống mức nước mang lên. Lại có người vốc nước vãi liên hồi vào đầu, miệng thì lầm rầm kinh kệ.

Đôi khi có bàn thờ được khiêng lên một chiếc thuyền. Thuyền ra giữa dòng rồi, thuyền cũng quay liên mấy vòng trước khi tượng được gieo xuống nước.

Cũng như lòng Mẹ nước đã nuốt về ảo ảnh của hội hè, thì vàng dương cũng cuốn đi những đợt sáng cuối cùng của ngày và sự vui say của suốt tuần lễ. Tượng vẫn tiếp tục được khiêng ra và tiếp tục được chìm xuống cho tới nửa đêm, đề rồi mai đây, người ta lại trở về với thực tại đau thương của đời sống nghèo đói. Con quái vật Mahisa, tai ương của hoàn vũ, vẫn còn sống kia đề reo rắc khốn khổ cho gần 600 triệu dân ở đây.

Tôi đã tới thăm những đường phố phía Bắc Calcutta đầy ngợp những rác, cùng với biết bao thầy ma gầy guộc đương bói tìm giữa những đồng rác ấy lẫn với bầy quạ. Và hằng năm Thần mẫu vẫn tới, tạm xua đuổi đi trong hai tuần lễ bóng dáng tên ác quỷ mặt trâu đương đè nặng trên cuộc sống của đám dân con thân yêu của Ngài.

**Hãy
Dùng
Thước**

UỐNG KHỎI CHÍCH
là là, Kiệt ly - có đàm, máu

VEREX

NGƯỜI LỚN — CON NÍT

Gố đh 508 . 811 / 010 P. 29 / 10 - 69



Nhớ Đông

gió lạnh lùa trong ánh

nắng vàng

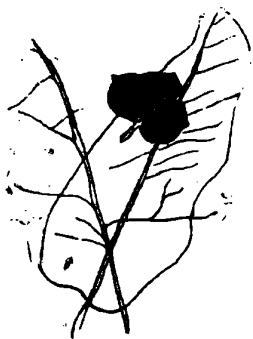
hắn từ phương Bắc gió Đông sang
mang theo hình ảnh yêu thương cũ
trao mối tình xưa vẫn rộn ràng...



nhớ xưa, ngày ấy...

hồn giao cảm

niềm sót thương yêu mến chứa chan
thương yêu trời đất cùng ngày ngất
xao động Hồng Giang sóng bàng hoàng



✧ Hoàng Vũ Đức Văn

TỤC THỜ THẦN

◎ NHẤT THANH

Có nhiều người Việt-nam không hiểu biết gì về phong hóa dân tộc, coi tục thờ Thần là nhảm nhí, họ được tuyên truyền cho là thờ cúng ma quỷ ? Nếu ý kiến ấy đúng sự thật, nhưng trái lại, chỉ có tác dụng chống đối dè dặt pha vì dốt kẻ. Bài này không có ý than phiền và thuyết minh về quan niệm sai lầm kia, trái lại còn đề cập cả những tệ hại trong tục thờ thần, chỉ cốt ghi lại những nét sâu đậm về phong tục xưa để người sau hiểu biết được phần nào những gì có ảnh hưởng tốt cũng như xấu trong nếp sống vật chất và tinh thần của tiền nhân, nhờ đó dân tộc Việt Nam còn có ngày nay với nhiều cá tính đặc thù làm căn bản làm sức mạnh hợp quần đủ chống chọi với mọi biến cố, mọi xâm lăng, đã bao phen đe dọa đất nước.

Khởi thủy việc thờ cúng Thần linh hầu như là việc rất tự nhiên của dân tộc mới nhóm lên Biển cả mênh mông, sông rộng trời khuya, núi cao rừng rậm, sấm vang chớp giạt, mưa gào gió thổi, đổi cảnh người ta cảm thấy yếu ớt chẳng vững, sinh ra sợ hãi, dường như có một sức mạnh vô hình có thể lấn áp ta, tâm hồn ta tự nhiên hướng về yên ổn cầu mong thoát hiểm; sức mạnh thiêng liêng nào đó quanh quất đâu đây, người ta tin là có thật. Trong sinh hoạt thường ngày

làm ăn thanh thản hay khó khăn, khi gặp hoạn lúc lo sợ, họa phúc khôn lường, tự nhiên người ta nghĩ đến cái thế lực vô hình có thể chủ trương những việc ấy. Do đó có sự tín ngưỡng thần và có sự cúng tế cầu nguyện. Trong khoảng Trời Đất bất cứ cái gì hữu hình hoặc phát động ra như trăng sao sông núi sấm chớp gió mưa... người ta cho là có thần cả, tức có sức thiêng liêng can thiệp vào sinh hoạt của người.

Có người, có q ý, có thần thì hẳn có một cái thế lực nào nữa to lớn bao quát chủ trương tất cả trong vũ trụ ; nhưng vũ trụ mênh mông, với con mắt người chỉ thấy trời xanh bao bọc khắp nơi, người ta mới nghĩ ra ông Trời mà nhogọi là Thượng Đế. Đức Thượng Đế rất lớn, soi xuống rất rõ ràng, xem xét bốn phương tìm sự khôn khéo của dân mà cứu giúp (Kinh Thi ; Hoàng hi Thượng Đế, lâm hạ hữu hách, giám quan tứ phương, cầu dân chi mệnh). Vậy nên người bao giờ cũng phải Kính và sợ Trời Kính Trời và sợ Trời là cơ bản đạo đức của người Trung Hoa, của nhiều dân tộc đông và nam Á-châu.

Từ thượng cổ, các dân tộc kia đã có cái tư tưởng cho là người ta sinh ra ai cũng bằnh thụ tính Trời ; Cái tính ấy tức là một phần thiên lý. Vậy Trời và người quan hệ với nhau rất mật thiết, Trời sinh ra

người, cho người có lòng muốn đức tốt, thì người phải lấy Trời làm gốc, phải kính Trời sợ Trời, và phải theo cái bản tính của Trời đã phú cho mà ăn ở hợp với đạo Trời.

Theo quan niệm ấy Trời chỉ là cái lý linh diệu trong sự sinh hóa thịnh suy của muôn vật. Kính sợ Trời là tôn trọng cái lẽ thuận, cái lẽ tự nhiên kia, cho nên mới đặt ra lễ nghi rất tôn nghiêm để tế Trời. Vì đã có Trời lại có quý thần chứng giám cho vạn vật, thì đã thờ Trời tất phải thờ quý thần.

Người ta có sợ Trời, có giữ lòng kính cần thì mới giữ được bụng ngay chính để làm những điều nhân nghĩa hiếu đễ. Nếu lòng không chân thành lại khinh nhờn thì còn có kiêng sợ gì nữa. Người nào đã thành thực mà giữ lòng kính cần thì không bao giờ làm điều bất nhân phi nghĩa, tất là có thể sửa mình đến chí thiện được.

Thờ quý thần cũng chỉ cốt có lòng thành, vì có thành mới cảm đến quý thần được. Quý thần đã chứng giám lòng thành cho mình thì mình cứ yên lòng làm điều lành điều phải. Không nên đem tư tâm dùng sự lễ bái để mưu vọng, đó là điều mê hoặc không phải là đạo công chính.

Trời là chí tôn thì chỉ có thiên tử là người chịu mệnh Trời mà trị muôn dân, được thay muôn dân để tế Trời và quý thần. Sách lễ ký rằng: « Thiên tử tế thiên địa, tế úc

phương, tế sơn xuyên, tế ngũ tự ; chư hầu phương tự, tế ngũ tự ; đại phu tế ngũ tự ; sĩ tế kỳ tiên (Thiên tử tế Trời Đất, tế bốn phương, tế núi sông, tế ngũ tự ; chư hầu tế phương mình ở, tế ngũ tự ; quan đại phu tế ngũ tự ; kẻ sĩ tế tổ tiên); Ngũ tự là tế thần cửa, ngũ, giếng, bếp, và giữa nhà (1).

Cho nên những người am hiểu phong tục không lấy làm lạ xưa kia nước ta cũng có lễ tế Giao (tế Trời Đất, Thần Sông Núi...). Ngoài Kinh thành Thăng-Long và về sau ngoài Kinh thành Huế có xây đàn Nam-Giao quy mô tráng lệ trang nghiêm vua các triều đại vẫn kính cần đích thân ra hành lễ cực kỳ long trọng.

Việc thờ cúng từ buổi đầu được quan niệm giản dị như vậy với việc tế Trời Đất, tế Thần Sông Núi, tế Ngũ tự, tế tổ tiên, nhưng với thời gian dần dà về sau người ta cảm thấy chưa đủ : cần phải mở rộng để suy tôn thánh hiền đã đem kiến thức mở mang dân trí, giáo dục quần chúng, để truy tư những tiền nhân đã khai sáng những nghề nghiệp tạo phương tiện nuôi sống dân, đề kỷ niệm những anh hùng hào kiệt đã cứu nguy dân tộc đã hy sinh thân thể cho đất nước. Có công là phải thờ (hữu công tắc tự), người Việt-Nam vốn dĩ trọng hậu là như vậy, cho nên khắp trong nước đâu đâu cũng có đền thờ thần, có văn chỉ văn miếu.

(1) Trần-trọng-Kim *Nho giáo quyền thượng*

★ Thờ Thành-hoàng

Thành-hoàng theo nghĩa chính, là vị thần trấn giữ thành, bảo hộ dân cư; nhưng từ xưa cứ dần dà mỗi làng lập đền thờ Thành-hoàng với tất cả lòng thành kính ngưỡng vọng, làng lớn và giàu có đền thờ, làng nhỏ và nghèo cũng có đền thờ. Người dân bầu như coi thần Thành-hoàng làm chủ tề mọi việc trong làng nhất nhất đều nghĩ đến cầu được Thần chứng giám : có việc hiếu hi làm lễ cáo yết, nộp cheo làm lễ cáo yết, đi thi làm lễ cầu đảo, bệnh hoạn tai nạn làm lễ cầu giải... Toàn thể dân làng thì hằng năm cúng tế theo lệ tiết với hội hè đình đám long trọng. Đền miếu thờ Thành-hoàng có *thủ từ* do làng cất giữ việc đèn hương nhật dạ và lo quét dọn trong ngoài, gìn giữ đồ thờ. Thủ từ phải là người tuổi lão, ở sạch, không có bâu rêu vợ con, phải thường xuyên có mặt tại đền ; nhiều nơi còn bắt buộc người thủ từ phải luôn luôn trai giới ! Tục ngữ *Lữ thờ như ông từ vào đền* là nói đáng đáp thanh thần, không phải vội vả tả tơi, không *Lặt đặt như ma vật ông vải*, làm tôi hầu Thánh công việc chỉ có bấy nhiêu, phải thông thả tinh túc, thành ra có vẻ lữ thờ là thế. Có những làng thủ lữ được hưởng nhiều hoa lợi : ruộng hương đăng, vườn tược chung quanh đền, nơi linh tích khách thập phương đến lễ bái đông thủ từ được hưởng nhiều lộc thánh.

Thành-hoàng một làng thờ có thể là một vị hoặc hai ba vị, hoặc hơn nữa, cùng thờ trong một ngôi

đền hay hai hoặc ba ngôi lớn nhỏ tùy trường hợp ; có làng thờ chung cả âm-thần và dương-thần. (hợp tự) vào một ngôi đền

Các triều vua ngày trước phong sắc bách thần chia làm ba bậc : Thượng đẳng, Trung đẳng và hạ đẳng thần.

Thượng đẳng thần là thần danh sơn đại xuyên như thần núi Tản viên, thần sông Bạch-Đằng..., những thiên thần như Đồng-Thiên-Vương, Sóc Thiên Vương, Huyền-Thiên Trấn-Vũ, Bạch mã.., đều là những vị thần có sự tích linh dị, có công kuông phù bảo an đất nước. Những nhân-thần sinh thời có công với dân tộc với tổ quốc, lúc mất vua phong sắc tinh biếu huân nghiệp, hoặc tự lòng dân nhớ công đức mà lập đền thờ, các vị nhân-thần này có họ tên quê quán, sử chép công, và trải qua các triều đại tiếp tục truy phong Thượng-đẳng-thần ; người nước, trừ những kẻ mất gốc, dù ít học, không mấy ai là không biết, đại để như Lý Ông Trọng, Lý Thường Kiệt, Chu văn Trinh, Trần Hưng-Đạo...

Các bậc đế vương được thờ ở tôn miếu đã vậy, nếu có công lao còn được dân gian nhiều nơi thờ phụng, như bà Trưng, Lý nam Đế, Ngô vương Quyền, Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại-Hành, Lê Thái Tổ... sắc phong chỉ suy tôn mà ai cũng hiểu là còn ở trên bậc Thượng-đẳng nhân thần, Đền Hùng ở Phú Thọ thờ Quốc Tổ, hằng năm ngày trước có quốc.tế, một niệm «xuân lộ

thu sương» là nhớ gốc nguồn.

Trung đẳng thân là nhân-thân dân làng thờ từ lâu đời, có họ tên mà không rõ sinh thời nào, công trạng được truyền tụng, hoặc có quan tước mà không rõ họ tên, họ, có linh dị như khi Vua đi chinh phạt sai làm lễ cầu, khi dân bị hạn hán tai ương làm lễ đảo-vũ như-ông-tai, được coi là có liên ứng. Ngoài ra, có nhiều nhân thân tên tuổi công nghiệp đã viết lên những trang sử vẻ vang, tỏ phẩm non sông, có đền thờ ghi vào tự-diền (1). một vài tỷ dụ trong muôn vạn : Trần-bình-Trọng, Nguyễn-tri-Pauong, Hoàng-Điệu, Nguyễn-Cao, Phan-tha-h-Giàn...

Các vị Thánh-tổ nghề nghiệp là những người đã có công sáng chế ra cách làm đồ dùng hoặc đã tìm hiểu học được công nghệ đem về dạy lại cho người nước, đều được thờ phụng, tại các địa-phương những tổ chức như kiểu «nghề đoàn» ngày nay, bằng năm làm lễ kỷ niệm vị thánh-tổ của họ, thường tế lễ linh đình. Các vị Thánh-tổ như Lư Cao-Sơn (nghề làm đồ gang thép) Khổng-lộ-thiền-Sư (nghề đúc đồng) Trương Trung-Ái (nghề làm đồ sành đồ gốm) Phạm Đôn (nghề dệt chiếu) Nguyễn thời Trung (nghề thuộc da) Trần Công (nghề sơn mài, thép vàng bạc) Lương như Hốc (nghề in) còn nhiều nữa,.. được sùng bái đời đời ở ngôi huyết-thực, các triều đại liên tục phong sắc, là việc rất có ý nghĩa.

Hạ đẳng thân thì sắc phong

không bao giờ viết rõ ra ba chữ liệt hạng như vậy, là cốt giữ cho sự thề trang trọng, cho vẹn vẻ thịnh ý của triều đình. Nhiều vị nhân-thân có tên tuổi để lại, có công trạng được truyền tụng dù chẳng hiền hách, hoặc có tiết nghĩa đáng làm gương cho đời, cũng được phong «hức-thân», kê vào hàng hạ-đẳng thân, tỷ như Mi-Ê, Phan thị Thuấn, Nguyễn thiện Năng, Cao bá Đạt... Ngoài ra là những thần dân xã thờ cúng mà không rõ tên tuổi, chỉ có truyền thuyết về sự tích, triều đình cũng thề theo thịnh nguyện của dân mà phong sắc : *Năm trụ linh ứng* (có linh ứng từ lâu đã rõ ràng). Những vị thần này không có ghi chép ở tự-diền.

Đời xưa làm quan ở một địa phương sau khi rời đi nơi khác được người ta tưởng nhớ luyến mộ thì được gọi là *danh hoạn*, Sống ở trong là gì mà được dân chúng ca tụng suy tôn thì được gọi là *hương-hiền*. Danh-hoạn hương-hiền có đức trọng ân thâm, sau khi chết có thể được thờ cúng mãi mãi. Mỹ-tục ấy tự nó có đầy đủ ý nghĩa khuyến-miền kích lệ, và không phải là được đặt ra nhằm mục đích ấy. Cho nên ta xây cất đền thờ Sĩ-Nhiếp, Nguyễn-ông-Trứ... là vậy, cũng như «dem» Chu-văn-Trình, Phạm-sư-Mạnh vào tông tự trong văn miếu.

Có khi danh hoạn hương hiền được dân trong vùng lập đền thờ

(1) *Tự điển* ; Thờ cúng theo điển lệ.

ngay lúc còn sống gọi là *sinh từ* được tôn vào ngôi *huyết thực* (1) như vậy chẳng dễ gì, không bao giờ vì thế lực vì tiền tài mà có thể «*ma huộc*» được.

Tục bâu hậu cho người trong làng giàu lòng công đức làm việc nghĩa như cứu đói dân nghèo, xây quán bác cầu... cũng là hay lắm. Hậu được dân làng sống tốt chết giỏi, có bề thờ riêng, cũng là một cách ghi nhớ công ơn.

Người Việt-nam ta vốn dĩ trung hậu là như vậy, cho nên người ngoại quốc có thể lấy làm lạ mà cho là mê tín dị đoan khi thấy có đền thờ Cá Ông, bề thờ Voi, thờ Hồ... Dân ven biển làm lễ mai táng Cá Voi (vì tôn kính gọi là Cá Ông) rất trọng thờ : cờ quạt chiêng trống rước sách linh đình, hằng năm cúng tế theo lễ nghi tế thần, vì giống cá này thường cứu nguy người đi biển gặp gió bão. Vùng bãi Ngao quận Ba-Tri tỉnh Bến-Tre có miếu thờ Cá Ông. (2) Trên rạch Ông Trang Xã Viên-an tỉnh An-Xuyên ngày nay, có miếu thờ Cá Ông. (3) Vua Gia-Long được cứu sống ngoài khơi đã phong tặng Cá Ông là Nam hải tướng quân, Dân chài quận Thanh-Hải (Phan Rang) có tục làm ma, thờ cúng Cá cạnh khế, quen gọi là Cô Tím, vì Cá đã có công ơn truyền lại. Làng An-Hội tỉnh Bến Tre có thờ thần Rái Cá, được vua Gia-Long sắc phong «*Lang Lại đại tướng quân*» vì Rái Cá đã khóa lấp dấu chân người công vua chạy trốn vào bờ khi vua bị truy kích nguy

khốn (4). Làng A-Sào tỉnh Thái Bình có đền thờ một «*Ông Voi*» sa lầy chết trên bãi sông, khi Trần-Hưng-Đạo dẫn quân qua sông đi đánh quân Mông Cồ (5). Thờ phụng như vậy là đề kỷ niệm công ơn, không phải là đề cầu phù hộ ban phúc lành, cũng không phải là vì sợ tác uy tác họa.

Thời xưa tại tất cả các tỉnh thành đều có đền Hội đồng thờ tiền liệt, công quỹ tỉnh đài thọ xây cất và cúng tế hàng năm, là dụng ý truy tư các bậc tiền bối đã phục vụ đất nước. Tại kinh đô có lập miếu thờ các vị công thần, như gần đây đời Minh Mạng dựng miếu hiền trung thờ các văn võ quan đã giúp vua Gia-Long dựng nghiệp đế.

Cũng trong ý niệm truy tư kỷ công tướng sĩ đã bỏ mình nơi trận địa, các vua chúa chủ soái thường bày đàn chiêu hồn cúng tế trọng thờ ; lịch sử văn học nước nhà còn ghi lại những bài văn tế lời lẽ hùng biện cảm động :

- (1) *Huyết thực* : những vị thần được hưởng cúng tế. Ngày xưa cúng tế quỷ thần lấy lông và huyết của con vật hy sinh đem chôn lúc làm lễ.
- (2) *Tỉnh Bến Tre Nguyễn-duy-Oanh*
- (3) *Cà-mau xưa và An-xuyên nay* *Nghe-văn-Lương*.
- (4) *Tỉnh Bến Tre Nguyễn-duy-Oanh*.
- (5) *An-Nam nhất thống chí* *Học Tồn và Trưng Phủ Đại-Nam nhất thống chí* *tỉnh Nam-Định*.

«Kẻ thời chen chân ngựa quyết
giật cò trong trận, xót lẽ gan vàng mà
mệnh bạc, nắm lông hồng theo đạn lạc
tên bay,

Kẻ thời bắt mũi thuyền toan cướp
giáo giữa dòng, thương thay phép
trọng đề thân khinh, phong da ngựa
mặc bè trôi sóng vỗ.

Hồn tráng sĩ biết đâu miền mệnh
bạc, mặt mù gió lốc, thoi dẫu tha hương

Mặt chinh nhân khôn vẽ nét gian
nan, lập lòe lửa chơi, soi chùng cò độ»

(1)

«Ơn đức rộng cho người chín suối
Được hưởng nhờ đền buổi gian lao
Mộ phần xa cách biết bao,

Quê hương chìm đắm lòng nào
ta an.» (2)

Người trước hay tin tưởng có
thế giới vô hình, chết rồi không hẳn
là đã bị hủy diệt hoàn toàn, mà vẫn
còn linh hồn có liên hệ khá mật
thiết với người với muôn vật, vì
cảm thương, vì tình nghĩa, vì lòng
trắc ẩn và nhiều khi vì tin tưởng có
linh dị có cảm ứng, người ta không
đoạn tuyệt được với tiền nhân với
kẻ đã khuất. Trong khi thờ cúng tổ
tiên, thờ cúng thần linh thánh hiền
tự nhiên người ta nghĩ đến những
hồn thiêng quanh quất không nơi
hương khói ; tục ngữ *Thần cây đa,
ma cây gạo củ cải cây đề* là ý như
vậy. Cho nên thời trước ở phía
ngoài các tỉnh thành cũng như ở
thôn quê nơi tha ma thường có
miếu xây thờ cô hồn, tục gọi là
miếu bách linh. Hằng năm người
trong vùng quyền g.p ít nhiều tùy

tâm mua vàng hương lễ vật thí
cúng. Chính nhà nước cũng đôn đốc,
Đại Nam điển lệ chép : « Ở ngoài
trấn các tỉnh thành và phủ huyện
nếu có người lữ khách chết không
ai nhận, khuyên các nhà từ thiện
giúp tiền mai táng, nếu thiếu thì
xuất tiền công quỹ, lập nghĩa trưng
xứ chôn cất, hằng năm cuối mùa
xuân phát tiền 20 quan sắm lễ vật
hương đèn trầu rượu hoa quả heo
xôi áo giấy tiền giấy, phái một viên
thông phán hay kinh lịch (3) phụng
mạng vua, cho tế một tuần».

Cô hồn chúng sinh ít được cúng
lễ thường xuyên như tại tư gia tại
các đền chùa miếu mạo. Mỗi năm
cứ tiết trung nguyên (rằm tháng 7
âm lịch) người ta bày lễ cúng cô
hồn, vàng mã và thực phẩm bày ra
nong nia (không trọng thờ) ngoài
(Còn tiếp)

- (1) Trích *Văn tế trận vong tướng sĩ*
Vũ Lượng, Nguyễn-văn-Thành
sai lập đàn tế sau khi Gia-Long
chiến thắng thu phục giang san.
- (2) *Tế nghĩa trung văn* (tác giả khuyết
danh). Thoi-ngọc-Hầu sai lập
đàn tế những tử sĩ đã bỏ mình
trong khi đào Kinh Vĩnh Tế
khoảng năm 1828 — 1829 —
Trích bản dịch bài văn tế (chữ
Hán) của Nguyễn-văn-Hầu —
SỬ ĐỊA 17 — 18 năm 1970.
- (3) *Thông phán Kinh lịch* : Viên chức
hàm thất phẩm tòng sự tại các
tỉnh đường. Kinh lịch có thể được
bồ tri huyện theo lệ lại điển xuất
thân.

TIN TỨC VĂN HÓA VÀ TÔN GIÁO

★ Lễ nghi tôn kính ông bà tổ tiên theo Công-giáo

Các Giám mục chủ tọa khóa hội thảo VII về Truyền Bá Phúc âm toàn quốc tại Nha trang vào trung tuần tháng 11 vừa qua đã quyết nghị về các lễ nghi tôn kính Ông bà tổ tiên như sau :

1— Bàn thờ gia tiên để kính nhớ ông bà tổ tiên được đặt dưới bàn thờ Chúa trong gia đình, miễn là trên bàn thờ không bày biện điều gì mê tín dị đoan như hồn bạch...

2— Việc đốt nhang hương, đèn nến trên bàn thờ gia tiên và vái lạy trước bàn thờ, giơong thờ tổ tiên là những cử chỉ, thái độ hiếu thảo tôn kính, được phép làm.

3— Ngày giỗ cũng là ngày «ky nhật», được «cúng giỗ» trong gia-đình theo phong tục địa phương, miễn là loại bỏ những gì là dị đoan mê tín như đốt vàng mã... và giảm thiểu, canh cái những lễ vật đề biếu dương đúng ý nghĩa thành kính biết ơn Ông Bà, như dâng hoa trái, hương đèn.

Trong hôn lễ, dâu rể được làm «lễ tổ, lễ gia tiên» trước bàn thờ, giơong thờ Tổ tiên vì đó là nghi lễ tỏ lòng biết ơn, hiếu kính trình diện với Ông bà.

5— Trong tang lễ được vái lạy thì hài người quá cố, đốt hương vái theo phong tục địa phương để tỏ lòng cung kính người đã khuất, cũng như giáo hội cho đốt nến, xông hương nghiêng mình trước thi hài người quá cố

6— Được tham dự nghi lễ tôn kính vị Thành-hoàng, quen gọi là phúc thần tại đình làng, để tỏ lòng cung kính biết ơn những vị mà theo lịch sử đã có công với dân tộc, hoặc là ân nhân của dân làng, chứ không phải vì mê-tín như đối với các «yêu thần, tà thần».

★ Hội nghị Văn bút Quốc tế tại Téhéran.

Trung Tâm Văn bút Việt-nam đã cử học-già Hồ hữu Tường, cây viết quen thuộc có bài đăng thường xuyên trên Phương Đông và ông Phạm viết Tu, đến tham dự hội nghị Văn bút Quốc tế nhóm họp tại Téhéran vào trung tuần tháng 12-1974. Lễ ra hội nghị được tổ chức sớm hơn nhưng vì tình hình Trung Đông lộn xộn nên mãi tới nay hội nghị mới khai diễn được.

★ Giải thưởng Văn học Nghệ thuật 1974.

Những ứng viên tham dự giải thưởng Văn học Nghệ Thuật năm nay đã giảm sút nhiều so với các năm trước. Theo ban tổ chức thì về lượng tuy có

MEGHOLIN

ỔNG UỐNG 10 ml

Bảo vệ hữu hiệu tế bào GAN MẮT và
kích thích sự bài tiết của TIÊU HÓA
ĐIỀU LOẠN RỐI

MEGHOLIN
METHIONINE - THIOCHOLINE - INOSITOL - SORBITOL - 36-PP

Chẩn trị:

- ĐAU GAN TIÊU HÓA
- TÁO BÓN KHÓ TIÊU
- NGỪA CHỨNG
- CỨNG ĐỒNG MẠCH
- VÀ CHOLESTEROL
- HUYẾT CAO.

74
S

thiếu máu

một bình Hương gạo 2 con TRẺ EM và
TRẺ SU SINH tại Việt Nam

Sivop
PROTEINOL
ANÉMIÉS
ASTHÉNIES
RETARD DE
CROISSANCE

BIOFEROL

có đủ

CÁC CHẤT FER, LYSINE, B1, B6,
E12, INOSITOL VÀ SORBITOL
LÀ CÁC YẾU TỐ TỐI CẦN
CHO CƠ THỂ

Chắt lọc

CÁC BÌNH THIÊU MÁU
BIẾN AN GIÀM LỚN SỮA MẸ
GIÚP HOÀ GIẢI TỰ TỰ
PHU GIÚP SƠ MƠI ĐUONG CAC
TRẺ SU SINH

Mùi vị thơm ngon rất hợp cho TRẺ EM

74
S

giảm nhưng phẩm chất có tăng lên.

Lý do của sự giảm sút số lượng rất dễ hiểu. Trước hết là do ảnh hưởng của sự tranh đấu đòi tự do của làng báo, làng văn Sĩ-gòn. Sau là do ảnh hưởng của nạn kinh tài vật-giá leo thang. Đang tranh đấu với nhà nước mà vác tác-phẩm đến nhờ nhà nước chấm giải coi độ cũng kỳ. Lo chạy gạo toát mồ hôi, lấy thì giờ và cảm hứng đầu đề sáng tác. Một vài trăm ngàn đồng tiền thưởng của những năm 71-72, còn có giá trị tương đối chứ bây giờ thì giá trị cũng khiêm nhượng lắm so với vật giá.

Đó là không kể tới nạn từ chối làm giám-khảo chấm giải của các bậc đàn anh trong làng. Nhưng bây giờ thì cũng có mời ép một số vị sung vào Ban giám khảo, rồi cũng triển lãm trưng bày và cũng sẽ phát giải trong một ngày gần đây.

Tủ sách Hưng Giáo Văn Đông

ĐÃ PHÁT HÀNH :

- LE MOI QUI ME DÉPASSE SELON LE VÉDĀNTA... của Hoàng-Sơn Hoàng-sỹ-Quý, Tiến Sỹ Triết Ấn, H. G. V. Đ. xuất bản.
- TRIẾT SỬ ẤN ĐỘ tập I và II của Hoàng-sỹ-Quý H. G. V. Đ. xuất bản.
- XÂY DỰNG PHƯƠNG ĐÔNG của Bắc sĩ Hoàng-văn-Đức, H. G. V. Đ. xuất bản.
- VẤN ĐỀ ĐỐI THOẠI TÔN GIÁO, của Hoàng-sỹ-Quý, Ra khơi xuất bản.
- GIẢN LƯỢC VĂN PHẠM SANSKRIT của Giáo Sư Hoàng-sỹ-Quý.

Đón coi : PHƯƠNG ĐÔNG Xuân

Ất Mão về MÙA CƯỚI

Các cây bút danh tiếng, các vấn đề lạ kỳ hấp dẫn

- Biên lai chính thức M034/BTT/NBC/HCBC ngày 26-6-1971.
- Giấy miễn lý quỹ 1520/BTT/PITT/NBC ngày 10-10-1972.
- In tại nhà in CHÂU SƠN 15 đường Thánh Mẫu — Chí Hòa



- ★ Ông **Bửu Trang** (Saigon) Đã nhận được *Kỷ niệm và Nửa đêm thức giấc*, Thành thật cảm ơn.
- ★ Cụ **Hồ-văn-Trí** (Đànăng) Xin khai triển thêm về đề tài *Khí lực và vật thể* đề đăng vào số tới. Đa tạ.
- ★ Cụ **Trần-tiến-Hy** (Huế) Đã đăng *Những vấn vật có sở quan đến Đông y*. Xin gửi tiếp cho. Vạn tạ.
- ★ **Quý độc giả và thân hữu toàn quốc** — Bài *Một sinh linh thần của Kim Định* sẽ đăng vào số sau. Xin cáo lỗi cùng quý độc giả và thân hữu —
- ★ Ông **Võ-văn-châu** (Huế) đã gửi thư riêng về vấn đề được nêu lên trong quý thư ngày 10. 12.
- ★ Bạn **Trần-nhật-Khánh** (Saigon) Đã nhận được bài thơ *Ca ngợi tình yêu*. Cảm ơn.
- ★ Bạn **Võ-văn-Dật** (Đà-nẵng) *Đám cưới theo lối Huế ngày nay* sẽ đăng vào số Tết. Tác giả bài chọn đăng sẽ hưởng quyền lợi như mọi người. Thân tình.
- ★ Bạn **Trần-hữu-Dũng** (Cần-thơ) *Trưa ở xóm Mọt và Năm cồng ngừ trưa* đã tới tòa soạn. Cảm tạ.

Sách Báo nhận được

Phương Đông đã nhận được :

- ★ **Thuở còn nhau** quyển thơ thứ tư của Bạch Hạc Hà đức Thông — Tác phẩm in ronéo dày 46 trang giá bán 300\$ Tuần tập gồm 21 bài thơ đủ thể và một bài phụ lục «Cho em tình yêu bên ngoài».
 - ★ **Nhận điện** tập san thương mại của học trò Trung học. Số đầu dày 32 trang khổ 12×27 in ronéo giá 40\$ do nhóm Sinh hoạt Anh Em Lạc Hồng chủ trương.
 - **Tuyển tập thân hữu** thôn gió thi ca ronéo, không có số trang và giá bán
 - **Sau lưng mặt trời**, thơ của Trần hữu Nghiễm, Lê thanh Liêm... Nhập. Cuộc xuất bản, 20 trang giá 100đ
 - **Hội hè đình đám**, quyển hạ của giáo sư Toàn Ánh, với nhiều phong tục Việt Nam kỳ lạ, hấp dẫn, 360 trang giá 1300đ
- Phương Đông ân cần giới thiệu với bạn đọc bốn phương

BẢN ĐỒ
Đường Xe
BUÝT
SAIGON
“PHƯƠNG - ĐÔNG”

Nhỏ Bỏ Túi
rất khoa học, dễ dùng
rất rẻ 30 \$

Bán tại nhiều sạp báo tiệm sách
đô thành, biết là
đường Nguyễn Huệ, Lê Lợi

252286